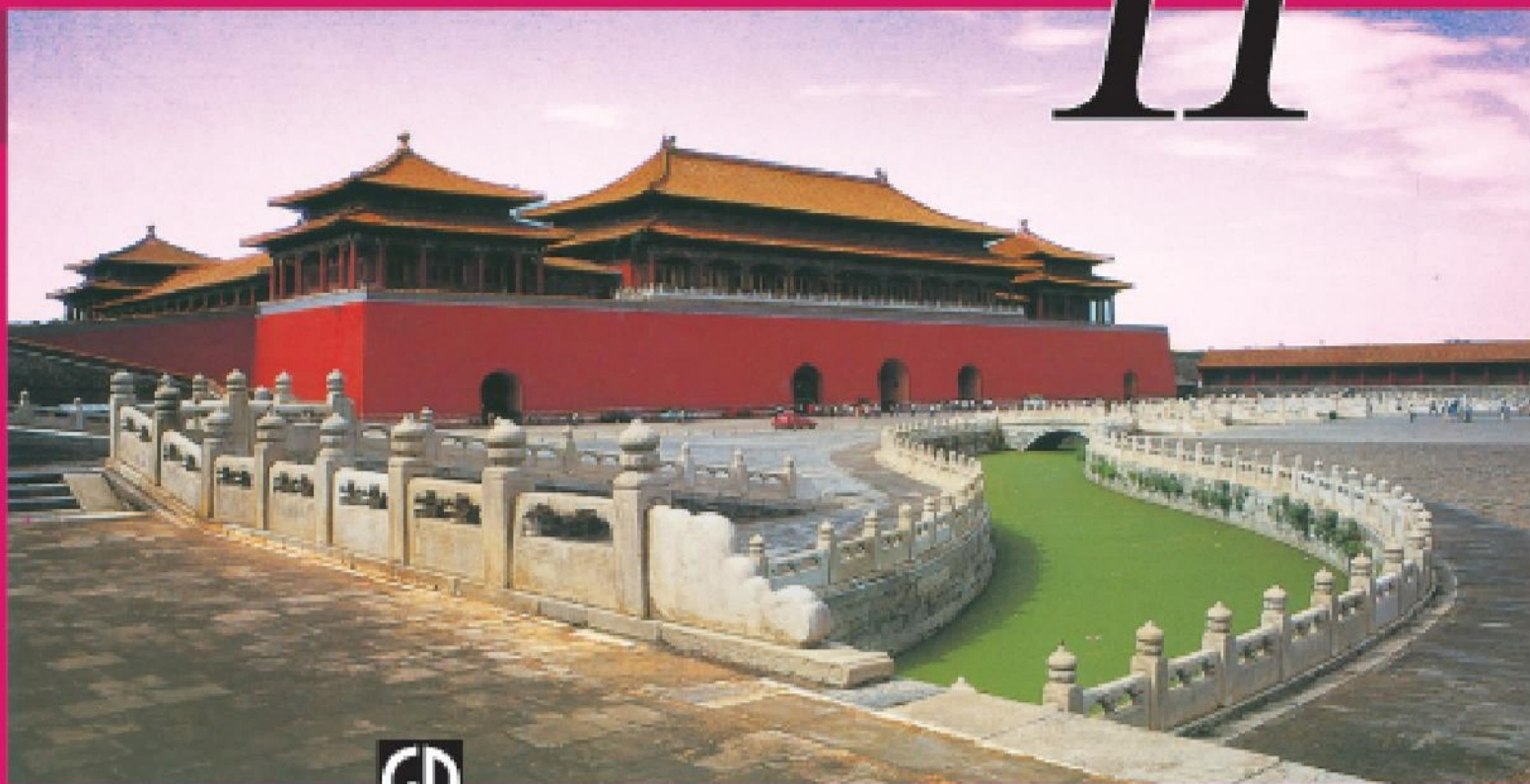


BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

# TIẾNG TRUNG QUỐC

汉语

11



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

NGUYỄN HỮU CẦU (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)  
NGUYỄN HOÀNG ANH - CHU QUANG THẮNG

TIẾNG  
TRUNG  
QUỐC

汉语

(Tái bản lần thứ chín)

11

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam – Bộ Giáo dục và Đào tạo.

---

01-2019/CXBIPH/643-935/GD

Mã số: CH126T9

## LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo khoa *Tiếng Trung Quốc 11* được biên soạn trên cơ sở bám sát mục tiêu, yêu cầu của Chương trình THPT môn Tiếng Trung Quốc và tiếp nối sách *Tiếng Trung Quốc 10*, nội dung đi sâu vào những kiến thức ngôn ngữ, văn hoá có tính ứng dụng cao, giúp học sinh nâng cao năng lực giao tiếp, nhằm đạt tới một trình độ giao tiếp tinh tế hơn.

Sách gồm 20 bài, trong đó có 15 bài học và 5 bài ôn tập.

*Cấu tạo của mỗi bài học* : Gồm 5 phần :

**1. Bài khoá** : Các bài khoá được lựa chọn xoay quanh những chủ điểm được quy định trong Chương trình Tiếng Trung Quốc lớp 11, chú ý tích hợp nội dung các chủ đề giáo dục, khoa học kỹ thuật, sức khoẻ, vui chơi giải trí,...

**2. Từ mới** : Nêu phiên âm La-tinh, từ loại và nghĩa của từ mới. Đối với những từ nhiều nghĩa, sách thường chỉ đưa ra nghĩa xuất hiện trong bài. Cuối phần này thường có thêm mục *Chú thích* để giải thích rõ hơn ý nghĩa, cách dùng của một số từ ngữ.

**3. Trọng điểm ngôn ngữ** : Mỗi bài thường nêu khoảng 3 đến 5 từ hoặc cấu trúc. Mỗi từ hoặc cấu trúc này được giải thích ngắn gọn về ngữ nghĩa, cấu trúc ngữ pháp, phong cách ngôn ngữ, phân biệt cách dùng với những từ đồng nghĩa, gần nghĩa ; lưu ý một số từ đa nghĩa với những từ loại khác nhau,...

**4. Luyện tập** : Phần này đưa ra các loại hình bài tập đa dạng để học sinh luyện tập (bài tập ngôn ngữ, bài tập rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ cơ bản và kỹ năng giao tiếp, bài tập tổng hợp).

**5. Bài đọc thêm ở nhà :** Là một bài đọc ngắn thường có cùng chủ điểm nội dung với bài khoá. Sách giáo khoa cung cấp từ mới và một số câu hỏi gợi ý để học sinh tự đọc thêm ở nhà.

*Cấu tạo của mỗi bài ôn tập :* Gồm 3 phần :

**1. Trọng điểm ngôn ngữ :** Thiết kế các bài tập ôn luyện những điểm ngôn ngữ đã học trong 3 bài học trước đó.

**2. Kỹ năng ngôn ngữ :** Gồm các bài tập luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết.

**3. Đề tự trắc nghiệm :** Đưa ra một đề trắc nghiệm để học sinh tự làm, qua đó tự đánh giá mức độ nắm vững kiến thức và vận dụng kiến thức của mình. So với sách *Tiếng Trung Quốc 10*, phần Đề tự trắc nghiệm có thêm bài tập luyện dịch (dịch từ tiếng Trung Quốc sang tiếng Việt và ngược lại).

Ngoài ra, sách có **Bảng từ ngữ** thống kê lại các từ ngữ đã xuất hiện và được giải thích trong sách để giáo viên và học sinh tiện tra cứu.

Cuối sách có phần **Phụ lục** cung cấp một số loại hình bài tập trắc nghiệm khác quan chủ yếu để giáo viên và học sinh tham khảo thêm, đồng thời phục vụ quá trình đổi mới hình thức kiểm tra, đánh giá ở trường phổ thông.

**CÁC TÁC GIẢ**

## 【第一课】

# 我的身体为什么这么好

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

坚持+[宾语(名、动)]

坚持+[补语]

密切+[动词]

密切+(的)+[名词]

[主语]+密切

……却……    ……，因此……    (之)所以……，是因为……

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关人体与健康的情景进行交际。

### (一)课文

老师和同学们都说我的身体很健康。他们说得对。我的身体所以这样好，是因为我每天都坚持锻炼身体。

我知道，人在平时工作、学习、活动的时候，人体内只有百分之五的肌肉参加活动，百分之九十五不参加。如果常常打球、踢球、跑步或者游泳，就会有更多的肌肉参加活动。所以，常常参加体育活动可以使肌肉发达，体型健美。一个人的身体是不是健康跟能不能坚持锻炼身体有密切的关系。

因为我的身体很好，所以我的学习成绩才不错。有的人认为我的学习好是因为我的头大、脑子重。我觉得这种说法是不对的。如果说脑子重就聪明，那么在这个世界上鲸鱼、海豚和大象的脑子都比人脑重，它们为什么都没有人聪明呢？

有人对科学家的脑子进行过研究。他们发现科学家的脑子并不比一般人的脑子重。后来又发现一个脑子重的人却是一个傻子。因此可以说，聪明人的脑子不一定很大、很重。



身体好是学习好的重要条件。身体不好，常常生病，想努力学习也不行。

## (二)生词

- |    |       |     |              |              |
|----|-------|-----|--------------|--------------|
| 1. | 百分之…… |     | bǎifēnzhi... | ...phần trăm |
| 2. | 发达    | (形) | fādā         | phát triển   |
| 3. | 健美    | (形) | jiǎnměi      | khoẻ đẹp     |

4.	密切	(形)	mìqiè	mật thiết, chặt chẽ
5.	脑子	(名)	nǎozi	bộ óc, não
6.	重	(形)	zhòng	nặng
7.	鲸鱼	(名)	jīngyú	cá voi
8.	海豚	(名)	hǎitūn	cá heo
9.	傻子	(名)	shǎzi	kẻ ngốc, đồ ngốc
10.	因此	(连)	yīncǐ	vì vậy
11.	条件	(名)	tiáojiàn	điều kiện
12.	生病	(动)	shēng bīng	ốm, sinh bệnh

### 注释

人在学习的时候，人体内只有百分之五的肌肉参加活动。

“……分之……”表示分数，“分之”前面是分母，后面是分子。

例如：三分之一 (1/3)；百分之二十 (20%)

## (三)语言点

### 1. 我的身体所以这样好，是因为我每天都坚持锻炼身体。

“(之)所以……，是因为……”表示因果关系，结果在前，原因在后。

例如：

(1) 这本书(之)所以没有人买，是因为内容没有吸引力。

(2) 他(之)所以不去，是因为这个地方他曾去过好几次。

注意：“所以”一定要放在前一小句的主语和谓语之间。下面句子位置不当：\* 所以他没来上课，是因为他病了。



## 2. 我的身体所以这样好，是因为我每天都坚持锻炼身体。

“坚持”，动词，表示坚决保持住或进行下去。可带名词、动词宾语。可带补语。例如：

- (1) 他**坚持**着自己的观点，不肯改变。
- (2) 他**坚持**要走，我怎么留也留不住。
- (3) 虽然他身体不好，但仍**坚持**着上课。
- (4) 无论有什么困难，也要**坚持**下去。

## 3. 一个人的身体是不是健康跟能不能坚持锻炼身体有密切的关系。

“密切”，形容词，表示关系近。作定语、谓语、状语。例如：

- (1) 我和他一直保持**密切**的联系。
- (2) 我们学校和他们学校的关系越来越**密切**了。
- (3) 文学和生活是**密切**联系的。

## 4. 后来又发现一个脑子重的人却是一个傻子。

“却”，副词，表示转折，相当于“但”、“但是”、“可是”。只能用在主语后，多用于书面语。例如：

- (1) 我们虽然是第一次见面，**却**像老朋友一样。
- (2) 我来了，他**却**走了。

## 5. 因此可以说，聪明人的脑子不一定很大、很重。

“因此”，连词，引出结论或结果，有“因为这个”的意思。可放在主语前、后。例如：

- (1) 他在这个医院工作了许多年，**因此**很了解医院的情况。
- (2) 你对他说了很多不应该说的话，他**因此**很不高兴。

## 记住

☞ 一个人的身体是不是健康跟能不能坚持锻炼身体有密切的关系。身体好是学习好的重要条件。

☞ **根据结果追究原因** → (之)所以……, 是因为……

**坚决保持住或进行下去** → 坚持: ~ (着)观点; ~ 要走; ~ 下去

**关系近** → 密切: ~ 的联系; 关系越来越~了; ~ 联系

**转折** → 却: 文章虽短, ~ 很有力。

**引出结论或结果** → 因此: 你说了不应该说的话, 他~ 很不高兴。

## (四)练习

### 1. 熟读下列词语

- |            |        |       |       |
|------------|--------|-------|-------|
| (1) 坚持锻炼身体 | 坚持真理   | 坚持意见  | 坚持错误  |
| (2) 占百分之五  | 占百分之八十 | 占三分之一 | 有四分之一 |
| (3) 参加活动   | 参加训练   | 参加比赛  | 参加工作  |
| (4) 密切的关系  | 密切的联系  | 密切结合  | 密切交往  |
| (5) 体育锻炼   | 意志锻炼   | 能力锻炼  | 自觉性锻炼 |

### 2. 模仿造句

- (1) 只有在体育锻炼的时候儿, 人体内的许多肌肉才能都参加活动。  
(只有\_\_\_\_\_, 才能\_\_\_\_\_)
- (2) 一个人的身体是不是健康跟能不能坚持锻炼身体有密切的关系。(\_\_\_\_\_是不是\_\_\_\_\_跟\_\_\_\_\_有密切的关系)
- (3) 有人对科学家的脑子进行过研究。(对\_\_\_\_\_进行过\_\_\_\_\_)

(4) 他们发现科学家的脑子并不比一般人的脑子重。

(发现\_\_\_\_\_并不比\_\_\_\_\_)

### 3. 选词填空

密切      因此      却      坚持

(1) 他说他还在\_\_\_\_\_学习汉语，明年要跟爸爸去中国旅游。

(2) 只有学校和家长\_\_\_\_\_结合，才能教育好学生。

(3) 约好了下午两点去商店买东西，他\_\_\_\_\_没去。

(4) 在训练中，他不小心把腿跌坏了，\_\_\_\_\_没能参加运动会。

### 4. 用指定词语完成句子

(1) 他得了病，大家都劝他住院，\_\_\_\_\_。

(坚持、因此)

(2) 我离开他已有三年的时间了，\_\_\_\_\_。

(一直、密切)

(3) 大家都去旅游了，我\_\_\_\_\_，真急人。(却)

(4) 他所以考试不及格，\_\_\_\_\_。(是因为)

### 5. 用“(之)所以……，是因为……”改写句子

(1) 因为天气不好，所以我没去爬山。

(2) 我因为昨天有考试，所以没给你打电话。

(3) 老阮对中国文学很感兴趣，他买了很多中国小说。

(4) 昨天我没去看他，因为家里来了位朋友。

### 6. 根据课文内容回答问题

(1) “我”的身体为什么这样好？

- (2) 人在学习的时候，人体内的肌肉只有百分之几参加活动？
- (3) 一个人的身体健康跟什么有密切关系？
- (4) “我”的学习成绩为什么不错？
- (5) 科学家的大脑是不是比一般人的脑子重？
- (6) 学习好的重要条件是什么？

## 7. 成段表达

“我每天怎样锻炼身体”

## (五)堂下阅读课文

### 一、人的寿命

一个国家的人民自然寿命的长短有多方面的原因。但是最主要的原因有两个：一方面是这个国家的医疗技术水平的高低起着决定性的作用。这个国家医疗技术高，人民得了病能够得到及时的治疗，这个国家的人民的自然寿命就会自然地延长。否则这个国家的人民的自然寿命就会缩短。另一方面跟每个人的生活、工作以及饮食习惯也有着密切的关系。

### 二、常常洗澡对身体很好

大家都知道洗澡对身体很好，常洗澡不容易得病。是不是越多越好呢？也不是。比如在气候干燥的地方，洗澡太多你会觉得不舒服。

另外，有些人刚吃过饭马上去洗澡，这样也不好，容易得胃病。冬天很多老人喜欢洗热水澡，但要注意，水的温度不要太高，洗澡时间不要太长。

## 生词

1. 寿命	(名)	shòumìng	tuổi thọ
2. 起着……作用		qǐzhe……zuòyòng	có tác dụng...
3. 否则	(连)	fǒuzé	nếu không (thì)
4. 缩短	(动)	suōduǎn	rút ngắn
5. 干燥	(形)	gānzào	khô hanh
6. 胃病	(名)	wèibìng	bệnh dạ dày

## 读后回答问题

(1) 阅读课(一): 影响人类自然寿命的原因是什么?

(2) 阅读课(二):

- ① 常常洗澡对身体有没有好处?
- ② 洗澡太多有什么害处?
- ③ 刚吃过饭应不应该马上去洗澡? 为什么?
- ④ 洗热水澡时要注意什么?

## 【第二课】 称呼

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能:

[主语(受事者)]+[谓语]

[动词]+习惯

习惯+[宾语]

看起来+[句子]

[主语]+看起来

在+[名词词组]+下

即使……也

2. 掌握课文的全部内容。能根据不同的交际对象选择适当的称呼。

### (一)课文

汉语中的称呼很复杂。究竟在什么情景下使用什么称谓才是得体的呢?

在学校里,教师当然称呼“老师”,但图书馆、办公室的工作人员也可以称作“老师”。岁数比较大、特别让人尊敬的老教授,不管是男的还是女的,习惯上都称呼为“先生”。对看起来像学生的人,可以称呼他们“同学”。同一个学校的同学之间按照入学的先后可以互相称呼“师兄”、“师弟”、“师姐”、“师妹”。一般的同学之间,可以只叫名字。

社会上男士一般称作“先生”,年轻的女士称作“小姐”。要是出门坐车,对司机一般称呼“师傅”。“师傅”以前在工人中间使用得比较多,现在这个称呼用得比较普遍,特别是在北方地区,对修理自行车的人、商店里的售货员都可以叫“师傅”,即使对方是女的。在街上

问路的时候，对六、七十岁的人可以叫“大爷、大妈”。去同学家里做客时，如果同学的父母比较年轻，可以称呼他们“叔叔、阿姨”，要是他们的年纪比较大，就可以叫他们“伯父、伯母”，同学的哥哥、姐姐就直接称呼他们“哥哥、姐姐”，对小孩儿，可以直接叫名字，要是不知道名字，也可以叫他们“小朋友”。

中国人的称呼还有很多，比如“李经理、张校长、王市长、周教授、赵博士、黎大夫、王工(程师)、小张、老李”，还有“警察同志、记者先生、服务员小姐、司机师傅”等。

在和中国人交往的时候，一定要注意使用称呼，称呼用得合适，可以拉近说话人之间的距离，用得不合适，就会影响交际。

## (二)生词

1.	称呼	(动、名)	chēnghu	xưng hô
2.	复杂	(形)	fùzā	phức tạp
3.	称谓	(名)	chēngwèi	cách (lối) xưng hô
4.	得体	(形)	dētǐ	xác đáng, thoả đáng
5.	教师	(名)	jiàoshī	giáo viên
6.	岁数	(名)	suìshù	tuổi tác, số tuổi
7.	尊敬	(动)	zūnjìng	tôn kính, kính trọng
8.	女士	(名)	nǚshì	bà, quý bà
9.	入学	(动)	rù xué	nhập học
10.	先后	(名)	xiānhòu	trước sau
11.	师兄	(名)	shīxiōng	anh, sư huynh
12.	师弟	(名)	shīdì	em (nam), sư đệ
13.	师姐	(名)	shījiě	chị, sư tỉ
14.	师妹	(名)	shīmèi	em (nữ), sư muội

15.	男士	(名)	nánshì	quý ông
16.	小姐	(名)	xiǎojiě	cô, chị, tiểu thư
17.	师傅	(名)	shīfu	sư phụ
18.	中间	(名)	zhōngjiān	giữa
19.	普遍	(形)	pǔbiàn	phổ biến
20.	即使	(连)	jǐshǐ	cho dù, dẫu rằng
21.	大爷	(名)	dàye	ông, cụ ông
22.	大妈	(名)	dāmā	bà, cụ bà
23.	年纪	(名)	niánjì	tuổi tác
24.	伯父	(名)	bófù	bác trai
25.	伯母	(名)	bómǔ	bác gái
26.	经理	(名)	jīnglǐ	giám đốc
27.	市长	(名)	shìzhǎng	thị trưởng, chủ tịch thành phố
28.	警察	(名)	jǐngchá	cảnh sát
29.	记者	(名)	jìzhě	nhà báo
30.	交往	(动)	jiāowǎng	đi lại, quan hệ
31.	合适	(形)	héshì	thích hợp, phù hợp
32.	距离	(名)	jùlí	khoảng cách, cự li

### (三)语言点

#### 1. 究竟在什么情景下使用什么称谓才是得体的呢?

“在……下”中间往往是名词词组,表示某种条件。作状语。可放在动词或主语前面。例如:

- (1) 在大家的帮助下,他进步得很快。
- (2) 他在父亲的影响下,很早就开始学汉语。
- (3) 在一般的情况下,这种病应该做手术。



## 2. 教师当然称呼“老师”

汉语的主语也可以是受事者，这种句子叫意义上的被动句。例如：

- (1) 作业做完了。
- (2) 衣服都洗干净了。

注意：主语必须是确指的，即说话双方都知道主语所指的某人或某事。

## 3. 岁数比较大、特别让人尊敬的老教授，不管是男的还是女的，习惯上都称呼为“先生”。

“习惯”：

[名词] 表示长时期养成的、一时不容易改变的行为、地方风俗、社会习俗、道德传统等。常作主语、宾语。例如：

- (1) 我们两个人的生活习惯不一样。
- (2) 起床后先喝杯茶是他的习惯。

[动词] 表示通过实践或经验而适应。可带名词、动词、小句宾语。例如：

- (3) 他习惯早睡早起，我喜欢晚睡晚起。
- (4) 他习惯做艰苦工作。
- (5) 我习惯一个人行动。

## 4. 对看起来像学生的人，可以称呼他们“同学”。

“看起来”，插入语，表示根据表面情况做出估计或推测。例如：

- (1) 他的病很重，看起来得住院。
- (2) 看起来，这件事再过两天也完不了。

## 5. 对修理自行车的人、商店里的售货员都可以叫“师傅”，即使对方是女的。

“即使”，连词，表示承认某种事实，暂让一步，在正句里常用“也”呼应，说出结论。例如：

(1) 明天**即使**下雨，我们也要去。

(2) 大家一定要多练习说，**即使**说错了也没关系。

注意：“即使”和“哪怕”用法基本相同，“即使”多用于书面语，“哪怕”多用于口语。

## 记住

☞ 在和中国人交往的时候，一定要注意使用称呼，称呼用得合适，可以拉近说话人之间的距离，用得不合适，就会影响交际。

☞ **表示某种条件** → 在……下：在一般的情况下；在大家的帮助下  
**意义上的被动句** → 作业做完了。；衣服都洗干净了。

**长时期养成的；通过实践或经验而适应** → **习惯**：生活～不一样；  
这是他的～。；～早睡早起

**做出估计或推测** → **看起来**：今年夏天～不会凉快。  
～今年夏天不会凉快。

**暂让一步** → **即使**：明天～下雨，我们也要去。

## (四)练习

### 1. 熟读下列词语

(1) 在困难的条件下 在大家的帮助下 在一般的情况下

(2) 风俗习惯 不良习惯 成为习惯 传统习惯 老习惯  
饭前洗手习惯 对……已经习惯 习惯新工作 习惯早起

(3) 称呼为“先生” 称作“老师” 拉近距离 按照先后  
用得合适 用得不合适 用得比较多 用得比较普遍

## 2. 把下面的句子改成意义上的被动句

- (1) 他们把钱忘在家里了。
- (2) 我的词典叫阮新借走了。
- (3) 弟弟把照相机弄坏了。
- (4) 我带来了礼物和照片。

## 3. 用“看起来”完成对话

- (1) A: 这辆摩托车挺漂亮的。  
B: \_\_\_\_\_
- (2) A: 这个理发店好不好?  
B: \_\_\_\_\_
- (3) A: 汉字难不难?  
B: \_\_\_\_\_
- (4) A: \_\_\_\_\_  
B: 其实他已经五十多岁了。
- (5) A: \_\_\_\_\_  
B: 对, 我特别喜欢学习汉语。

## 4. 选词填空

看起来    习惯    即使    在……下

- (1) 他们是从南方来的, 还不\_\_\_\_\_这儿的气候。
- (2) \_\_\_\_\_老师和同学们的帮助\_\_\_\_\_, 他进步得很快。
- (3) \_\_\_\_\_, 我们俩的饮食差不多。

(4) \_\_\_\_\_他每天工作很忙，也坚持锻炼身体。

(5) \_\_\_\_\_这个任务再过十天也完成不了。

### 5. 用指定词语完成句子

(1) 这儿的生活\_\_\_\_\_。(习惯)

(2) 你唱首中国歌儿吧，\_\_\_\_\_。(即使)

(3) 你穿这件衣服，\_\_\_\_\_。(看起来)

(4) A: 他比你还小一个月呢，你为什么叫他“师兄”？

B: \_\_\_\_\_。(当然)

(5) 他父亲是个有名的足球运动员，\_\_\_\_\_，他从小就很喜欢足球。(在……下)

### 6. 根据课文填表

常用称呼	
男	女
先生	
	大妈
叔叔	
	女士
伯父	
师傅	

### 7. 根据意思用适当的称呼填空

(1) 比自己入学早的人：\_\_\_\_\_

(2) 不知道名字的小孩儿：\_\_\_\_\_

(3) 看起来比自己父母年纪大一些的同学或朋友的父母：\_\_\_\_\_

(4) 饭馆或饭店的服务员：\_\_\_\_\_

(5) 开车的或修车的人：\_\_\_\_\_

#### 8. 根据课文判断正误，如果错了，请说明为什么错了

(1) 在学校里不是只有教师才能被称作“老师”。( )

(2) 只有男士才能被称为“先生”。( )

(3) 在北方地区，什么人都可以称“师傅”。( )

(4) “小姐”是称呼年轻的女士的。( )

(5) 对同学的父母可以称“叔叔”、“阿姨”或“大爷”、“大妈”。( )

(6) 对小孩儿可以叫他“小朋友”。( )

(7) 可以在职称 (zhīchēng : chūc danh) 前加姓作为一种称呼。( )

#### 9. 成段表达

情景：你从家到学校会遇见哪些人？你怎样用汉语称呼他们？

## (五)堂下阅读课文

### 称呼的变化

以前不管男女老少，也不管是什么职业，互相都称呼“同志”，非常简单，也很亲切。现在称呼的变化很大，大得很多学汉语的人都搞不懂了。什么“先生、小姐”啦、“先生、太太”啦，复杂极了。最让人不明白的是，很多演员，明明不是老师，却也被称作“老师”。有的服务员明明已经三十多岁了，却也要称呼她“小姐”。还有那些年轻人，自己的丈夫、妻子不叫“爱人”，要叫“老公、老婆”。

### 读后判断正误

- (1) 以前中国人用的称呼是“同志”。( )
- (2) 中国人的称呼过去和现在变化不太大。( )
- (3) 有些人不是老师，但也可以称呼“老师”。( )
- (4) “小姐”只能用来称呼三十岁以下的人。( )
- (5) 中国人一般把自己的丈夫、妻子称作“爱人”。( )
- (6) 现在有些年轻人把自己的丈夫、妻子称作“老公”、“老婆”。( )

## 【第三课】 邻里关系

### 学习重点

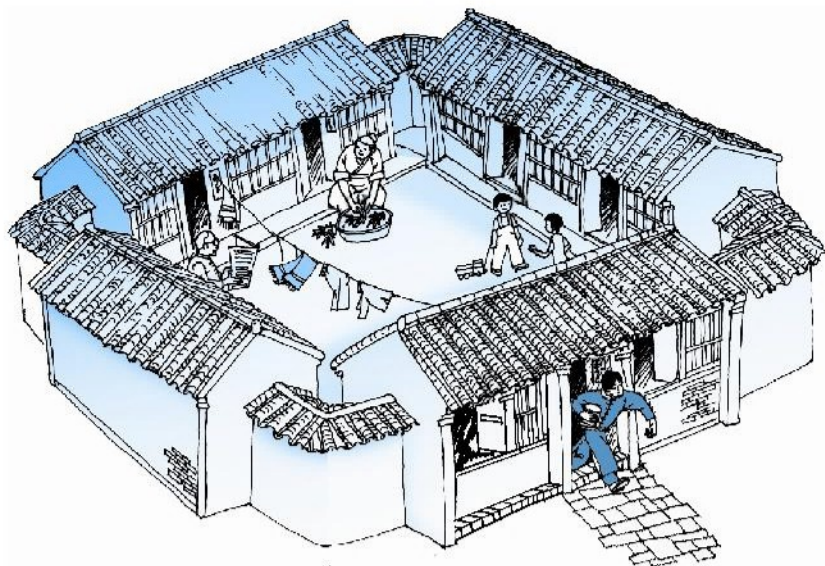
1. 掌握句法结构及其功能:

顺手+[动词]      [副词]+顺手      显得+[宾语(谓词性宾语)]

一+[动词]      ……，然而……      ……，其实……

2. 掌握课文的全部内容。能说出邻里关系对人们的生活的重要性。

### (一)课文



大杂院和小胡同、四合院一样是城市居民常用的住所。我12岁到北京就住进了大杂院，一住就是十几年。院里十几户人家熟极了，有时我放学回家进不了家门，顺手就开门进了邻居家，生活显得很亲切。又

有一年冬天，邻居家中有人在哼哼，我拉开门一看，原来是房主人煤气中毒，我赶紧喊人抬他往医院送。出院后，他到处对人说，要是晚 20 分钟送医院，就完了。大杂院中的邻居们这样互相帮助，互相有责任感，让人感到温暖。然而在大杂院生活也有不方便的时候。有许多事原来不愿让别人知道，可因为院里人们间互相太关心了，所以你不说，有时邻居也会问。比方一天我因贪玩而忘了做饭，被妈妈骂了一顿，旁边的邻居就三番五次问我是什么原因，特烦人！邻里之间需要互相关心，但又不能亲密无间，起码的隐私要保留。

随着社会的发展，这些年，城市的大杂院渐渐少见，大杂院里的居民渐渐地住进了高楼。有人认为住楼房后，邻里之间老死不相往来，其实也不完全是这样。楼房里的每家都是一个单元。空间上不像以前那么方便来往，时间上接触得少一些，但这不等于邻里关系就不好了。人们常说：“远亲不如近邻”。无论是大杂院还是高层楼房，邻里关系都像空气一样宝贵。根据生活环境的不同和变化，交往的方式也应不同。互相尊重、适度来往才是现代社会中文明的邻里关系。

## (二) 生词

1.	邻里	(名)	línǐ	láng giềng
2.	大杂院	(名)	dàzāyuàn	nhà tập thể (kiểu cũ, một tầng, chung khu phụ)
3.	胡同	(名)	hútong	ngõ (phố)
4.	四合院	(名)	sìhéyuàn	kiểu nhà bao quanh sân (bốn bề là nhà, giữa là sân)
5.	住所	(名)	zhùsuǒ	nơi ở, chỗ ở
6.	熟	(形)	shú	quen
7.	顺手	(副)	shùnrshǒu	tiện tay
8.	显得	(动)	xiǎnde	tỏ ra
9.	哼	(动)	hēng	rên



10.	煤气	(名)	méiqì	gas, khí đốt
11.	中毒	(动)	zhōngdú	trúng độc, ngộ độc
12.	赶紧	(副)	gǎnjǐn	vội vàng, vội vã
13.	抬	(动)	tāi	khiêng
14.	到处	(副)	dàochù	khắp nơi
15.	比方	(动)	bǐfāng	ví dụ, chẳng hạn như
16.	贪玩	(动)	tānwán	ham chơi
17.	骂	(动)	mà	chửi, mắng
18.	三番五次		sān fān wǔ cì	năm lần bảy lượt
19.	特	(副)	tè	vô cùng, thật
20.	需要	(动)	xūyào	cần
21.	亲密无间		qīnmì wújiàn	thân thiết gắn bó
22.	起码	(形)	qǐmǎ	tối thiểu
23.	隐私	(名)	yǐnsī	chuyện riêng tư
24.	保留	(动)	bǎoliú	bảo lưu, giữ lại
25.	少见	(形)	shǎojiàn	hiếm thấy
26.	老死不相 往来		lǎo sǐ bù xiāng wǎnglái	cả đời không qua lại
27.	单元	(名)	dānyuán	đơn nguyên (nhà ở)
28.	空间	(名)	kōngjiān	không gian
29.	来往	(动)	lǎiwǎng	qua lại
30.	接触	(动)	jiēchù	tiếp xúc
31.	远亲不如 近邻		yuǎnqīn bùrú jìnlín	bán anh em xa mua láng giềng gần
32.	宝贵	(形)	bǎoguì	quý báu, quý giá
33.	改变	(动)	gǎibiàn	đổi thay
34.	尊重	(动)	zūnzhòng	tôn trọng
35.	适度	(形)	shìdù	vừa phải, vừa đủ
36.	文明	(形)	wénmíng	văn minh

### (三)语言点

#### 1. 我放学回家进不了家门，顺手就开门进了邻居家

“顺手”：

[副词]表示随手或顺便做某事，作状语。例如：

- (1) 他擦桌子的时候**顺手**把倒着的笔筒扶了起来。
- (2) 她**顺手**拉开窗帘，往外看。

[形容词]表示顺利，作谓语、补语。例如：

- (3) 工作到现在才有点儿**顺手**。
- (4) 他事情办得十分**顺手**。

#### 2. 生活显得很亲切

“显得”，动词，表示表现出(某种情形)。必带动词、形容词或小句的宾语。不能带“了”、“着”、“过”。带形容词宾语时，形容词前边常有“很”。例如：

- (1) 他今天**显得很**精神。
- (2) 这孩子**显得很**不懂礼貌。
- (3) 运动员各人都**显得**精神饱满。

#### 3. 我拉开门一看，原来是房主人煤气中毒

“一+动词”表示经过某一短暂动作就得出某种结果、结论或发现某种事情。例如：

- (1) 我**一**说，你一定乐意。
- (2) 医生**一**检查，果然是肺炎。

#### 4. 然而在大杂院生活也有不方便的时候。

“然而”，连词，表示转折，连接小句或句子。相当于“但是”，多用于书面语。例如：

- (1) 他今年没考上大学，**然而**并不灰心。  
 (2) 虽然失败了好几次，**然而**他对事业成功的信心并不会改变。

### 5. ……，其实也不完全是这样。

“其实”，副词，表示说的是真实情况，对上一分句有修正或补充的意思。用于第二分句句首。例如：

- (1) 听口音他像是北京人，**其实**是天津人。  
 (2) 看起来她在笑，**其实**她心里很难过。

## 记住

- ☞ 邻里关系像空气一样宝贵。互相尊重、适度来往就是现代社会文明的邻里关系。
- ☞ 随手、顺便做某事；顺利 → 顺手：~就开门；办得十分~
- 表现出某种情形 → 显得：~很精神；~很不懂礼貌
- 经过短暂动作得出某一结论或有新发现 → 一：我~说，你一定乐意。
- 转折关系 → 然而：他今年没考上大学，~并不灰心。
- 说的是真实情况 → 其实：看起来她在笑，~她心里很难过。

## (四)练习

### 1. 听后重复

邻里关系	显得很亲切	有责任感	住进了高楼
大杂院	拉开门一看	三番五次	有人认为
小胡同	煤气中毒	特烦人	老死不相往来
四合院	赶紧喊人	亲密无间	远亲不如近邻
进不了家门	往医院送	起码的隐私	互相尊重
进了邻居家	到处对人说	渐渐少见了	适度来往

## 2. 选词填空

顺手      其实      显得      然而      特

- (1) 我以为他有事没来，\_\_\_\_\_他早就来了。
- (2) 出门时请\_\_\_\_\_把门关上。
- (3) 他虽然失败了很多次，\_\_\_\_\_并不灰心。
- (4) 这个小孩儿\_\_\_\_\_懂事儿。
- (5) 节日的天安门\_\_\_\_\_更加壮丽。

## 3. 用词改写句子

- (1) 他整理书架时，也把书归了归类。(顺手)
- (2) 刚下过雨，树叶就更绿了。(显得)
- (3) 要是有人帮忙，她就不用担心了，但是家里除了老父亲、母亲以外，她没有哥哥也没有姐姐。(然而)
- (4) 这个问题表面上很复杂，但是实际上很简单。(其实)
- (5) 他人非常好，只是有点难看。(特)

## 4. 改正病句

- (1) 我以为他才五岁，他其实七岁了。
- (2) 他今天显得精神。
- (3) 这女儿特礼貌。
- (4) 他擦窗户时，把灯顺手也擦干净了。

## 5. 根据课文内容回答问题

- (1) 过去中国城市居民常用的住所是什么？
- (2) 生活在大杂院邻里关系怎么样？

- (3) 为什么说在大杂院生活也有不方便的时候?
- (4) 住大杂院和住楼房邻里关系有什么不同? 为什么?
- (5) 你认为怎么样才是文明的邻里关系?

## 6. 根据情景说话

- (1) 说说你住的地方邻里关系的情况。
- (2) “远亲不如近邻”，你怎么理解这句话?

## (五)堂下阅读课文

### 北京的四合院

四合院是老北京居住的一种住宅。四合院最早大约出现在十二世纪，它们不仅是中国古代建筑的一种典型，而且也反映出以家族为中心的中国晚期封建社会的很多特点。按照封建社会等级制度的要求，每一座四合院在各个方面都必须符合主人的身份。不过，所有的四合院又都有一个共同的特点，就是东南西北都有房屋。

### 生词

1.	老北京	(名)	lǎoBěijīng	người Bắc Kinh gốc (đã sống lâu năm ở Bắc Kinh)
2.	住宅	(名)	zhùzhái	nhà ở
3.	典型	(形)	diǎnxíng	điển hình
4.	家族	(名)	jiāzú	gia tộc
5.	晚期	(名)	wǎnqī	thời kì cuối
6.	封建	(形)	fēngjiàn	phong kiến
7.	等级	(名)	děngjí	đẳng cấp
8.	制度	(名)	zhìdù	chế độ

- |     |    |     |         |                   |
|-----|----|-----|---------|-------------------|
| 9.  | 符合 | (动) | fúhé    | phù hợp           |
| 10. | 身份 | (名) | shēnfèn | thân phận, địa vị |

### 回答问题

- (1) 四合院第一次出现是什么时候的?
- (2) 四合院反映了中国封建社会的什么特点?
- (3) 所有四合院的共同特点是什么? 此外各有什么不同?
- (4) 北京四合院是什么样的一种建筑物?

## 【第四课】 复习(一)

### (一)语言重点

#### 1. 选词填空

看起来      却      习惯      其实      坚持

- (1) 我对他很热情，但是他\_\_\_\_\_很冷淡。
- (2) \_\_\_\_\_快要下雨了。
- (3) 我每天都\_\_\_\_\_锻炼身体。
- (4) 我已经\_\_\_\_\_了这里的天气。
- (5) 他说这些知识掌握了，\_\_\_\_\_不是这样。

#### 2. 完成句子

- (1) 她年纪比较大，但还显得\_\_\_\_\_。
- (2) 大家为改变家乡的面貌\_\_\_\_\_。
- (3) 看起来他很老实，\_\_\_\_\_。
- (4) 即使我们取得好的学习成绩，\_\_\_\_\_。
- (5) 这部小说所以卖得快，是因为\_\_\_\_\_。

### (二)语言技能

#### 1. 听后重复

- (1) 他到一会儿了，你现在才来。
- (2) 知识的源泉在于实践。

- (3) “无知比贫困更可怕”这句话被越来越多的人理解。
- (4) 勤学苦练，才能出好成绩。
- (5) 健康是人的本钱，没有健康什么都干不了。
- (6) 我们的老师所以得到大家的尊敬，是因为他非常认真地教课，而且关心体贴我们。
- (7) 一位老师，又是老师又是学生，又是父母又是朋友。

## 2. 说话

“我们听老师的话，认真学习、积极锻炼”

## 3. 读

### (1) 朗读

① 重要的不是知识的数量，而是知识的质量。有些人知道得很多很多，但却不知道最有用的东西。

### ② 生日蛋糕

母亲：你今天七岁了，祝你生日快乐，小兰。

小兰：谢谢你，妈妈。

母亲：给你一块生日蛋糕，上面插七支蜡烛。好吗？

小兰：妈妈，我愿意要七块蛋糕一支蜡烛。

### (2) 读后选择正确答案

哥哥和弟弟在一个班里学习。哥哥学习很努力，弟弟很爱玩儿，作业总是抄哥哥的。有一次老师让学生们写作文，题目是“我的妈妈”。

第二天，大家都把作文交给老师。老师看了以后把弟弟找去，问问：“你的作文为什么跟你哥哥的完全一样？”弟弟说：“我们的妈妈是一个人，作文能不一样吗？”



弟弟的作文跟哥哥的完全一样是因为：

- A. 哥哥抄弟弟的
- B. 弟弟抄哥哥的
- C. 他们的妈妈是一个人

#### 4. 写话

(1) 整理段落

- ① A. 我的朋友越来越多了  
B. 因为“在家靠父母，出门靠朋友”嘛  
C. 朋友越多越好
- ② A. 保持读书人那种高尚的品德  
B. 我们的老师都是一些很好的人，他们的收入虽然不高  
C. 但是，他们似乎不太关心这些  
D. 因此，我感到很幸运能够遇到了这样好的老师

(2) 写作

- ① “身体健康与学习”
- ② “汉语称谓小结”

### (三)自测题

#### 1. 用指定结构改写句子

- (1) 这不仅是你个人的事，也是大家的事。  
(不但……，还……)
- (2) 由于时间太紧，所以这一次不打算出去旅游。  
(因为……，所以……)

(3) 因为我早上没吃什么，所以一会儿就觉得饿了。

(之所以……，是因为……)

(4) 他的体质很差，因而老是得病。

(因为……，所以……)

(5) 昨天我没有去找他，因为有别的事。

(所以……，是因为……)

## 2. 改正病句

(1) 他们取得更好的成绩奋斗。

(2) 这儿虽然有些远，却交通很方便。

(3) 阮同学今天就显得饱满的精神。

(4) 这家饭店因为正在修理，所以我们没吃上那里的食品。

(5) 我们由于刻苦认真，是因为进步快。

## 3. 翻译

(1) 汉译越

① 书是使文化代代相传的重要工具。每个民族都希望把自己的文化留给后代，所以，要了解一个民族的历史和文化，就要读书。

② 散步是一种很好的保健方法，能使人的身体、精神保持好的状态；这还是长寿的重要因素。

(2) 越译汉

Sức khoẻ của con người là vốn quý, không có sức khoẻ thì không làm được việc gì. Có sức khoẻ tốt, mỗi người chúng ta mới có thể lao động, học tập. Môi trường ô nhiễm, bệnh tật, tai nạn luôn ảnh hưởng xấu tới sức khoẻ. Chúng ta không những phải học tập tốt, mà còn phải thường xuyên rèn luyện thân thể, tăng cường sức khoẻ.

## 【第五课】

# 两岁女孩升上天

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能:

吓+[宾语(名、代)]      吓+[补语]      [动/形]+坏

[主语]+正好+[动词]      正好+[主语]+[动词]

急+得+[补语]      急+[名词]      急忙+[动词]

2. 掌握课文的全部内容。能用自己的话讲一个意外事故。

### (一)课文



在中国东南部的一个海滨城市，发生了一件稀罕的事儿。一天，一个名叫李婷婷的两岁小女孩，迈着蹒跚的步子，走到卖玩具气球的老

人身旁。老人看到小婷婷十分可爱，就把没卖光的几个气球送给了她，并把气球拴在她身上。没想到，老人刚一松手，小婷婷就升上了天空，不一会儿就升到离地面五十米的高空，又飘飘悠悠地向大海方向飘去。卖气球的老人吓坏了，周围的人也全都惊呆了。对这突然发生的意外，人人都不知道该怎么办。这时，正好有一艘载着游客的小汽艇经过这里，其中有个游客带着气枪，他立刻举枪瞄准小婷婷身上的气球，这一枪打得很准，一只气球破了。但是，小婷婷还是被气球拖着飘移。人们急得直跳。“当”，又是一枪，又一只气球被打破了，小婷婷这才慢慢地下落。不一会儿，小婷婷落在离海边十一米的海里，汽艇上的人急忙把小婷婷救了起来，结束了这场惊险的气球旅行。

## (二)生词

1. 海滨	(名)	hǎibīn	bờ biển
2. 稀罕	(形)	xīhǎn	hiếm thấy, hiếm hoi
3. 迈	(动)	mài	bước
4. 蹒跚	(形)	pānshān	lẫm chẫm, tập tễnh
5. 步子	(名)	būzi	bước đi, bước chân
6. 玩具	(名)	wánjù	đồ chơi
7. 气球	(名)	qìqiú	bóng bay
8. 拴	(动)	shuān	buộc, thắt
9. 松	(动)	sōng	buông, nới lỏng
10. 飘(飘)悠(悠)	(形)	piāo(piāo) you(you)	lững lờ, bồng bềnh
11. 飘	(动)	piāo	bay
12. 吓	(动)	xià	sợ; làm cho sợ
13. 惊呆	(动)	jīng dāi	sợ ngây người ra
14. 意外	(名、形)	yìwài	bất trắc, không ngờ

15. 艘	(量)	sōu	chiếc (thuyền)
16. 载	(动)	zài	chở
17. 汽艇	(名)	qìtǐng	ca nô
18. 其中	(名)	qízhōng	trong đó
19. 气枪	(名)	qìqiāng	súng hơi
20. 破	(动)	pò	vỡ
21. 拖	(动)	tuō	kéo, lôi
22. 飘移	(动)	piāoyí	bay lơ lửng
23. 当	(象)	dāng	đoàng
24. 下落	(动)	xiàluò	rơi xuống
25. 惊险	(形)	jīngxiǎn	kinh dị, kinh hãi

### 专名

26. 婷婷		Tíngtíng	Đình Đình
--------	--	----------	-----------

## (三)语言点

### 1. 卖气球的老人吓坏了

1.1. “吓”，动词：① 使害怕。可带名词、代词宾语。② 害怕。可带补语。可受程度副词修饰。例如：

- (1) 枪声吓了我一跳。
- (2) 这种动物的样子真吓人。
- (3) 他吓得直跳。

1.2. “坏”，形容词，表示程度深，在形容词或表示心理活动的动词后，作程度补语。例如：

- (1) 这几天，学校的工作真把我忙坏了。
- (2) 她要上班，又要照顾孩子，可把她累坏了。

## 2. 这时，正好有一艘载着游客的小汽艇经过这里

“正好”，副词：恰好 (qi ànhǎo : vừa đúng lúc, vừa may) 遇到机会。常作状语，修饰动词。可用在主语后或主语前。例如：

- (1) 你要的那本英语书，我**正好**有一本。
- (2) 我想找他时，**正好**他来了。

## 3. 人们急得直跳。

“急”，动词：① 着急；② 使着急。能带宾语、补语。例如：

- (1) 这事真**急**人。
- (2) 厂长**急**得坐立不安。

## 4. 汽艇上的人急忙把小婷婷救了起来

“急忙”，形容词：因为着急而加快动作。常作状语，可以重叠。例如：

- (1) 警察**急忙**拦住一辆出租车。
- (2) 护士**急急忙忙**走进急救室。

### 记住

☞ 做什么事都要特别小心，不然会发生意外事故。当碰上意外事故时要冷静地想办法解决问题。

- |          |                 |
|----------|-----------------|
| ☞ 使害怕：害怕 | → 吓：真~人；~了我；~坏了 |
| 程度深      | → 坏：忙~了；累~了     |
| 恰好遇到机会   | → 正好：~有；~他来了    |
| 着急：使着急   | → 急：~得很；真~人     |
| 因着急而加快速度 | → 急忙：~拦住；急急忙忙走  |

## (四)练习

### 1. 听后重复

- |          |       |       |       |
|----------|-------|-------|-------|
| (1) 海滨城市 | 开发城市  | 工业城市  | 商贸城市  |
| (2) 不一会儿 | 稀罕的事儿 | 蹒跚的步子 | 突然发生  |
| (3) 该怎么办 | 飘飘悠悠  | 拖着飘移  | 慢慢地下落 |
| (4) 玩具气球 | 瞄准气球  | 急得直跳  | 气球旅行  |

### 2. 根据第一项练习的顺序选择词语填空

- (1) 上海是一个\_\_\_\_\_。
- (2) 这\_\_\_\_\_我从来没见过。
- (3) 这件事来得太突然，我真不知道\_\_\_\_\_。
- (4) 中秋节爷爷给小孙女买了一个\_\_\_\_\_。

### 3. 选词填空

急 急忙 正好 坏 吓

- (1) 一看就知道他不用心办这件事，这可把我气\_\_\_\_\_了。
- (2) 你们别\_\_\_\_\_，我来想办法。
- (3) 小王\_\_\_\_\_把书交给我，转身就跑了。
- (4) 东西太多，我一个人搬不了，\_\_\_\_\_有一个同学走过来，我就请他帮助。
- (5) 我那次差一点\_\_\_\_\_出了病来了。

### 4. 用指定词语改写句子

- (1) 我去王老师家的时候，他们俩也在那儿。(正好)
- (2) 事情来得太突然，大家非常着急。(急)

- (3) 时间不早了，她把孩子送上幼儿园。(急忙)
- (4) 老人刚刚松手，小婷婷马上升上了天空。(一……就……)
- (5) 发生这样意外的事情，真使人害怕。(吓)

#### 5. 用指定的词语完成句子

- (1) \_\_\_\_\_, 我正要找你呢。(正好)
- (2) 你怎么现在才来, \_\_\_\_\_。(急)
- (3) 他看我不高兴, \_\_\_\_\_。(急忙)
- (4) 听见狗咬声, \_\_\_\_\_。(吓)
- (5) 为了完成这个任务, 真把我们\_\_\_\_\_。(坏)

#### 6. 根据课文内容回答问题

- (1) 卖玩具气球的老人送给李婷婷什么?
- (2) 李婷婷怎么升上天空的?
- (3) 对这突然发生的意外, 人们的心情怎么样?
- (4) 李婷婷怎么被救下来的?

#### 7. 根据情景说话

- (1) 请讲你碰上的一件意外的事。
- (2) 路上碰上一个交通事故并有人受伤的时候你会怎么做?

## (五)堂下阅读课文

### 都卖完了

一位大作家到一个城市访问。他决定参观全市最大的书店。这书店老板知道这消息非常高兴。为了表示对这位作家的尊敬和欢迎, 老板



决定给他一个惊喜。于是，他让人把其它书都撤下来，在所有的书架上摆满了大作家的著作。

大作家来到书店后，见书架上全是自己的书，先是很高兴，后是非常惊讶：“怎么？你们这里不卖其它书吗？”大作家奇怪地问。

书店老板忙回答：“卖的。”

“那其他作家的书呢？”

“都……卖完了。”

### 生词

1. 作家	(名)	zuòjiā	nhà văn
2. 全市	(名)	quānshì	toàn thành phố
3. 老板	(名)	lǎobǎn	chủ cửa hàng
4. 惊喜	(名)	jīngxǐ	niềm vui bất ngờ
5. 撤	(动)	chè	rút ; dỡ

### 回答问题

- (1) 为了表示对大作家的尊重和欢迎，书店老板做了什么？
- (2) 参观书店后大作家高兴不？为什么？

## 【第六课】

# 笑容

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

接受+[宾语(动/名)]

接受+[补语]

接收+[宾语(名)]

接收+[补语]

做+[双音节动词]

到底+[动词]

简直+[动/形]

2. 掌握课文的全部内容。能说“笑”对生活的作用。

### (一)课文

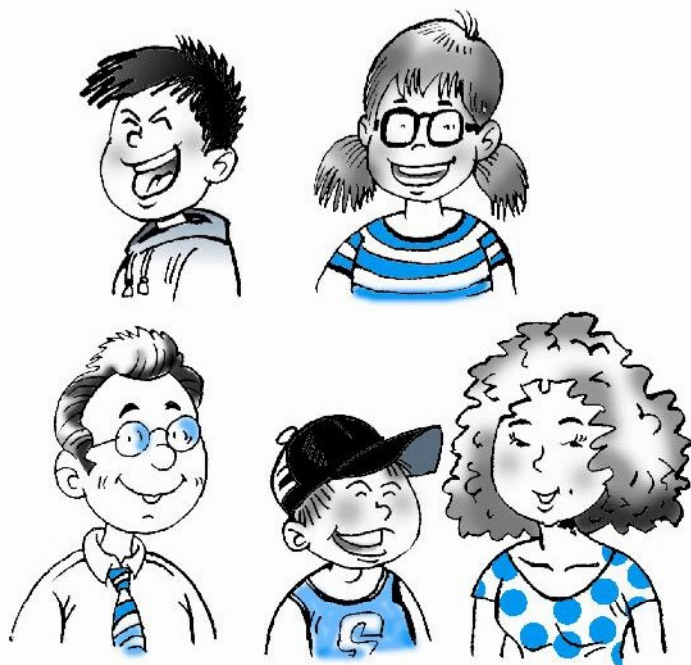
在人的各种表情中，笑是不是最受欢迎的一种？答案不一定是肯定的，因为有些笑是很不好接受的。

自古以来，许许多多的学者对笑做了多方面的研究，结论用一句话来说，就是：笑是一种生理现象，同时也是一种社会现象。所以要想理解笑，就必须到生活中去考察。

世界上无论是哪一种笑都是有原因的。比如假笑也有必须作假的理由。演员在表演时的笑，一是把笑作为艺术，二是把笑作为商品。该笑的时候不笑，不该笑的时候笑，都不是合格的表演。

笑到底比哭好，有笑容到底比没有笑容好。所以，笑常常受到欢迎。许多商店、旅馆提出“微笑服务”。

对被服务的对象来说，“微笑服务”简直是一种福音。但是，一些人在享受了这样的“微笑服务”之后，却有一种感叹。你去商店买东西，有笑脸欢迎。你买了东西，也有笑脸送出。你没有买，那笑脸就变得让你不舒服了。你住旅馆，住着的时候，到处都有笑容，到处都有笑脸。你要走了，给了钱，对不起，那笑容就跟你给的钱一起收了起来。



人们对笑有一种希望，希望所有的笑都是真诚的，让我们永远跟这样的笑在一起。

## (二)生词

- |    |    |       |          |            |
|----|----|-------|----------|------------|
| 1. | 笑容 | (名)   | xiàoróng | nụ cười    |
| 2. | 表情 | (名)   | biǎoqíng | vẻ mặt     |
| 3. | 肯定 | (动、形) | kěndìng  | khẳng định |

4.	自古以来		zì gǔ yǐlái	từ xưa đến nay
5.	学者	(名)	xuézhě	học giả
6.	方面	(名)	fāngmiàn	phương diện, mặt
7.	结论	(名)	jiélùn	kết luận
8.	生理	(名)	shēnglǐ	sinh lí
9.	考察	(动)	kǎochá	khảo sát
10.	原因	(名)	yuányīn	nguyên nhân
11.	作假	(动)	zuòjiǎ	giả vờ
12.	理由	(名)	lǐyóu	lí do
13.	演员	(名)	yǎnyuán	diễn viên
14.	艺术	(名)	yìshù	nghệ thuật
15.	商品	(名)	shāngpǐn	thương phẩm, hàng hoá
16.	合格	(形)	hégé	đủ tiêu chuẩn, đạt yêu cầu
17.	旅馆	(名)	lǚguǎn	khách sạn
18.	到底	(副)	dāodǐ	rốt cuộc
19.	简直	(副)	jiǎnzhí	quả thật, thực sự
20.	福音	(名)	fúyīn	niềm hạnh phúc
21.	感叹	(动)	gǎntàn	than thở
22.	收	(动)	shōu	thu, nhận
23.	真诚	(形)	zhēnchéng	chân thành

### (三)语言点

#### 1. 有些笑是很不好接受的

“接受”，动词，表示对事物容纳而不拒绝。可带名词、动词宾语。可带补语。例如：

(1) 领导接受了工人们的意见。

(2) 他们不得不**接受**这个事实。

(3) 他的批评我**接受**不了。

**辨析：**

### 接受

侧重在主体的态度。它的宾语多指抽象的事物。如：

~教育；~批评；~帮助；~意见

### 接收

侧重在“收”的具体行为。它的宾语多限于具体的事物。如：

~新兵；~信号；~钱物

## 2. 许许多多的学者对笑做了多方面的研究

“做”在这里是形式动词。其前边常带介词结构状语，后边常带双音节动词宾语。例如：

(1) 市长对这问题**做**了解释。

(2) 经理在这方面**做**了很大的努力。

(3) 政府对他的贡献**做**了高度的评价。

## 3. 笑到底比哭好，有笑容到底比没有笑容好。

“到底”，副词：

+ 表示经过较长过程最后出现某种结果。例如：

(1) 我们**到底**战胜了风雪，到达了目的地。

(2) 我想了好久，**到底**明白了。

+ 用在问句，表示进一步追究，有加强语气的作用。多用于口语。

(3) 快十二点半了，他**到底**来不来？

(4) 明天天气**到底**怎样，我们也不太清楚。

注意：“到底”只能用在表示疑问的词语前面，不能用于带“吗”的疑问句。

#### 4. 对被服务的对象来说,“微笑服务”简直是一种福音。

“简直”，副词，常用来强调某种情况达到很高的程度，含有夸张语气。作状语。修饰动词、形容词。例如：

- (1) 这两年你变化太大了，简直叫人认不出来了。
- (2) 这个地方简直太美了，比公园还美。
- (3) 他进步这样快，我简直连想都不敢想。

### 记住

☞ 笑是一种生理现象，同时也是一种社会现象。所以要想理解笑，就必须到生活中去考察。人们对笑有一种希望，希望所有的笑都是真诚的，让我们永远跟这样的笑在一起。

☞ **收受** → 接受/接收：接受意见；接收新兵；接受/接收不了  
**做某种工作** → 做：~了解释；~了评价

**最后出现某种结果；进一步追究** → 到底：~战胜了；  
他~来不来？

**强调某种情况达到很高的程度** → 简直：~是；~太美了

## (四)练习

### 1. 听后重复

- |           |        |       |       |
|-----------|--------|-------|-------|
| (1) 多方面   | 没笑容    | 自古以来  | 不好接受  |
| (2) 受欢迎   | 真诚的态度  | 受到欢迎  | 收了起来  |
| (3) 不一定   | 真诚的祝愿  | 质量合格  | 许许多多  |
| (4) 有笑容   | 真诚的心意  | 微笑服务  | 成绩合格  |
| (5) 让你不舒服 | 产品完全合格 | 有笑脸送出 | 有笑脸迎接 |

## 2. 根据第一项练习的顺序选择词组填空

- (1) 很多学者对笑做了\_\_\_\_\_的研究。
- (2) 那笑容就跟你给的钱一起\_\_\_\_\_。
- (3) 答案\_\_\_\_\_都是肯定的。
- (4) 对被服务的对象来说，\_\_\_\_\_简直是一种福音。
- (5) 你没有买，那笑脸就变得\_\_\_\_\_了。

## 3. 选词填空

接受 简直 做 接收 到底

- (1) 他画的这匹马\_\_\_\_\_像真的一样。
- (2) 我们学校今年\_\_\_\_\_过三次检查。
- (3) 我们班今年\_\_\_\_\_三个新同学。
- (4) 校长对这个问题\_\_\_\_\_了详细的解释。
- (5) 他\_\_\_\_\_有经验，很快就解决了问题。

## 4. 选择适当的词语填空组成动宾短语

别人      礼物      教育      你的意思  
帮助      你的心情      意见      批评

- (1) 接受\_\_\_\_\_
- (2) 理解\_\_\_\_\_

## 5. 熟读下列句子，体会“到底”的意思

- (1) 北京的冬天到底冷不冷？
- (2) 他们到底结婚了没有？

(3) 你到底想要什么条件，痛痛快快地说出来。

(4) 事实到底是事实。

## 6. 改正病句

(1) 他不愿意接收大家的批评。

(2) 我接受了朋友的一封来信。

(3) 哪支笔到底是你的？

(4) 他到底还进城吗？

(5) 老师做了修改学生的作文。

## 7. 根据课文内容回答问题

(1) 在人的各种表情中，笑是不是最受欢迎的一种？为什么？

(2) 笑是什么样的现象？怎样才能理解笑？

(3) 演员在表演时的笑有哪些意义？

(4) 你怎么理解所谓“微笑服务”？

(5) 商店、旅馆里服务员的“笑容”、“笑脸”表现得怎么样？

(6) 人们对笑抱有什么希望？

## 8. 根据情景说话

(1) 有人说“笑可以增加生活的快乐”。你对这一问题的看法如何？

(2) 评论商店、旅馆里的服务员的态度(当他们得到利益和没有得到利益的时候，对顾客的态度是否不同？)

提示词语：

满脸笑容，微笑，该/不该笑，笑脸迎接，笑脸送出，板着脸，冷淡，冷冰冰，客气，不客气，……



## (五)堂下阅读课文

### 笑的作用

笑是精神愉快的一种表现。一般说来，它对身体是有益的。笑能使肌肉放松、头脑清醒、消除疲劳，笑还可以增进食欲。中国有句俗语：“笑一笑，十年少”，意思是笑可以使人永葆青春，健康长寿。

#### 生词

1.	有益	(形)	yǒuyì	có ích
2.	放松	(动)	fāngsōng	thả lỏng
3.	清醒	(形)	qīngxǐng	tỉnh táo
4.	消除	(动)	xiāochú	tiêu tan, tiêu trừ
5.	疲劳	(形)	píláo	mệt mỏi
6.	食欲	(名)	shíyù	sự thèm ăn
7.	永葆青春		yǒng bảo qīngchūn	giữ mãi tuổi thanh xuân

#### 回答问题

- (1) “笑”对生活有什么样的作用？
- (2) “笑一笑，十年少”，“愁一愁，白了头”，这两句话是什么意思？

## 【第七课】 中国春节习俗

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能:

……之类

[副词]+讲究 [动词]+得+讲究 讲究+[宾语] 讲究+[补语]

意味着+[宾语(动词性)] 期待+[宾语(主谓)]

基本+[名词] 基本+[动词]

2. 掌握课文的全部内容。能介绍有关传统节日的习俗。

### (一)课文

春节是中国最古老、最重大的节日，过去称作新年，时间是农历的正月初一。

中国人对过春节十分重视，延续的时间比较长，活动比较多，习俗也十分丰富多彩。

春节快来时，要进行“除尘”，俗称“扫屋子”，就是把屋子里里外外、上上下下，都打扫得干干净净，有“除旧迎新”的意思。接着要买年货，买鱼肉蔬菜、水果糕点、茶酒之类，来准备春节款待客人。

除夕之前，家家还要在门口上贴春联，用长方形的红纸写上一些吉利话。屋子里则要贴年画，多表示吉祥意义，如岁岁平安、财源茂盛、多子多福之类。年画的色彩都很艳丽，富有民族特色。

除夕，俗称“大年三十”，晚上全家人要团聚在一起吃年夜饭，菜中要有鱼，“鱼”与“余”同音，表示“年年有余”。全家人一起说

笑玩乐，直到深夜，称为“守岁”。到半夜子时，人们高高兴兴地聚在一块儿送旧迎新，十分热闹。



正月初一，旧时称“元旦”，一大早就朝拜祖先。早饭也很讲究，南方人一般要吃汤圆，象征一家人团团圆圆；北方人一般是吃饺子，“饺子”与“交子”谐音，意味着新的一年的来临。

从初一到初三最重要的习俗，就是“拜年”。亲戚朋友、邻居之间，来来往往，互相走访，祝贺新春快乐，万事如意。近年来，对这种旧俗有所改革，在一部分人当中已时兴寄贺卡，或电话拜年了，省时省力，很受欢迎。

到了初五，俗称“破五”，春节的活动基本结束，城里人开始工作，农村人也开始准备春耕。大家期待着正月的最后一个热闹日子，那便是正月十五元宵节了。

## (二) 生词

1.	正月	(名)	zhēngyuè	tháng giêng
2.	重视	(动)	zhòngshì	coi trọng
3.	延续	(动)	yǎnxù	kéo dài
4.	丰富多彩		fēngfù duōcǎi	phong phú đa dạng
5.	除尘	(动)	chúchén	tẩy bụi, tẩy trần
6.	除旧迎新		chú jiù yíng xīn	tiễn năm cũ đón năm mới, tống cựu nghênh tân
7.	年货	(名)	niánhuò	hàng Tết
8.	蔬菜	(名)	shūcài	rau xanh
9.	糕点	(名)	gāodiǎn	bánh trái
10.	长方形	(名)	chángfāngxíng	hình chữ nhật
11.	吉利	(形)	jílì	tốt lành
12.	年画	(名)	niánhuà	tranh Tết
13.	吉祥	(形)	jíxiáng	cát tường, tốt lành
14.	平安	(形)	píng'ān	bình an
15.	茂盛	(形)	màoshèng	đôi dào
	财源茂盛			của cải đôi dào
16.	艳丽	(形)	yànlì	tươi đẹp, tươi tắn
17.	特色	(名)	tèsè	nét đặc sắc
18.	年夜饭	(名)	niányèfàn	bữa cơm tất niên
19.	有余	(动)	yǒuyú	dư, thừa
20.	守岁	(动)	shǒusuì	đón giao thừa
21.	子时	(名)	zǐshí	giờ Tí
22.	送旧迎新		sòng jiù yíng xīn	tống cựu nghênh tân
23.	元旦	(名)	Yuándàn	Nguyên đán
24.	朝拜	(动)	chāobài	cúng lễ

25. 祖先	(名)	zǔxiān	tổ tiên
26. 汤圆	(名)	tāngyuān	bánh trôi
27. 象征	(动、名)	xiàngzhēng	tượng trưng
28. 交子	(名)	jiāozǐ	thời khắc giao thừa
29. 谐音	(名、动)	xiēyīn	hài âm (đồng, cận âm)
30. 意味(着)	(动)	yìwèi (zhe)	có nghĩa (là)...
31. 来临	(名、动)	lái lín	đến, tới
32. 拜年	(动)	bàiniǎn	chúc Tết
33. 亲戚	(名)	qīnqi	bà con họ hàng
34. 走访	(动)	zǒufǎng	đi thăm, thăm hỏi
35. 改革	(动)	gǎigé	cải cách
36. 时兴	(动)	shíxīng	phát triển, thịnh hành
37. 贺卡	(名)	hèkǎ	thiệp chúc mừng
38. 省时省力		shěng shí shěng lì	tiết kiệm thời gian, sức lực
39. 破五	(名)	pòwǔ	ngày mùng 5 Tết
40. 春耕	(名)	chūngēng	vụ xuân
41. 元宵节	(名)	Yuǎnxiāo Jié	tết Nguyên tiêu, rằm tháng giêng

## 注释

交子：新年和旧年在子时（23<sup>h</sup> - 1<sup>h</sup>）交替。

## (三)语言点

### 1. 如岁岁平安、财源茂盛、多子多福之类

“……之类”：先提出同类人或事物中的代表，然后接“之类”，表示同类人或事物不尽列举。例如：

(1) 明天有考试，今天小王把笔、纸、墨**之类**的文具都准备好了。

(2) 他很喜欢买书，买了不少历史、文学**之类**的书。

## 2. 早饭也很讲究

“讲究”：

[形容词] 精美。可带程度副词状语。可作补语。例如：

(1) 屋里摆设得很**讲究**。

(2) 他的穿着很**讲究**。

[动词] 重视、注意。可带宾语、补语，也可受程度副词修饰。例如：

(3) 学习要**讲究**方法。

(4) 年轻人更应该**讲究**文明。

(5) 家里人口多，房间小，想**讲究**也**讲究**不了。

## 3. 意味着新的一年的来临

“意味着”，动词，表示“可以理解为”、“含有某种意思”。带动词性宾语。例如：

(1) 听课的学生多**意味着**这门课受欢迎。

(2) 他的话**意味着**他讨厌 (tǎoyàn : ghét, chán) 那么做。

## 4. 大家期待着正月的最后一个热闹日子，那便是正月十五元宵节了。

“期待”，动词，表示期望，等待(某种好事)。多用于书面语。能带主谓宾语，也能作其他动词的宾语。例如：

(1) 他一直**期待着**亲人的回来。

(2) 他们**期待着**祖国的现代化建设早日成功。

(3) 目光里充满着**期待**。

## 5. 春节的活动基本结束

“基本”：

[形容词] 根本的，主要的。作定语。不能重叠。例如：

(1) 基本问题解决了，事情就好办了。

[副词] 大致，大体上。作状语，修饰动词。

(2) 本月的工作已基本完成。

### 记住

🔑 春节是中国最古老、最重大的传统节日。中国人十分重视春节，过春节时，人们的活动比较多，习俗也十分丰富多彩。现在，在一些大城市里，很多旧俗都有所改革，很受人们的欢迎。

🔑 **同类人或事物不尽列举** → 之类：历史、文学~

**表示精美；重视** → 讲究：摆设得很~；~方法

**可以理解为** → 意味着：~这门课受欢迎

**希望、等待** → 期待：~亲人的回来；充满着~

**主要的；大体上** → 基本：~问题；~完成

## (四)练习

### 1. 听后重复

正月初一	除夕之前	大年三十	团团圆圆
丰富多彩	贴春联	岁岁平安	亲戚朋友
进行除尘	贴年画	财源茂盛	省时省力
除旧迎新	民族特色	多子多福	

## 2. 选词填空

讲究 意味着 之类 期待 基本

- (1) 他只买汉语方面的书，小说、画报\_\_\_\_\_从来不买。
- (2) 语法我\_\_\_\_\_复习完了，生词还没开始复习。
- (3) 她打扮得很\_\_\_\_\_。
- (4) 他生活在永远的\_\_\_\_\_之中。
- (5) 我这么说并不\_\_\_\_\_我反对大家的意见。

## 3. 连句成段

- (1) 一直延续到正月十五日元宵节才结束
- (2) 过去称作新年
- (3) 中国人对过春节十分重视，活动比较多，习俗也十分丰富多彩
- (4) 春节是中国人的传统节日
- (5) 春节活动从腊月初八 (lāyuè chūbā : mùng 8 thánng chạp) 就开始了

## 4. 熟读下列句子，掌握“之类”的用法

- (1) 冬天，梅花、水仙之类的花也会开放。
- (2) 我最喜欢看足球、排球之类的比赛，最不爱看拳击 (quánjī : dǎm bōc)。
- (3) 中国人吃饭一般都用筷子，很少用刀叉 (dāochā : dao dīa) 之类的餐具。
- (4) 香蕉、葡萄之类的水果，我都爱吃。

## 5. 用指定词语回答问题

- (1) A: 你喜欢读什么样的书?  
B: \_\_\_\_\_。(之类)



- (2) A: 他说的汉语你听懂了吗?  
B: \_\_\_\_\_。(基本)
- (3) A: 你哥哥还在中国留学, 是吗?  
B: 是啊, 留学了十年了, \_\_\_\_\_。(期待)
- (4) A: 她这个人怎么样?  
B: \_\_\_\_\_。(讲究)
- (5) A: 我请他参加, 他这样说是什么意思?  
B: \_\_\_\_\_。(意味着)

#### 6. 根据课文内容回答问题

- (1) 人们怎么为春节做好准备?
- (2) 腊月三十有什么活动?
- (3) 正月初一初二人们一般做什么?
- (4) 近年来人们过春节和过去有什么不同?

#### 7. 成段表达

- (1) “我家乡过春节的习俗”
- (2) “我过春节时最喜欢的活动”

### (五)堂下阅读课文

#### 大年夜

大年夜, 全家人团聚在一起聊天, 真是喜气洋洋。

吃年夜饭了, 我们一家四口人围坐在方桌的四周, 大哥拿来了酒瓶、酒杯和筷子, 并给爸爸、妈妈各倒了满满一杯酒; 妈妈从厨房里端

上了一盘又一盘菜；等大家都坐好了，爸爸说：“来，今年生产大发展，生活改善了，今天团聚，也庆贺庆贺，大家干杯。”

妈妈：“祝你们新年快乐！”

哥哥：“祝爸爸、妈妈身体健康、万事如意。妹妹，祝你学习进步。”

妹妹：“哥，也祝你工作顺利，事业有成！”

全家有说有笑地开始吃年夜饭。吃过年夜饭，大家还一边谈各自的打算，一边吃着瓜子、花生、糖果。到了午夜十二点，大家涌向大门，爸爸还喊着：“快，开门大吉！”

除旧迎新，新的一年开始了！

## 生词

1.	大年夜	(名)	dàniǎnyè	đêm giao thừa
2.	喜气洋洋		xǐqì yāngyāng	tưng bừng, vui nhộn
3.	端	(动)	duān	bưng, bê
4.	盘	(量)	pán	đĩa
5.	改善	(动)	gǎishàn	cải thiện
6.	庆贺	(动)	qìnghè	mừng, chúc mừng
7.	打算	(名、动)	dǎsuǎn	dự định
8.	瓜子	(名)	guāzǐ	hạt dưa
9.	午夜	(名)	wǔyè	nửa đêm
10.	涌	(动)	yǒng	ùa
11.	大吉	(形)	dàjí	đại cát

## 讲一讲

“我们一家人过大年夜”

## 【第八课】 复习(二)

### (一)语言重点

#### 1. 选词填空

期待着 急忙 急 正好

- (1) 我在屋里等了他半天，都等\_\_\_\_\_了。
- (2) 一下课，我就\_\_\_\_\_地走。
- (3) 我刚想出去见他，\_\_\_\_\_他就给我打个电话来。
- (4) 大家都\_\_\_\_\_他的试验取得成功。

#### 2. 用指定的词语完成句子

- (1) 这么多的学生，我们学校\_\_\_\_\_。(接收)
- (2) 他们已经把这项任务\_\_\_\_\_。(接受)
- (3) 和前几年相比，他的体力\_\_\_\_\_。(简直)
- (4) 我喜欢\_\_\_\_\_。(之类)
- (5) 我们的研究\_\_\_\_\_。(基本)

#### 3. 整理句子

- (1) 小明 看来 这小孩 有 很 希望
- (2) 是 孩子 和 父母 希望 未来 的
- (3) 大家 着 都 期望 我们 好 取得 成绩
- (4) 正好 就 来 你 这里 缺人 正
- (5) 第一次 成功 试验 没想到 终于 了 真

## (二)语言技能

### 1. 听后重复

- (1) 这个孩子说话真笑人。
- (2) 笑,虽然呈现在脸上,却能在人们的心目中留下好印象。
- (3) 笑增加肺的呼吸量,清洁呼吸道,抒发健康的感情。
- (4) 新年新春吉祥,百行百业兴旺。
- (5) 恭喜发财,心想事成。

### 2. 说话

谈谈越南人的春节习俗(现在的春节习俗与过去相比就有什么不同?)

(提示词语:不放鞭炮,电话拜年,寄贺年卡,春游……)

### 3. 读

- (1) 朗读

#### 让生活充满笑

笑是失望者的阳光,是期待者的启明星,是疲乏者(pífázhě: người mệt mỏi)的安慰。

笑在和睦的家庭里能产生幸福、在社会服务上能产生经济效益(xiàoyì: hiệu ích)。

- (2) 读后判断正误

#### 福到了

(阮新看见王老师家门上贴着对联,就问玉兰)

阮新: 玉兰,这就是你说的对联吗?

玉兰: 是。过春节的时候,差不多家家都贴着对联。

阮新：一定要把对联贴在门两边吗？

玉兰：对。

阮新：门上这个字怎么念？

玉兰：你仔细看看，认识不认识？

阮新：没学过。

玉兰：这不是幸福的“福”字吗？



阮新：这是幸福的“福”字？为什么把“福”字倒着贴呢？

玉兰：这样，人们一看见就会说“福倒了”，听声音就是“福到了”。

阮新：哦，那我也去买一些“福”字来，把它倒着贴在门上、床上、桌子上，等着幸福来找我。

- A. 过春节的时候，差不多家家都贴着对联。（ ）  
B. “福”字倒着贴这就搞错了。（ ）

#### 4. 写话

“我们班一次春游”

### (三)自测题

#### 1. 选词填空

可怜 可爱 可怕 可惜 可笑

- (1) 昨天的音乐会好极了，\_\_\_\_\_你没去。  
(2) 这个寓言故事告诉我们，对坏人决不能\_\_\_\_\_。

- (3) 孩子胖胖的，非常\_\_\_\_\_。
- (4) 如果你有良心的话，就\_\_\_\_\_这个孩子吧。
- (5) 看到这条蛇，我觉得很\_\_\_\_\_。

## 2. 整理句子

- (1) 他 工作 在 上 不 价钱 讲 从来
- (2) 她 很 讲究 而 吃 不 穿着 注意
- (3) 售货员 要 热情 顾客 对 语言美 讲究
- (4) 这位 全心全意 学问 没 从来 讲究 做  
吃穿 老师
- (5) 布置 房间 得 他 的 讲究 很

## 3. 写话

- (1) 写出已经学过的有“笑”字的固定词组
- (2) “越南春节”

## 4. 翻译

- (1) 汉译越

中国人对春节十分重视，延续时间比较长，活动比较多，习俗也十分丰富多彩。

每到过年家家户户都贴春联、吃年夜饭，互相贺年，这些风俗习惯早就形成了。春节是汉族的重大节日，也是中国许多少数民族的共同节日。大约是受汉族的影响，他们过年的习俗与汉族大同小异，但祈求新的一年大吉大利都是一致的。虽然春节的由来与习俗，各个时代，各个民族不尽相同，但是过春节的欢乐心情、期待着美

好幸福生活的愿望，各民族、各时代的人们则是相同的，无怪自古以来各民族十分重视这个节日。

## (2) 越译汉

Tết là một lễ hội truyền thống lâu đời ở Việt Nam. Từ xưa tới nay người Việt Nam rất coi trọng ngày Tết.

Phong tục tập quán ngày Tết Việt Nam rất phong phú, như dán câu đối đỏ, ăn bánh chưng, đón giao thừa, thăm hỏi chúc nhau năm mới hạnh phúc, vạn sự như ý... Trước kia vào dịp Tết người ta đốt pháo, song vì thấy rằng đốt pháo vừa lãng phí, vừa rất nguy hiểm, hơn nữa lại làm ô nhiễm môi trường, nên ngày nay người ta không đốt pháo nữa.

## 【第九课】 给爷爷祝寿

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能:

拿手+(的)+[名词]      [程度副词]+拿手

一切+[名词]      一切+[谓语]      [动词]+一切

眼看+[主语+谓语]      [主语]+眼看+[谓语]

的确+[动词]      的确+[句子]

负责+[补语]      负责+[宾语(名/动)]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关过生日的情景进行交际。

### (一)课文

今天是爷爷的七十岁大寿，我们要给爷爷好好儿地祝贺一番。

妈妈在厨房里忙着做菜，她要给爷爷做几个拿手好菜。我给妈妈打下手儿，一切都听妈妈的。

我们每个人都给爷爷准备了生日礼物。爸爸给爷爷买了一本新出版的《常见病的中医疗法》，因为爷爷是个老中医。爷爷说这本书很不错，就是字儿太小了，看书的时候，得用放大镜。

妈妈的礼物很实用，她给爷爷织了一件厚毛衣。眼看冬天就到了，正好用得着。爷爷试了试，还挺合身儿。爷爷常跟邻居们夸妈妈是个能干的好儿媳，比儿子还孝顺呢。说真的，妈妈的确对爷爷很关心，照顾



得也很周到。特别是奶奶去世以后，妈妈既要忙工作，又要忙家务，真是里里外外一把手。



妹妹还是个初中学生，可她很有心眼儿。她把妈妈给的零花钱攒起来，给爷爷重新配了一副老花镜。爷爷戴上新眼镜儿，乐得嘴都合不上。爷爷高兴地说：还是我的孙女儿最了解爷爷需要什么。最让爷爷高兴的还不是眼镜儿，而是妹妹的志愿，妹妹表示，她中学毕业后要考中医学院，将来也像爷爷一样，当一名中医大夫。

我呢，送给爷爷一张大彩色照片，这张照片是一天早上爷爷打太极拳时，我给他照的。我把照片放在一个精致的镜框儿里，挂在了爷爷的房间里。爷爷还夸我的照相技术很不错呢。

正在我们全家举杯祝爷爷健康长寿的时候，爷爷接到了一封信。这是爷爷的一位病人寄来的。他在信中感谢爷爷治好了他的病，赞美了爷爷对人高度负责的精神。这封信使爷爷的生日更加热闹了。

## (二) 生词

1.	祝寿	(动)	zhùshòu	chúc thọ, mừng thọ
2.	大寿	(名)	dàshòu	đại thọ, thượng thọ
3.	厨房	(名)	chúfáng	nhà bếp
4.	下手儿	(名)	xiàshǒur	người phụ việc
	打下手儿			làm người phụ việc
5.	中医	(名)	zhōngyī	Trung y, Đông y ; thầy thuốc Đông y
6.	疗法	(名)	liǎofǎ	phương pháp trị liệu, liệu pháp
7.	放大镜	(名)	fàngdàjìng	kính lúp
8.	实用	(形)	shíyòng	thực tế, có giá trị sử dụng
9.	用得着	(动)	yòngdezhāo	dùng đến, cần đến
10.	乐事	(名)	lèshì	chuyện vui
11.	挺	(副)	tǐng	rất
12.	合身儿	(形)	héshēnr	vừa, vừa người
13.	儿媳	(名)	érxī	con dâu
14.	孝顺	(形)	xiàoshùn	hiếu thảo, hiếu thuận
15.	的确	(副)	díquē	đích thực, quả thực
16.	周到	(形)	zhōudào	chu đáo
17.	一把手	(名)	yībǎshǒu	một người tháo vát
18.	心眼儿	(名)	xīnyǎnr	sự tinh ý
19.	零花钱	(名)	líng huāqián	tiền tiêu vặt

20.	攒	(动)	zǎn	dành dụm, tích góp
21.	重新	(副)	chóngxīn	làm lại từ đầu
22.	配	(动)	pèi	lắp (kính)
23.	副	(量)	fù	bộ, cặp
24.	老花镜	(名)	lǎohuājìng	kính lão
25.	眼镜儿	(名)	yǎnjìng	kính (đeo mắt)
26.	孙女儿	(名)	sūnnǚ'ér	cháu (nội) gái
27.	志愿	(名)	zhìyuàn	nguyện vọng
28.	学院	(名)	xuéyuàn	học viện
29.	精致	(形)	jīngzhì	tinh xảo
30.	镜框儿	(名)	jìngkuāng	khung kính
31.	举(杯)	(动)	jǔ(bēi)	nâng (cốc)
32.	治	(动)	zhì	chữa (bệnh)

## 注释

- 真是里里外外一把手  
“一把手”指能干的人。
- 她很有心眼儿  
“心眼儿”指聪明机智。
- 中医：中国传统的医学。

## (三)语言点

### 1. 她要给爷爷做几个拿手好菜

“拿手”，形容词，表示在某方面有特长。作定语、谓语。例如：

- (1) 这是他的拿手节目。
- (2) 他打排球很拿手，踢足球差了一点儿。

## 2. 我给妈妈打下手儿，一切都听妈妈的。

“一切”，代词，“全部”、“各种”、“所有”的意思。作定语，不带“的”。例如：

- (1) 克服一切困难。
- (2) 一切人生来都是平等的。

“一切”也用来泛指全部的事物。作主语、宾语。例如：

- (3) 房子里的一切都是新的。

## 3. 眼看冬天就到了

“眼看”，副词，表示马上，在很短的时间之内。可用在主语前，也可用在主语后。例如：

- (1) 眼看暴风雨就要来了。
- (2) 鸡叫三遍，天眼看就要亮了。

## 4. 说真的，妈妈的确对爷爷很关心

“的确”，副词，表示“真的”，“完全确实”，“毫无疑问”。作状语。还可用在句首，修饰整个句子。例如：

- (1) 他的确来过我家一次。
- (2) 他们的确没有离开越南。
- (3) 的确，半年来，你们的进步都不小。

## 5. 赞美了爷爷对人高度负责的精神

“负责”：

[动词] 表示担负责任。可带名词、动词宾语。可带“了”、“过”。可带补语。例如：

- (1) 他负责过青年团工作。

(2) 明天的联欢会, 你负责布置舞台。

(3) 出了问题你负责得了吗?

[形容词] 表示尽职尽责, 有“认真”的意思。例如:

(4) 他对工作非常负责。

## 记住

☞ 通过祝寿这项活动, 不但可以让老年人回顾自己年年前进的足迹, 而且还可以增进一家人的亲密关系, 加深人们之间的友谊。使过生日者信心百倍, 继续度过更有意义的晚年。

☞ 在某方面有特长 → 拿手: ~ 节目; 打排球很~

全部、所有 → 一切: ~ 困难; ~ 人; ~ 都好

在很短的时间之内 → 眼看: ~ 暴风雨就要来了。

天~ 就要亮了。

真的、完全确实、毫无疑问 → 的确: ~ 来过

担负责任; 尽职尽责 → 负责: ~ 工作; ~ 布置舞台;  
~ 得了; 非常~

## (四)练习

### 1. 熟读下列词语

的确不同	的确很好	的确不知道	的确没见过
的确有	的确是……	的确的确是……	的确困难
一切顺利	一切都好	一切朋友	一切问题
认真负责	全部负责	一直负责	十分负责
考外语	考上……	考进……	考题

## 2. 选词填空

眼看      的确      一切      负责

- (1) 王老师对教学工作很\_\_\_\_\_。
- (2) 这本词典\_\_\_\_\_是好，我用了以后学习有很大的进步。
- (3) \_\_\_\_\_，你们都有很大的进步，希望你们继续努力，取得更大的成绩。
- (4) 水\_\_\_\_\_就要喝光了，怎么办？
- (5) 我很喜欢这里的\_\_\_\_\_。

## 3. 用指定的词语完成句子

- (1) \_\_\_\_\_，如果不相信，你可以再去问他。(的确)
- (2) 他要买的外语词典，\_\_\_\_\_。(不是……而是)
- (3) \_\_\_\_\_，咱们找个地方躲雨吧!(眼看)
- (4) A: 你的情况怎么样?  
B: \_\_\_\_\_。(一切)
- (5) 别人不常看见他，\_\_\_\_\_。(只有……, 才……)

## 4. 改写句子

- (1) 这课的生词很多，也很难，我用了两个小时还没记住。  
(既……又……)
- (2) 他真的病了，我刚才看见他到医院去了。(的确)
- (3) 天马上就要黑了，你快去找水牛吧!(眼看)
- (4) 他战胜了所有的对手。(把、一切)

## 5. 整理句子(注意标点符号)

- (1) 拿手    得      很      毛笔字    他      写

- (2) 说 话 他 过 这 样 的 确 的
- (3) 对 都 负 责 一 切 他 认 真 工 作
- (4) 东 西 这 既……又 实 用 些 好 看

## 6. 根据课文内容回答问题

- (1) 爷爷的七十岁大寿那天，“我”和妈妈都忙着做什么？
- (2) 爸爸给爷爷买了什么生日礼物？为什么？爷爷说这件礼物怎么样？
- (3) 妈妈的礼物是什么？为什么说她的礼物很实用？为什么爷爷常夸妈妈是个好儿媳？
- (4) 妹妹的礼物是什么？爷爷对她的礼物满意不满意？妹妹表示什么志愿？
- (5) “我”送给爷爷什么照片？“我”怎么把它挂在爷爷的房间里的？
- (6) 正在全家举杯祝寿的时候爷爷接到谁的信？信中写的是些什么？

## 7. 成段表达

“我十六岁的生日”

## (五)堂下阅读课文

### 中国年轻人过生日的方式

中国自从改革开放以来，由于受到西方国家文化习俗的影响，过生日方式也发生了一些新的变化，尤其是在青年人当中。年轻人过生日时，请一些同学、朋友到家中聚会，买一块生日大蛋糕，根据年龄在蛋

糕上插上相同数目的小蜡烛。生日庆祝会开始时，过生日者要一口气把蛋糕上的小蜡烛的烛光吹灭。其他客人就围在一起向过生日者高唱：“祝你生日快乐！”，然后拔下蜡烛，把蛋糕切开，大家分享。以后进行娱乐活动，如唱歌、跳舞之类。前来参加庆祝的客人带来的礼品，或一束鲜花、或一张贺卡，显得非常简单、文雅。

过生日是一项很有意义的活动。通过这项活动，不但可以回顾自己年年前进的足迹，而且可以增进一家人的亲密关系，加深朋友之间的友谊。客人们的祝福和鼓励也可以使过生日者信心百倍，勇往直前，在人生的道路上继续开拓进取。

### 生词

1.	改革开放		gǎigé kāifàng	cải cách mở cửa
2.	发生	(动)	fāshēng	xảy ra, diễn ra
3.	尤其	(副)	yóuqí	đặc biệt là
4.	插	(动)	chā	cắm
5.	数目	(名)	shùmù	số
6.	一口气	(副)	yīkǒuqì	một hơi, một mạch
7.	吹	(动)	chuī	thổi
	吹灭		chuī miè	thổi tắt
8.	拔	(动)	bá	nhổ
9.	分享	(动)	fēnxiǎng	cùng ăn, cùng hưởng
10.	娱乐	(动)	yúlè	giải trí, vui chơi
11.	束	(量)	shù	bó
12.	文雅	(形)	wěnyǎ	tao nhã, lịch sự
13.	回顾	(动)	huígù	ôn lại
14.	足迹	(名)	zújì	dấu chân
15.	加深	(动)	jiāshēn	làm sâu thêm



16.	信心百倍		xìnxīn bǎi bèi	đây lòng tin
17.	勇往直前		yǒng wǎng zhí qiǎn	dũng cảm tiến lên
18.	开拓	(动)	kāituō	mở mang
19.	进取	(动)	jìnqǔ	tiến thủ

### 读后回答问题

- (1) 中国自从改革开放以来，年轻人怎么过生日？
- (2) 过生日这项活动具有什么意义？

## 【第十课】 我练书法

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能:

增长+[宾语(名)]            [状语(副)]+增长            增长+[补语]

增加+[宾语(名/动/形)]            增加+[补语]

总+[动/形]                            仍然+[动/形]

按+[名/动/小句]+[动词]            连……带……

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关娱乐活动的情景进行交际。

### (一)课文



休闲的时候，有的人去旅游，有的人去会友，而我却选择了练书法。练书法不仅能提高人的书写水平，也能增长知识，还可以修身养性。

记得在上中学的时候，我的学习成绩还可以，可是字总是写得不好。写着一手好字的父亲经常告诉我，字只有多写、多练才能写好。每天写上一两页纸，坚持下去，一定能写出漂亮的字来。当时我并没有把父亲的话放在心上。

过了而立之年，我的字仍然不怎么样，写篇文章很多字让人连想带猜，有时候连自己也不认得是什么字了。一次，我和几个老同学聚会，有个同学笑着说我各方面都变化不小，就是写字还是老样子。听了他的话，我的脸上一阵红一阵白的。

自从有了双休日，我就下了决心：利用休闲的日子，好好儿练字。我买来纸和钢笔字帖，从点、横、竖、撇、捺开始练，每个字都按规范去写。功夫不负有心人，经过几个月的练习，我的字流利了，也好看了。虽然谈不上秀美，但笔画到位，结构合理。通过练字，我还背熟了数十首唐诗了。

## (二) 生词

1. 休闲	(形)	xiūxián	nhàn rỗi
2. 会友	(动)	huìyǒu	gặp bạn bè
3. 书写	(动)	shūxiě	viết
4. 增长	(动)	zēngzhǎng	tăng trưởng
5. 修身养性		xiūshēn yǎngxìng	tu thân dưỡng tính, tu dưỡng bản thân
6. 页	(量)	yè	trang
7. 而立之年		ér lì zhī nián	tuổi 30
8. 仍然	(副)	réngrán	vẫn, vẫn còn
9. 文章	(名)	wénzhāng	bài văn ; văn chương
10. 不怎么样		bù zěnmeyāng	chẳng ra sao, thật tệ
11. 连想带猜		lián xiǎng dài cāi	vừa nghĩ vừa đoán
12. 聚会	(动)	jùhuì	gặp gỡ, tụ họp
13. 一阵红		yī zhèn hóng	lúc đỏ lúc tái, hết đỏ lên
一阵白		yī zhèn bái	lại tái đi

14.	双休日	(名)	shuāngxiū rì	hai ngày nghỉ (cuối tuần)
15.	利用	(动)	lìyòng	sử dụng, tận dụng
16.	字帖	(名)	zìtiē	chữ mẫu
17.	点	(名)	diǎn	nét chấm
18.	横	(名)	héng	nét ngang
19.	竖	(名)	shù	nét sổ
20.	撇	(名)	piě	nét phẩy
21.	捺	(名)	nà	nét móc
22.	规范	(名)	guīfàn	quy phạm
23.	功夫不负 有心人		gōngfu bù fù yǒuxīnrén	có chí thì nên, có công mài sắt có ngày nên kim
24.	秀美	(形)	xiùměi	đẹp, đẹp đẽ
25.	笔画	(名)	bǐhuà	nét chữ
26.	到位	(形)	dàowèi	đầu ra đầy, đúng quy cách
27.	结构	(名)	jiégòu	kết cấu
28.	合理	(形)	hélǐ	hợp lí
29.	背熟	(动)	bèishú	học thuộc
30.	首	(量)	shǒu	bài (thơ, hát)

## 注释

1. 写着一手好字：“手”，量词，用于技能或本领等。
2. 而立之年：孔子说：“三十而立”原指人到三十岁就学有成绩。后来用“而立”指人三十岁。
3. 双休日：指周末星期六和星期日两天。
4. 笔画到位：“到位”表示到达适当的位置或预定的地点。
5. 功夫不负有心人：“功夫”表示做事所费的精力和时间。“有心人”指有某种想法、肯动脑筋的人。

### (三)语言点

#### 1. 练书法不仅能提高人的书写水平，也能增长知识

“增长”和“增加”都是动词，都有加多的意思。辨析：

##### 增长

- + 侧重在数量加多或程度提高
- + 不直接用于人，适用范围较小
- + 反义词是“下降”

##### 增加

- + 侧重在数量增多
- + 可用于人，适用范围较大
- + 反义词是“减少”

例如：

- (1) 老师帮我**增长**知识。
- (2) 参观展览会能**增长**见识。
- (3) 这种产品的产量**增长**得很快。
- (4) 孩子的知识**增长**了，眼力却下降了。
- (5) 他来参加倒给我们**增加**了麻烦。
- (6) 任务再**增加**下去，恐怕完成不了。
- (7) 这个公司比去年**增加**了二十个人。

#### 2. 字总是写得不好

“总(是)”，副词，表示某种情况是经常性的，持续不变，有“一直”的意思。作状语，修饰动词、形容词。例如：

- (1) 你最近在忙什么，**总**见不到你。
- (2) 他对人**总**是那么热情。

另外还表示无论怎么样，一定是这样，有“一定”的意思。后边常有能愿动词。作状语，修饰动词。例如：

- (3) 不要着急，问题**总**会解决的。

### 3. 我的字仍然不怎么样

“仍然”，副词，表示某种情况持续不变；另外还表示某事物发生变动以后，又恢复了原来的情况。修饰动词、形容词。多用于书面语，口语中多用“还是”。例如：

- (1) 下课以后他**仍然**想着老师提的那个问题。
- (2) 春天来了，天气**仍然**很冷。
- (3) 回国以后，他**仍然**在原来那个医院工作。

### 4. 写篇文章很多字让人连想带猜

“连……带……”：

+ 表示包括前后两项。跟动词或名词组合。例如：

- (1) 他们几家**连孩子带**大人一共去了二十多个人。

+ 表示两个动作同时发生，不分先后。跟两个相关的单音节动词组合。例如：

- (2) 学生们**连说带**笑地走进了教室。

### 5. 每个字都按规范去写

“按”这里是介词，表示遵从某种标准或依照一定的时间。可带名词、动词、小句组成介词结构作状语。也说“按着”、“按照”。例如：

- (1) 病人应该**按时**吃药。
- (2) 老师**按着**成绩，把学生分成了两个班。

## 记住

✎ 练书法不仅能提高人的书写水平，也能增长知识，还可以修身养性。

✎ **数量加多或程度提高** → 增长：~知识；再~下去；~得很快

**数量增多** → 增加：~麻烦；~下去

**经常性的，持续不变；一定** → 总(是)：~见不到；~会解决

**情况持续不变；恢复了原来的情况** → 仍然：~想着；  
~在原来那个医院工作

**包括前后两项；两个动作同时发生** → 连……带……：连孩子  
带大人；连说带笑

**遵从标准；依照时间** → 按：~时吃药；~着成绩分

## (四)练习

### 1. 熟读下列词语

做一手好饭菜      写一手漂亮的毛笔字      有一手好枪法  
增加困难    增加收入    增加生产      增加起来    有所增加  
增长才干    增长勇气    增长百分之五    增长得很快    增长一倍  
修身养性    放在心上    联想带猜      点、横、竖、撇、捺

### 2. 选词填空

总(是)    仍然    按    增加    增长

- (1) 他星期天早上\_\_\_\_\_起得很早。
- (2) 这个公司\_\_\_\_\_天给钱，哪天不上班哪天就挣不到钱。
- (3) 这个学校的学生已由八百\_\_\_\_\_到一千。

(4) 他昨天睡得很晚，可是今天\_\_\_\_\_起得很早。

(5) 今年上半年，鞋厂的产量有所\_\_\_\_\_。

### 3. 用指定词语完成句子

(1) 我觉得汉字很难，可是时间长了，\_\_\_\_\_。(总)

(2) 他虽然六十多岁了，\_\_\_\_\_。(仍然)

(3) 每天的作业，希望同学们\_\_\_\_\_。(按)

(4) 今天老张去了书店买书，\_\_\_\_\_一共花了五十万盾 (dùn : đồng)  
越币。(连……带……)

### 4. 用“连……带……”和所给的词语完成句子

(1) \_\_\_\_\_一共用了半个小时。(起床、吃饭)

(2) \_\_\_\_\_给大家表演了好几个精彩的节目。  
(跳、唱)

(3) 听说这次学校运动会\_\_\_\_\_都要参加。(老师、学生)

(4) 下课回到家以后，他才发现\_\_\_\_\_都不见了。(书、笔)

### 5. 改写句子

(1) 他每天晚上都在十二点以后睡觉。(总是)

(2) 每个星期天去统一公园的人都很多。(总是)

(3) 这几年，这儿每个夏天都很热。(总是)

(4) 病好出院以后，阮老师还在我们学校教汉语。(仍然)

### 6. 模仿造句

(1) 休闲的时候，有的人去旅游，有的人去会友，而我却选择了  
练书法。(\_\_\_\_有的\_\_\_\_，有的\_\_\_\_，而\_\_\_\_)



- (2) 练书法不仅能提高人的书写水平，也能增长知识，还可以修身养性。（\_\_不仅\_\_，也\_\_，还\_\_）
- (3) 从点、横、竖、撇、捺开始练。  
(从\_\_\_\_\_开始\_\_\_\_\_)

## 7. 根据课文内容回答问题

- (1) 为什么休闲的时候，“我”选择了练书法？
- (2) 上中学时，“我”的字写得怎么样？“我”父亲经常告诉“我”什么？
- (3) 过了而立之年，“我”写字有没有进步？老同学怎样评价“我”？
- (4) 自从有了双休日，“我”怎么样利用休闲的日子好好儿练字？
- (5) 经过几个月的练习，“我”写的字怎么样？

## 8. 成段表达(说或写)

“我的汉字比过去好看多了”

# (五)堂下阅读课文

## 业余时间

据美国一位学者研究，凡是事业上的成功者，都非常重视业余时间的利用与安排。时间老人对每个人都是公平的。每个人每天也都需要吃饭、睡觉、工作，尽管各人吃饭、睡觉、工作的内容或形式可能不同，但是都会占去一定时间。除此以外，剩下的业余时间却为人们的利用与安排提供了极大的自由，有的娱乐，有的聊天，有的工作，有的学习。业余时间安排得是否合适、利用得是否充分，将会逐渐拉开人与人之间在事业上进取的距离，久而久之，这种差距越来越大，有的人便成功了。

## 生词

1. 凡是	(副)	fānshī	phàm là, hễ là
2. 业余	(名)	yèyú	ngoài giờ làm việc
3. 时间老人		shíjiān lǎorén	ông già thời gian
4. 公平	(形)	gōngpíng	công bằng
5. 形式	(名)	xíngshì	hình thức
6. 占	(动)	zhān	chiếm
7. 剩(下)	(动)	shèng(xià)	còn lại
8. 除此以外		chú cǐ yǐwài	ngoài (việc đó) ra
9. 自由	(名、形)	zìyóu	tự do
10. 以及	(连)	yǐjí	cùng với, và
11. 久而久之		jiǔ ér jiǔ zhī	lâu dần
12. 差距	(名)	chājù	chênh lệch

## 快速阅读并根据课文的内容选择唯一恰当的答案

- (1) “时间老人对每个人都是公平的”意思是：
- A. 每人每天都有吃饭的时间
  - B. 每人每天都有睡觉的时间
  - C. 每人每天都有业余时间
  - D. 每人每天都有 24 小时
- (2) 作者认为要想取得事业上的成功：
- A. 必须合理安排和充分利用业余时间
  - B. 每天要注意吃饭、睡觉、工作的内容和方式
  - C. 在业余时间必须注意安排娱乐、聊天、工作和学习
  - D. 必须注意拉开人与人之间在事业上进取的距离

## 【第十一课】 怎样改变世界

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

无+所+[动词(双音节)]                  无+所+不+[单音节动词]

追求+[宾语(名/代/动/形)]

搞+[宾语]                                  搞+了/着/过

思考+[宾语(名)]                  [动词]+思考                  思考+[补语]

自然(作定语、谓语、状语、补语)

2. 掌握课文的全部内容。能对某个问题进行辩论。

### (一)课文

没事儿的时候，我常和朋友们一起聊天儿，我们海阔天空，无所不谈。一次，我问我的朋友们：“如果可能的话，你觉得应该怎样改变这个世界？”

我的一个搞经济工作的朋友回答我：“让人人吃饱穿暖。”学哲学的朋友说：“这还不够，只有当人们心中有某种追求时，他们才会感到充实，所以，还要让人们学会思考。”当厨师的朋友把这两种想法结合起来说：“所以，应加强营养，如果营养不良，怎么会有深刻的思想呢？要多吃蔬菜，据说这可以使人变得聪明。”

我又问外交官朋友，他严肃地告诉我：“各国之间应和平共处。”当秘书的朋友说：“首先，必须学会与周围的人打交道，无论男女老幼。”

做会计的朋友建议让富人把钱分给穷人。作家朋友却说：“要想改变世界，首先必须改变我们自己，如果每个人都把自己的家门口打扫干净，街道自然也会干净。”



当我们正在为这个问题各抒己见时，外面传来了一群年轻人的歌声，他们唱的是《让世界充满爱》，我忽然意识到，也许这就是答案。

## (二) 生词

- |         |     |                    |                           |
|---------|-----|--------------------|---------------------------|
| 1. 没事儿  | (动) | méishìr            | rảnh rang, nhàn rỗi       |
| 2. 海阔天空 |     | hǎi kuò tiān kōng  | (nói) trên trời dưới biển |
| 3. 无所不谈 |     | wú suǒ bù tán      | nói đủ thứ chuyện         |
| 4. 搞    | (动) | gǎo                | làm                       |
| 5. 吃饱穿暖 |     | chī bão chuān nuǎn | ăn no mặc ấm              |

6.	哲学	(名)	zhéxué	triết học
7.	追求	(动、名)	zhuīqiú	theo đuổi
8.	感到	(动)	gǎndào	cảm thấy
9.	充实	(形)	chōngshí	đầy đủ, phong phú
10.	思考	(动)	sīkǎo	suy nghĩ
11.	厨师	(名)	chúshī	đầu bếp
12.	想法	(名)	xiǎngfa	cách nghĩ
13.	结合	(动)	jiéhé	kết hợp
14.	思想	(名)	sīxiǎng	tư tưởng
15.	外交官	(名)	wàijiāoguān	quan chức ngoại giao
16.	严肃	(形)	yānsù	ng nghiêm túc
17.	和平共处		hépíng gòngchǔ	chung sống hoà bình
18.	秘书	(名)	mìshū	thư kí
19.	男女老幼		nǎn nǚ lǎo yòu	già trẻ gái trai
20.	会计	(名)	kuàijì	kế toán
21.	建议	(动)	jiànyì	kiến nghị, đề nghị
22.	富人	(名)	fùrén	người giàu
23.	充满	(动)	chōngmǎn	tràn đầy

## 注释

### 1. 我们海阔天空，无所不谈

“海阔天空”形容大自然的广阔，也比喻说话毫无拘束，漫无边际。

“无所不谈”：没有什么不谈的。

### 2. 各国之间应和平共处

“和平共处”指不同社会制度的国家，用和平方式解决彼此争端，在平等互利的基础上，发展彼此间经济和文化联系。

### (三)语言点

#### 1. 无所不谈

“所”，助词，和某些双音节动词或“不+单音节动词”一起作“无”的宾语，形成了一些比较固定的结构。这里的“所”表示任指，有“什么”的意思。例如：

- (1) 这件事非常重要，但他却这样无所准备，因此办得不好。
- (2) 他是个无所不知的万事通 (wànshìtōng : người thông thái)。

#### 2. 只有当人们心中有某种追求时，他们才会感到充实

“追求”，动词，用积极的行动来争取达到某种目的。可带名词、代词、动词、形容词宾语。可作宾语。例如：

- (1) 他追求真理追求了一辈子。
- (2) 人生在世，哪能只追求享乐。
- (3) 我们应该追求男女平等。
- (4) 他好像没有什么追求。

#### 3. 我的一个搞经济工作的朋友回答我

“搞”，动词，可以有“做、弄、干、办、从事”等意思。常随不同宾语而有不同意义，可带“了”、“着”、“过”，可以重叠。例如：

- (1) 这个工程很复杂，不好搞。(干)
- (2) 应该把问题搞清楚。(弄)
- (3) 爸爸是搞文学的。(从事)

#### 4. 还要让人们学会思考

“思考”，动词，进行比较深刻、周到的思维活动。可带名词宾语。可作宾语。可带补语。例如：

- (1) 他在思考造成这个问题的原因。

(2) 他的决定是经过慎重思考的。

(3) 这个考试题不难，请不要着急，先思考一下再作答。

## 5. 如果每个人都把自己的家门口打扫干净，街道自然也会干净

“自然”：

[副词] 表示某种现象的发生是理所当然，作状语，修饰动词、形容词。例如：

(1) 在很多人面前发言，他自然有些紧张。

(2) 认真学习，学习成绩自然会好。

[形容词] 表示不紧张，不勉强，读为 "zìrán"。作定语、谓语、状语、补语。例如：

(3) 练习口语要到自然的情境中去。

(4) 他态度很自然。

(5) 他朝我自然地笑了笑。

### 记住

☞ 应该怎样改变这个世界？也许《让世界充满爱》这首歌儿名字就是答案。

☞ 表示任指(什么) → 所：无~准备；无~考虑；无~不知

用积极行动来争取达到目的 → 追求：~男女平等；~享乐

深刻、周到的思维活动 → 思考：~原因；慎重~；~一下

做、弄、干、办、从事 → 搞：~文学；~了；~着；~过；~清楚

现象的发生是理所当然；不紧张，不勉强 → 自然：~会好；  
~的情境；~地笑

## (四)练习

### 1. 熟读下列词语

海阔天空	无所不谈	各抒己见	和平共处	吃饱穿暖
改变世界	改变方法	改变做法	改变计划	
无所畏惧	无所考虑	无所用心	无所准备	
无所不看	无所不听	无所不包	无所不为	
盲目追求	一直追求	物质追求	精神追求	
内容充实	生活充实	理由充实	人力充实	
思考问题	思考原因	思考了半天	思考一下	

### 2. 选择词语填空

无所准备 搞 追求 自然 思考

- (1) 他\_\_\_\_\_过几年青年团的工作，积累了丰富的经验。
- (2) 天气暖和了，去旅游的人\_\_\_\_\_会多起来。
- (3) 比赛日期突然提前了，我们\_\_\_\_\_，所以没有打出水平。
- (4) 同学们在学习中都很认真，\_\_\_\_\_进步。
- (5) 他正在\_\_\_\_\_怎样处理这件事。

### 3. 用指定词语完成句子

- (1) 她很爱聊天，一见到老朋友就\_\_\_\_\_。(无所不谈)
- (2) 他喜欢一个人在屋里\_\_\_\_\_。(思考)
- (3) 他穿着高跟鞋走路，\_\_\_\_\_。(自然)
- (4) 他\_\_\_\_\_，整天什么事也不干。(追求)
- (5) \_\_\_\_\_，所以对这里的情况很了解。(搞)



#### 4. 模仿造句

- (1) 只有当人们心中有某种追求时，他们才会感到充实。  
(只有当\_\_\_\_\_时，\_\_\_\_\_才会\_\_\_\_\_)
- (2) 如果营养不良，怎么会有深刻的思想呢？  
(如果\_\_\_\_\_，怎么会\_\_\_\_\_呢？)
- (3) 要多吃蔬菜，据说这可以使人变得聪明。  
(\_\_\_\_\_，据说这可以\_\_\_\_\_)
- (4) 要想改变世界，首先必须改变自己。  
(要想\_\_\_\_\_，首先必须\_\_\_\_\_)
- (5) 如果每人都把自己的家门口打扫干净，街道自然也会干净。  
(如果\_\_\_\_\_，自然也会\_\_\_\_\_)

#### 5. 用适当的词语填空

- (1) 他从来没搞\_\_\_\_\_经济工作。
- (2) 对于吃、穿，她追求\_\_\_\_\_太过分了。
- (3) 不论遇到什么紧急的情况，他脸上总带\_\_\_\_\_自然的神色。
- (4) 学外语应该把听、说、读、写结合\_\_\_\_\_。

#### 6. 根据课文内容回答问题

- (1) “我”问“我”的朋友什么问题？
- (2) 搞经济的朋友和学哲学的朋友对“我”的问题提出什么想法？
- (3) 当厨师的朋友如何把两种想法结合起来？
- (4) 当外交官的朋友、当秘书的朋友、作会计的朋友和当作家的朋友他们各有什么解释？
- (5) “我”最后如何获得答案？

## 7. 完成语段

(1) 要想改变世界，\_\_\_\_\_。

(2) 要想加强班里的纪律，\_\_\_\_\_。

## (五)堂下阅读课文

### 家乡也变了

玉兰五年前从家乡出来的，她很想家乡。最近她回去看了一眼，没想到在短短的几年内，自己的家乡有了这么大的变化，真让人高兴。

她现在走的这条路，从前很窄，现在又宽又平了，走在上边舒服极了。从前的小桥，现在是一座可以走公共汽车的新桥了。从前她上的小学，现在已经变成一座新楼；从前的教室又矮又黑，现在搬进了新楼，新教室楼又高又亮了，学生也比以前多了。学校还有一个不错的草场，又大又干净。自从革新以来，玉兰的家乡正在发生着日新月异的变化，人民的生活也过得越来越好。

玉兰非常喜欢自己的家乡，家乡变化真大，她觉得家乡的天也变得特别蓝了。

### 生词

1. 家乡	(名)	jiāxiāng	quê hương
2. 窄	(形)	zhǎi	hẹp, chật
3. 宽	(形)	kuān	rộng
4. 平	(形)	píng	bằng phẳng
5. 矮	(形)	ǎi	thấp, lùn
6. 黑	(形)	hēi	tối, đen

7.	搬	(动)	bān	chuyển, dời
8.	亮	(形)	liàng	sáng
9.	革新	(动)	gēxīn	đổi mới, cách tân
10.	日新月异		rì xīn yuè yì	thay đổi từng ngày

### 读后回答问题

- (1) 玉兰离开家乡已有几年的时间了？
- (2) 她这次回乡看到家乡有哪些变化？请列举出来。

## 【第十二课】 复习(三)

### (一)语言重点

#### 1. 选词填空

番 增长 就是 拿手 增加

- (1) 这是他最\_\_\_\_\_的事。
- (2) \_\_\_\_\_他们几个人会英语。
- (3) 校长在学校情况总结会议上说了这\_\_\_\_\_话。
- (4) 跟老师谈话我\_\_\_\_\_了不少知识。
- (5) 这个公司今年\_\_\_\_\_了五个人。

#### 2. 完成句子

- (1) 这样做就给我增加了\_\_\_\_\_。
- (2) 这个小孩挺聪明的，就是\_\_\_\_\_。
- (3) 因为他懂得汉语，\_\_\_\_\_。
- (4) 认真学习，成绩自然\_\_\_\_\_。
- (5) 妈妈听说有客人来，\_\_\_\_\_。

#### 3. 整理句子

- (1) 去 见识 旅游 增长 很 会 多
- (2) 不 了 记得 我 事 这件
- (3) 污染 问题 环境 十分 仍然 严重

- (4) 几家 他们 带 孩子 大人 连 去了 一共  
二十 人 多
- (5) 他 的 在 会 是 上 说 话 番 这

## (二)语言技能

### 1. 听后重复

- (1) 据说睡前喝一杯牛奶有助于睡眠。
- (2) 听说你最近要去旅行？
- (3) 听老师说你最近进步较快，是真的吗？
- (4) 每个人都要经历童年、青年、中年和老年，每个年龄阶段都有它的不同欢乐和烦恼。
- (5) 劳动能改造思想和锻炼身体。
- (6) 书可以增长精神财富。

### 2. 说话

- (1) 介绍一下你 / 你朋友过生日的方式
- (2) “我好好儿利用休闲时间”

### 3. 读

- (1) 朗读

现实生活中，我们会碰到这样那样的难题。这里的难题难易度取决于解决问题的方式和手段，有些时候难题真的让人头疼，进退两难。解决这些问题并不是没有办法，主要是看对象，找时间，抓机会。

## (2) 读后回答问题

### 祝寿礼仪

祝寿是对老年人的生日而言的。青年人只能称为“过生日”，比如父母给孩子过生日，请亲朋好友吃生日宴，祝愿孩子快快长大，顺利成长。年轻人过生日，主要是请朋友同学聚在一起热闹热闹。

为老人祝寿的礼仪比较讲究。为老人祝寿时，家人必须全部参加。平时，年轻人工作繁忙，很难在老人身边，趁祝寿的机会，可以向老人表示自己的祝福。老人看到子孙满堂一定很开心。为了表示祝寿的诚意，一般还带上礼品赠送给老人表示祝贺。如果你远在他乡，不能前去祝寿，到时候可以用贺电、贺信的方式向老人祝寿，以表示自己的孝心。

#### 回答问题

- ① 父母怎样给孩子过生日？
- ② 为什么说为老人祝寿的礼仪比较讲究？

## 4. 写话

“我们学校最近几年的变化真大”

### (三)自测题

#### 1. 选词填空

据说 当然 自然 才 记得

- (1) 你说要注意质量，那\_\_\_\_\_。
- (2) 只有全心全意为大家服务，\_\_\_\_\_会得到大家的信任。
- (3) 你说的这件事我已经不\_\_\_\_\_了。

(4) \_\_\_\_\_你们要举行汉语晚会，是吗？

(5) 你今天表演得很\_\_\_\_\_。

## 2. 模仿造句

(1) 听说桂林的风景像画儿一样。

听说黄山的风景像画儿一样。

听说\_\_\_\_\_

(2) 时间过得真快，下星期就要放暑假了。

时间过得真快，下个月我就二十岁了。

时间过得真快，\_\_\_\_\_

(3) 我们的工作需要用汉语，所以还想继续学习下去。

我们买房要用钱，所以还得在这儿干下去。

\_\_\_\_\_，所以\_\_\_\_\_

## 3. 改成一段话

玉兰：阮成，这次旅行怎么样？

阮成：好极了。

玉兰：都去什么地方了？

阮成：我先去西安看了兵马俑 (bīngmǎyǒng : tượng binh mã)，听说苏州(Sūzhōu : Tô Châu) 和杭州 (Hāngzhōu : Hàng Châu) 的风景很美，我又到那儿。

玉兰：“上有天堂，下有苏杭”嘛。

陈德：是什么意思？

玉兰：就是说天上最美的地方是天堂，地上最美的地方是苏州和杭州。

#### 4. 翻译

##### (1) 汉译越

### 家庭与健康

家庭与健康之间存在着密切而不可分割的关系。幸福美满的家庭，不但给人带来欢乐，也带给人们健康。当社会发展到一定的水平，现代家庭出现电气化，家务大大减少，更多的是追求精神生活的欢乐。家庭和睦，再加上家庭生活模式的现代化，一定会使人更加健康长寿。

##### (2) 越译汉

Ngày nay, chất lượng cuộc sống của con người ngày càng được nâng lên, du lịch trở thành nhu cầu ngày càng tăng. Bạn bè quốc tế đến Việt Nam du lịch ngày càng nhiều. Hãy để cho thế giới hiểu Việt Nam, hãy để cho Việt Nam vươn ra thế giới.



## 【第十三课】 旅途见闻

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能:

好意思+[动词]

[主语]+不好意思

[动词]+不好意思 不好意思+[动词] [动词]+得+不好意思

感激+[宾语(名、代)] 感激+得+[补语]

感动+[宾语(名、代)] 感动+得+[补语]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关好人好事的情景进行交际。

### (一)课文

那次旅行已经过去快一个月了，旅途中的见闻很多，心情也不错，可是一想起那天的事，我就觉得脸红。

事情是这样的：那天我一上火车就看见对面坐着一个大约五六岁的小女孩。她脸色苍白，靠在妈妈的身上，看起来确实很不舒服，嘴里不停地说着：“妈妈，我难受，想吐。”妈妈安慰她说：“你是晕车了，不要紧的，再忍一会儿，很快就会好的。”可是，这时离目的地还远。看样子，她多么希望让孩子坐在靠车窗的座位上去透透空气呀。可是车窗边上坐着的是两位老人，怎么好意思对人家说呢。老大爷看到这种情况，就主动地站起身来说：“快让孩子到这边来坐吧，这里舒服些！”说完还把窗户打开。几乎是同时，坐在车窗另一边的老大娘也要给小女孩让座儿。孩子的妈妈不停地：“谢谢！谢谢！”小女孩一坐到靠车

窗的座位上，就伸出头去，吐了起来。孩子没有吐到车厢里，我感到很庆幸。

可能是吐了以后舒服些了，又呼吸了新鲜的空气，小女孩脸色慢慢地好了起来。她感激地看了两个老人一眼。老大娘亲切地问：“好些了吗？”小女孩笑着点点头。这时老大爷又打开旅行包，从里边拿出一个小药瓶，递给孩子的妈妈说：“这是晕车药，让孩子吃一片吧，吃了药就不会晕车了。”说完对小女孩笑了笑。妈妈接过药，又连声表示感谢。老大爷说：“不用谢，这是应该的呀。”



听了老大爷的话，看到两位老人那么热心地帮助一个素不相识的孩子，我忽然感到惭愧。我的旅行包里也有晕车药呀，为什么就没想到拿出来给她吃呢？

旅途中遇到的这件事虽然很小，但是让我不能忘记，我被这两位老人的善良深深地感动了。

## (二) 生词

1.	旅途	(名)	lǚtú	hành trình, chuyến đi
2.	见闻	(名)	jiànwén	điều mắt thấy tai nghe
3.	苍白	(形)	cāngbái	nhợt nhạt
4.	不停	(副)	bùtíng	không ngừng
5.	难受	(形)	nánshòu	khó chịu
6.	吐	(动)	tǔ	nôn, nhổ
7.	安慰	(动)	ānwèi	an ủi
8.	晕车	(动)	yūnchē	say xe
9.	不要紧	(形)	bùyào jǐn	không sao
10.	忍	(动)	rěn	chịu đựng
11.	目的地	(名)	mùdīdì	nơi đến, điểm đến
12.	透	(动)	tōu	thoáng, thông
13.	好意思	(形)	hǎoyìsi	dám, không ngại
14.	老大爷	(名)	lǎodāyē	cụ ông
15.	老大娘	(名)	lǎodànǚ	cụ bà
16.	另	(代)	lìng	khác, ngoài ra
17.	车厢	(名)	chēxiāng	toa xe
18.	庆幸	(形)	qìngxìng	may mắn
19.	感激	(动)	gǎnjī	cảm động, biết ơn
20.	连声	(副)	liánshēng	liên tục, rối rít
21.	素不相识		sù bù xiāngshí	không hề quen biết
22.	惭愧	(形)	cǎnkuī	xấu hổ, hổ thẹn

### (三)语言点

#### 1. 怎么好意思对人家说呢

“好意思”，表示不害羞、不怕难为情。常用于反问句中。作状语。  
例如：

- (1) 我怎么好意思说这样的话呢？
- (2) 这么重的工作，你好意思让他一个人做吗？

“好意思”的否定形式“不好意思”表示害羞：ngượng；另外还表示碍于情面而只能怎样或不便怎样：ngại。作谓语、宾语、状语、补语。  
例如：

- (3) 有什么要求你就说吧，别不好意思。
- (4) 在那么多人面前唱歌，我真有点儿不好意思。
- (5) 她不好意思给你打电话，因为你可能睡觉了。

#### 2. 感激地看了两个老人一眼

“感激”，动词，表示因别人的好意或帮助而对人产生好感。可带名词、代词宾语。可带补语。可受程度副词修饰。例如：

- (1) 在困难的时候他帮助了我，我非常感激他。
- (2) 对大家的热心帮助，我十分感激。
- (3) 我十分感激帮过我的那位大夫。
- (4) 他感激得说不出话来。

辨析：“感激”和“感谢”都是动词，都指对别人怀有谢意。

#### 感激

- + 侧重在因受人之益而激动，但不一定表示出来。
- + 多用于书面语。

#### 感谢

- + 侧重指对别人的好处用一定的方式表示报答。
- + 兼用于口语和书面语。

例如：

- (1) 他嘴上不说，但心里却是非常**感激**你的。
- (2) 他特意来表示**感谢**。

### 3. 我被这两位老人的善良深深地感动了

“感动”，动词，表示思想感情受外界事物的影响而激动。可带名词、代词宾语。可带补语。可受程度副词修饰。例如：

- (1) 老师把时间都花在学生身上，家长们实在**感动**。
- (2) 他的话深深地**感动**了我们。
- (3) 他**感动**得说不出话来。

## 记住

☞ 旅途中两位老年人热心地帮助一个素不相识的孩子。“我”被这两位老人的善良深深地感动了。

☞ **不害羞** → 好意思：怎么~说；有点儿不~；别不~

**对人产生好感** → 感激：~他；~得很

**受外界事物的影响而激动** → 感动：~了我们；~得说不出话来

## (四)练习

### 1. 熟读下列词语

感激的心情      感激得很      感激地笑了笑      感激的目光  
感动的目光      深受感动      感动得哭了      感动的语调  
几乎一样      几乎摔倒      几乎迟到      感到庆幸      感到惭愧  
新鲜空气      新鲜水果      吐了起来      伸出手来      伸出脚来

## 2. 选词填空

好意思 不好意思

- (1) 在这么多人面前讲话, 她很\_\_\_\_\_。
- (2) 人家求我们帮助, 我们\_\_\_\_\_拒绝吗?
- (3) 做了这种见不得人的事, 他还\_\_\_\_\_说出来吗?

安慰 难受 多么

- (4) 我一想家, 她就\_\_\_\_\_我, 和我一起聊天。
- (5) 吃了这个菜我感到肚子很\_\_\_\_\_。
- (6) 我是\_\_\_\_\_希望父母也能来中国看看啊。

## 3. 用指定词语完成句子

- (1) 今天天气不好, \_\_\_\_\_, 明天再去香山吧。(看起来)
- (2) 让那么小的孩子给你让座, \_\_\_\_\_? (好意思)
- (3) 听了这个故事, \_\_\_\_\_。(感动)
- (4) 他的孩子是老阮从水中救起的, \_\_\_\_\_。(感激)

## 4. 辨词填空

感动 感谢 感激

- (1) 孩子的病治好了, 母亲十分\_\_\_\_\_那位大夫。
- (2) 遇到多年没见的老朋友, 她\_\_\_\_\_得流下了眼泪。
- (3) 我要\_\_\_\_\_小姑娘帮我这个忙。
- (4) 这个故事深深地\_\_\_\_\_了我。

## 5. 改成反问句

- (1) 我已经长大了, 还得向爸爸妈妈要钱, 总觉得不好意思。
- (2) 这件事我自己错了, 想起来心里就感到惭愧。

(3) 有这么好的老师教我们，我当然很高兴。

(4) 我真不知道她去哪儿了。

#### 6. 根据课文内容回答问题

(1) 车上的那个小女孩怎么了？

(2) 两位老人是怎样帮助小女孩的？

(3) “我”为什么感到很惭愧？

#### 7. 情景表达

(1) 你朋友这一次考试没有考好，你怎么安慰他？

(2) 你朋友很不好意思地对你说，他把你的书弄丢了，你怎么安慰他？

### (五)堂下阅读课文

#### 另一面

A: 今天去了什么地方？

B: 今天是胡同游，导游小姐带我们看了北京的一条小胡同。

A: 什么样？

B: 简直好极了。参观北京的小胡同使我了解了北京的另一面。



A: 什么另一面?

B: 我的意思是说, 来北京当然要游览长城、十三陵、颐和园等名胜古迹, 但那毕竟是北京的一个方面。要了解北京, 还应该看看北京普通老百姓的生活情况。胡同把北京的历史和现代结合在一起了。

A: 你说得对。一个外国人来北京以后, 如果只逛大商店, 住大饭店, 那看到的就是北京现代化的一面。只有去看看胡同, 胡同里面的四合院, 才能真正了解北京的过去和现在, 才能看到北京的发展和变化。

B: 这些胡同和四合院是北京历史的一部分, 我觉得应该好好儿保护。随着中国的现代化, 会有越来越多的北京人住进高楼, 但是, 如果胡同、四合院没有了, 北京的历史靠什么来证明呢。

### 生词

- |        |       |            |   |
|--------|-------|------------|---|
| 1. 导游  | (动、名) | dǎoyóu     | hướng dẫn du lịch ;<br>hướng dẫn viên du lịch |
| 2. 毕竟  | (副)   | bìjǐng     | suy cho cùng                                  |
| 3. 老百姓 | (名)   | lǎobǎixìng | người dân                                     |

### 回答问题

参观北京的小胡同可以了解北京的哪些方面?



## 【第十四课】

# 误会

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能:

不时+[动词]

悄悄+[动词]

就+[名词]

就+[动词]

就+[动词结构/小句]

2. 掌握课文的全部内容。能说商店里服务员的服务态度。

### (一)课文

她是一个漂亮的姑娘。可当她在商店上班时，顾客从没见过她的笑脸。一个浓眉大眼的小伙子最近常到这个商店买东西。他细细地看，慢慢地买，不时还向姑娘的脸上盯一眼。

姑娘起了疑心。她悄悄掏出小镜子照了照自己，又对着镜子画了画眉，抹了抹口红，鼻子里哼了一声，心里说：瞧你那样儿！还想打我的主意？我要让你尝尝我的厉害！

小伙子又来买东西了。姑娘扔出一大堆零钱找给他。有的硬币满桌乱滚，有的还掉到了地上。小伙子愣了一下：“你……，这是干什么？”“干什么？找你钱！”“这叫人怎么拿？”“没法拿，甬要！”“你……什么态度！”“就这态度！你花钱还买不起呢！”“你这是为人民服务吗？”“就不为你服务！”一场争吵发生了。

不料第二天，两张剧票送到了姑娘的面前，小伙子红了脸说：“昨天我态度不好，向你道歉！今天我们剧院演出，请你和朋友光临……”



晚上姑娘和妈妈准时来到剧院，演出开始了。瞧！台上不是他吗？浓眉大眼，穿着售货员的工作服，正和顾客吵着：“就怪你！”“你这是什么态度？”“就这态度，你花钱还买不起呢！”“你这是为人民服务吗？”“就不为你服务！”

姑娘脸红心跳，明白了一切……

## (二)生词

- |    |      |     |               |                   |
|----|------|-----|---------------|-------------------|
| 1. | 笑脸   | (名) | xiàoliǎn      | nét mặt tươi cười |
| 2. | 浓眉大眼 |     | nóngméi dàyǎn | mắt to mày rậm    |
| 3. | 细细   | (形) | xìxì          | kĩ lưỡng, tỉ mỉ   |
| 4. | 不时   | (副) | būshí         | chốc chốc         |

5.	盯	(动)	dīng	nhìn chăm chăm
6.	疑心	(名)	yíxīn	lòng nghi ngờ
7.	眉	(名)	méi	lông mày
8.	抹	(动)	mǒ	bôi, thoa
9.	口红	(名)	kǒuhóng	son môi
10.	鼻子	(名)	bízi	mũi
11.	主意	(名)	zhǔyì	chủ kiến, ý kiến
	打主意			bày cách
12.	堆	(量)	duī	đống
13.	硬币	(名)	yìngbì	tiền kim loại
14.	滚	(动)	gǔn	lăn
15.	愣	(动)	lèng	chết lặng
16.	甬	(副)	béng	đùng, khỏi cần
17.	争吵	(动)	zhēngchǎo	cãi nhau
18.	剧票	(名)	jùpiào	vé xem kịch
19.	光临	(动)	guānglín	đến (từ dùng trang trọng)
20.	剧院	(名)	jùyuàn	rạp hát, nhà hát
21.	工作服	(名)	gōngzuođfú	quần áo làm việc
22.	顾客	(名)	gùkè	khách hàng

### (三)语言点

#### 1. 不时还向姑娘的脸上盯一眼

“不时”，副词，表示“每隔一会儿就”。作状语，多修饰具体动作。只表示多次而不含连续的意思，不能用“不时”。例如：

- (1) 朋友**不时**打来电话，跟我聊天。
- (2) 做练习时，他要**不时**地查查辞典。

## 2. 她悄悄掏出小镜子照了照自己

“悄悄”，副词，表示动作声音很小或没有声音。作状语。例如：

- (1) 同屋已经睡觉了，阮红英悄悄推开门，走了出去。
- (2) 王平悄悄地对我说了几句话就走。
- (3) 小阮不想让大家送他，一个人悄悄走了。
- (4) 李丽太困了，悄悄回房间休息了一会。

## 3. 就这态度！

副词“就”的用法小结：

+ 确定范围，有“只”、“仅仅”、“只有”的意思。“就”后是动词结构，名词词组或小句。例如：

- (1) 就不为你服务！
- (2) 就怪你！
- (3) 就这辆车！
- (4) 这张桌子就他一个人用。

+ 表示动作行为来得“快”、来得“早”。作状语。例如：

- (5) 他就来。
- (6) 他五点就起床了。

+ 表示两个动作前后紧接着。例如：

- (7) 他吃了饭就走。
- (8) 他的病打了两针就好了。
- (9) 他一说就笑。

+ 用来强调某种事实。例如：

- (10) 那儿就是他的家。
- (11) 工具就在房里，你自己找吧！

+ 表示结果：只要(要是、既然、因为)……就……。例如：

(12) 只要努力，就不会学不好。

(13) 要是考不上大学，就去考中等专业学校。

(14) 你既然不喜欢就别买了。

(15) 因为天气不好，就不去参观了。

## 记住

🔑 售货员的服务态度不好。小伙子请她去看描述跟她一模一样的服务态度的演出来教训她。

🔑 “每隔一会儿就” → 不时：~打来电话；~地查查辞典

声音很小或没有声音 → 悄悄：~推开门；~走了

确定范围：“快”、“早”；前后紧接着；强调事实；表示结果

→ 就：~怪你；~他一个人用；~这态度；

我~去；吃了饭~走；他~是我的老师；

## (四)练习

### 1. 听后重复

从没见过	盯一眼	哼了一声	一场争吵
浓眉大眼	起了疑心	满桌乱滚	向你道歉
细细地看	画了画眉	愣了一下	工作服
慢慢地买	抹了抹口红	买不起	脸红心跳

### 2. 选词填空

不时 就 悄悄 买不起

(1) 他\_\_\_\_\_向我点点头。

- (2) 他怕上课迟到，\_\_\_\_\_地看表。
- (3) 快比赛了，每个人都在\_\_\_\_\_地努力着。
- (4) 这商店的东西太贵，我几乎\_\_\_\_\_。
- (5) \_\_\_\_\_他一个人知道小王现在在哪儿。

### 3. 用“悄悄”完成句子

- (1) \_\_\_\_\_，很少说话。
- (2) \_\_\_\_\_，自己从来不说。
- (3) 开会时他来晚了，\_\_\_\_\_。
- (4) 几个人站在那儿，\_\_\_\_\_。
- (5) \_\_\_\_\_：“到时间了，咱们走吧。”

### 4. 熟读下列句子，体会“就”的意思

- (1) 我弟弟就喜欢白色。
- (2) 我们班就数小陈用功。
- (3) 就她没参加运动会，别人都参加了。
- (4) 除了星期六、星期天，我就星期五下午没课。

### 5. 改正病句

- (1) 小陈不时请我去做客，我都没抽出时间。
- (2) 你还打主意我呢！
- (3) 他来得非常忽然，我一点没有想到。
- (4) 我们班她就一个是女的。
- (5) 远处传来不时的鸡叫声。

## 6. 根据课文内容回答问题

- (1) 商店的那个姑娘以为小伙子到商店抱有什么意图？
- (2) 小伙子常来商店的目的是什么？
- (3) 小伙子演出的话剧的题材是什么？
- (4) 为什么小伙子请姑娘去看话剧？
- (5) 你认为姑娘看话剧之后会怎么想？

## 7. 情景说话

“那位售货员的服务态度真好”

## (五)堂下阅读课文

### 深刻印象

“喂，服务员”客人气愤地说。“昨天同样的价钱，给我的鸡比今天多一倍。”

“这很有可能，先生。”服务员回答说。“你昨天坐在哪儿？”

“就在那儿，窗子旁。”

“那就对了，先生。我们总是给坐在窗子旁的人多一些，以便给行人留下深刻印象。”

### 生词

- |       |     |       |         |
|-------|-----|-------|---------|
| 1. 气愤 | (形) | qìfèn | bực tức |
| 2. 倍  | (量) | bèi   | lần     |

### 回答问题

- (1) 这位客人两次在这饭店吃饭所得到的服务是否相同？
- (2) 这家饭店使用什么手段来吸引食客？

## 【第十五课】

# 小草

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能:

平凡+[名词]    [主语]+平凡    [动词]+平凡    别看+[小句]  
[主语]+倔强    倔强+[名词]    倔强+[动词]    [动词]+得+倔强  
倔强+得+[补语]    [主语]+顽强    顽强+[名词]  
顽强+[动词]    [动词]+得+顽强    顽强+得+[补语]

2. 掌握课文的全部内容。能说出你喜爱的东西并说明原因。

### (一)课文



很多人爱花，因为花朵娇艳多彩；不少人爱柳，因为柳树柔美多姿。然而，我却爱那平凡的小草。



小草是报春的使者，它最早把春天到来的信息报告给人们。不信你瞧，当冬天刚刚结束的时候，地面上一棵棵的小草就钻出嫩绿的尖儿，它们悄悄地随着春天的脚步来到人间。

再过些日子，那绿油油、软绵绵的草地，又可供孩子们游乐，供大人们休息；那鲜美柔嫩的茎叶，是牛羊虫鸟的美餐。

你别看它身躯是那样柔弱，而生命力却是惊人的。狂风暴雨、洪水干旱都吓不了它；即使是折断了它，不用多久，它又从地下倔强地挺着身躯，开始了新的生长。

多可爱的小草！我要高声赞美它，赞美它不怕艰难、顽强向上的品质；赞美它无私奉献的精神。

## (二)生词

1.	娇艳	(形)	jiāoyàn	tươi đẹp, kiều diễm
	娇艳多彩		jiāoyàn duōcǎi	đẹp tươi lộng lẫy
2.	柳树	(名)	liǔshù	cây liễu
3.	柔美多姿		róuměi duōzī	mềm mại thướt tha
4.	平凡	(形)	píngfān	bình thường
5.	报春	(动)	bào chūn	báo hiệu mùa xuân
6.	使者	(名)	shǐzhě	sứ giả
7.	嫩绿	(形)	nènlǜ	xanh non
8.	尖儿	(名)	jiānr	ngọn
9.	人间	(名)	rénjiān	nhân gian
10.	软绵绵	(形)	ruǎnmiānmiān	mềm như nhung
11.	鲜美	(形)	xiānměi	ngon ; tươi đẹp
12.	身躯	(名)	shēnqū	thân, mình
13.	柔弱	(形)	róuruō	mềm yếu
14.	生命力	(名)	shēngmìnglì	sức sống, sinh lực

15.	狂风暴雨		kuāngfēng bàoyǔ	mưa to gió lớn
16.	洪水	(名)	hóngshuǐ	nước lũ
17.	干旱	(形)	gānhàn	hạn hán
18.	倔强	(形)	juéjiàng	bướng bỉnh, cứng cỏi
19.	挺	(动)	tǐng	vươn, uốn
	挺着身躯			vươn mình
20.	赞美	(动)	zānměi	ca ngợi
21.	顽强	(形)	wánqiáng	ngoan cường
22.	无私	(形)	wúsī	vô tư
23.	奉献	(动)	fèngxiàn	hiến dâng

### (三)语言点

#### 1. 我却爱那平凡的小草

“平凡”，形容词：一般的；不稀奇的。作定语、谓语、宾语。

(1) 他在**平凡**的岗位上做出了不平凡的成绩。

(2) 我做的这份工作相当**平凡**。

(3) 他取得这么大的成绩，却显得很**平凡**。

**辨析：**“平凡”和“平常”都是形容词，都有普通、一般的意思。

#### 平凡

- + “不稀奇”，跟“伟大”、“出色”等相对
- + 多用来形容人的行为，带有主观评价色彩
- + 用“不”否定时含褒义
- + 作定语时，要有“的”

#### 平常

- + 不特别，跟“特殊”、“异常”相对
- + 可用来形容人，也可用来形容事物
- + 用“不”否定时可以是褒义，可以是贬义
- + 作定语时可以有“的”，可以没有“的”

例如：

- (1) 他在**平凡**的岗位上做出了巨大的贡献。
- (2) 这里的风景**平常**极了。

## 2. 你别看它身躯是那样柔弱，而生命力却是惊人的。

“别看”，习用语，提出一种情况，下文表示相反的意思。常在句首。

- (1) **别看**他头发白了不少，年纪可并不老。
- (2) **别看**小王平时不爱说话，叫他组织晚会他可做得很好的。

## 3. 不用多久，它又从地下倔强地挺着身躯，开始了新的生长

“倔强”，形容词，表示刚强不屈。可带补语。可作谓语、状语、补语、定语。

- (1) 这个人很**倔强**。
- (2) 他**倔强**得利害。
- (3) 那位战士**倔强**地站在那儿。

## 4. 我要高声赞美它，赞美它不怕艰难、顽强向上的品质

“顽强”，形容词，表示坚强，强硬。可作谓语、补语、定语、状语。

- (1) 他们与困难做斗争的**顽强**意志值得我们学习。
- (2) 这个战士**顽强**得超群。
- (3) 他们打仗打得非常**顽强**。

**辨析：**“倔强”和“顽强”都是形容词，用于褒义时都有刚强的意思，用于贬义时都有强硬的意思。

### 倔强

- + 侧重在不顺从，不轻易妥协
- + 多用于形容性情
- 例：倔强的脾气

### 顽强

- + 侧重在不动摇，不易改变
- + 可用于精神、意志或行为
- 例：顽强的毅力

## 记住

🔑 小草虽然只是很平凡的一种小植物，但它却有不惧艰难、顽强向上的品质和无私奉献的精神。

- 🔑 **不稀奇的** → 平凡： ~的岗位；相当~；显得很~
- 表示相反的意思** → 别看： ~他头发白了不少，年纪可并不老。
- 刚强不屈** → 倔强： 很~； ~得厉害； ~地站在那儿；  
~的脾气
- 坚强，强硬** → 顽强： ~地抵抗； ~得超群；非常~；  
~的毅力

## (四)练习

### 1. 听后重复

娇艳多彩	报春的使者	一棵棵	万紫千红
柔美多姿	桃红柳绿	绿油油软绵绵	未脱尽冬装
平凡的小草	挺着身躯	狂风暴雨	洪水干旱
鲜美柔嫩	牛羊虫鸟	顽强向上	无私奉献

### 2. 选词填空

平凡 顽强 别看 倔强

- (1) 他脾气很\_\_\_\_\_。
- (2) 战士们\_\_\_\_\_地作战，最后取得了胜利。
- (3) \_\_\_\_\_老师那样严肃，她对学生非常体贴。
- (4) 他们在\_\_\_\_\_的工作中做出了不\_\_\_\_\_的成绩。

### 3. 改写句子

- (1) 我妹妹很少跟别人来往，可是她什么都了解。(别看)
- (2) 这个小伙子很难跟他妥协。(倔强)
- (3) 一般的工作也可以给人们带来巨大的幸福。(平凡)
- (4) 这小草非常可爱。(多)
- (5) 人们可以在草地上游乐、休息。(供)

### 4. 改正病句

- (1) 草地可给孩子们供游乐。
- (2) 他每天在公园里打太极拳和气功。
- (3) 别看他平时不说话，他可不愿意跟别人来往。
- (4) 他顽强得谁的话也听不进去。
- (5) 我平凡晚上很少出门。

### 5. 根据课文内容回答问题

- (1) 人们为什么喜爱花和柳？
- (2) 为什么说小草是报春的使者？
- (3) 春天和夏天，孩子和大人怎么利用小草？
- (4) 小草不怕艰难、顽强向上的表现如何？
- (5) 为什么说小草具有无私奉献的精神？

### 6. 根据情景说话

- (1) 你最喜欢的是什么动/植物？为什么？
- (2) 你认为应该怎么过着一个有意义的生活？

## (五)堂下阅读课文

### 我妹妹

我妹妹五岁，在幼儿园上中班。也许是受幼儿园老师的影响，也许是受了电视的影响，妹妹保护环境意识越来越强了。在家里，见到爸爸吸烟，她就严厉地批评：“爸爸，您吸烟会污染空气的”。她还常常提醒妈妈说：“妈妈这塑料袋会造成白色污染，您应该用布袋子”。见到我吃了口香糖妹妹也说：“姐姐，吃完口香糖别忘用纸包一下啊！”。出门时妹妹见到垃圾就拣到垃圾桶，做得很自然，没有一点儿不好意思。看着她那天真的样子，我不由得赞叹：“妹妹，你真可爱啊！”

#### 生词

1.	幼儿园	(名)	yòu'ěryuǎn	trường mẫu giáo
2.	中班	(名)	zhōngbān	lớp nhỡ
3.	塑料袋	(名)	sùliàodāi	túi ni lông
4.	布袋子	(名)	bùdāizi	túi vải
5.	口香糖	(名)	kǒuxiāngtáng	kẹo cao su
6.	垃圾桶	(名)	lājītǒng	thùng rác
7.	拣	(动)	jiǎn	nhặt
8.	不由得	(副)	bùyóude	bất giác

#### 回答问题

- (1) “我”妹妹怎么提醒家里人保护环境？
- (2) 出门时妹妹常做什么？

## 【第十六课】 复习(四)

### (一)语言重点

#### 1. 选词填空

不时      看样子      起来      有意思      感动

- (1) 今天又阴天了，\_\_\_\_\_要下雨。
- (2) 说起来容易，做\_\_\_\_\_难。
- (3) 去那里旅行很\_\_\_\_\_，有机会还想去。
- (4) 老师这样热心地帮助我，使我非常\_\_\_\_\_。
- (5) 小孩\_\_\_\_\_向外看着，希望妈妈早点儿回来。

#### 2. 用指定词语完成句子

- (1) 他\_\_\_\_\_，什么困难也不怕。(顽强)
- (2) 今天别的同学都来了，为什么\_\_\_\_\_。(就)
- (3) 这是性格\_\_\_\_\_。(倔强)
- (4) 这个\_\_\_\_\_能创造出出色的成绩。(平凡)
- (5) \_\_\_\_\_，而一直确实很坚强的。(别看)

### (二)语言技能

#### 1. 听后重复

- (1) 旅游业被人称为“无烟工业”、“无形贸易”。它不仅能相互增进了解和友谊，还能促进科技文化的交流与发展。

- (2) 我们希望有机会出国旅行。
- (3) 以后有条件我们去各地旅游旅游。
- (4) 祝你们旅途愉快!
- (5) 请放心, 误解不了你的用意。
- (6) 我们在一起生活、学习, 感情越来越深, 消除了误会。
- (7) 我很喜欢做长途的旅行。
- (8) 谁都希望有温暖、幸福的家。
- (9) 他们在越南参观游览了不少好玩的地方, 增长了很多知识。

## 2. 说话

“我们师生感情好”

## 3. 朗读

### 推辞

A: 喂, 你现在有空儿吗?

B: 我现在正忙着呢。有事吗?

A: 没什么重要事。咱们好久不见了, 想请你来我家玩玩儿。

B: 真对不起, 我今天实在没时间。

A: 明天呢?

B: 明天也不行。我这一段特别忙, 以后再说吧。有空儿的时候我给你打电话。

## 4. 写话

- (1) 记一次游览见闻和感受
- (2) 整理段落
  - A. 让你感到既新奇又有点儿担心



- B. 这次外国人一到河内就会看到很多摩托车
- C. 那么多的摩托车在自行车、汽车中间穿来穿去来来往往
- D. 特别是上下班的时候

### (三)自测题

#### 1. 改正病句

- (1) 我非常感动这个电影的故事。
- (2) 我们一起常骑自行车去郊区。
- (3) 常常我问他们一些问题。
- (4) 他一有时间练习书法。
- (5) 同学们对这本书很有意思。

#### 2. 模仿造句

- (1) 您对我的帮助，我非常感激。  
(对\_\_\_\_\_，\_\_\_\_\_感激)
- (2) 你应该好好儿感激感激他。  
(\_\_\_\_\_感激感激\_\_\_\_\_)
- (3) 我对这本书很感兴趣。  
(对\_\_\_\_\_很感兴趣)
- (4) 看起来这项工程再过十天也完不了。  
(看起来\_\_\_\_\_)
- (5) 看样子他今天不会去了。  
(看样子\_\_\_\_\_)

(6) 这点儿小误会以后就别提了。

(\_\_\_\_\_别提了)

(7) 你告诉他，千万不要忘记。

(\_\_\_\_\_千万不要\_\_\_\_\_)

(8) 商店送货上门，受到群众欢迎。

(\_\_\_\_\_受到\_\_\_\_\_)

(9) 听了这个消息，大家都很受感动。

(\_\_\_\_\_都很受\_\_\_\_\_)

### 3. 整理段落

A. 同时我还交了很多好朋友

B. 在越南呆 (dāi : lúu lái) 了一年多了，语言慢慢不再成为生活中的问题

C. 他们对我非常关心

D. 让我时时感到像在家一样温暖

### 4. 翻译

(1) 汉译越

#### 买生日礼物

阮成想，姐姐的生日快到了，她喜欢花儿，应该买一对花瓶送给她。商店里的花瓶太多，颜色、式样都挺好看。阮成选定了一种红色的。他问售货员要是还有这种他就挑一对。售货员热情地拿来个红花瓶。阮成觉得颜色深浅不一样。售货员看他不太满意，又拿了几个给他。他终于挑好了两个花瓶很高兴。看来，这对花瓶很漂亮，作生日礼物非常合适。

(2) 越译汉

**ĐI DU LỊCH TRUNG QUỐC**

Chúng tôi thích đi du lịch Trung Quốc. Du lịch không những có thể tham quan danh lam thắng cảnh, mà còn là một dịp tốt để học tiếng Trung Quốc. Ở trường, chúng tôi chỉ quen nghe các thầy, cô giáo nói tiếng Trung Quốc. Song khi đi du lịch được nói chuyện với nhiều người, phải hỏi đường, mua hàng..., đó là dịp tốt để học tiếng Trung Quốc.

Tham quan nhiều nơi, hiểu biết của chúng tôi sẽ được tăng thêm. Kỳ nghỉ hè năm nay, chúng tôi sẽ đi du lịch Trung Quốc, nâng cao thêm khả năng nghe, nói tiếng Trung Quốc.

## 【第十七课】

# 21 世纪 信息科技的发展前景

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能:

发达+(的)+[名词]	[主语]+发达
发展+[宾语(名)]	[动词]+发展 [主语]+发展
将+[动词]	任何+[名词]
变+[宾语(名)]	变+[补语]
[形/分句]+而+[形/分句]	因/为……而……

2. 掌握课文的全部内容。能用自己的话叙述有关科技进步的问题。

### (一)课文

21 世纪信息革命的发展前景非常美好。由光缆连成的有线传输系统可称为“信息高速公路”，它运输的不是衣服、鞋、帽，也不是鸡、鱼、肉等食品，而是另外一种重要的商品——信息。这种高度发达的信息科学技术，谁掌握了它谁就掌握了未来。

有人预言：今后一段时间，随着信息科学技术的广泛应用，人们的生活方式、工作方式都将发生很大的变化。到那个时候，因为办公自动化，你可以不用到办公室上班，在家上班和在办公室上班都一样；病人在家里，只要一按键盘，就可以得到最先进的医疗服务；学生在家也可以得到老师的指导；任何电影和电视节目随时都可在家里收看；司机

利用计算机控制可以避免交通事故，真正做到安全开车。汽车对全世界的人来说，将成为比学骑自行车还容易的一种交通工具；人们的生活将更为方便，世界将变得更小，无论你要到地球的哪一个地方，只要几个小时就能到达；机器人可以从事 24 小时生产，也将代替人类去征服外星球……

信息科学技术的进步和应用推动人类社会文明的发展，而人类社会文明的发展反过来又促进信息科学技术的迅速发展。

## (二) 生词

1.	革命	(名)	gémìng	cuộc cách mạng
2.	前景	(名)	qiánjǐng	viễn cảnh
3.	光缆	(名)	guānglǎn	cáp quang
4.	有线传输系统		yǒuxiàn chuānshū xìtǒng	hệ thống truyền thông hữu tuyến
5.	信息高速公路		xìnxì gāosù gōnglù	xa lộ thông tin
6.	运输	(动)	yūnshū	vận chuyển, chuyển tải
7.	预言	(动)	yǔyán	dự đoán
8.	广泛	(形)	guǎngfàn	rộng rãi
9.	应用	(动)	yīngyòng	ứng dụng
10.	办公	(动)	bāngōng	làm việc
11.	自动化	(动)	zìdòng huà	tự động hoá
12.	键盘	(名)	jiàn pán	bàn phím
13.	医疗	(动)	yīliáo	điều trị
14.	指导	(动)	zhǐdǎo	hướng dẫn, chỉ đạo
15.	收看	(动)	shōukàn	đón xem
16.	计算机	(名)	jìsuànjī	máy vi tính

17.	控制	(动)	kòngzhì	điều khiển, khống chế
18.	事故	(名)	shìgù	tai nạn, sự cố
19.	机器人	(名)	jīqìrén	người máy, rô-bốt
20.	代替	(动)	dàitì	thay thế
21.	外星球	(名)	wàixīngqiú	hành tinh khác
22.	推动	(动)	tuīdòng	thúc đẩy
23.	反过来	(连)	fǎnguòlái	ngược lại, ngược trở lại
24.	促进	(动)	cùjìn	xúc tiến, thúc đẩy

### (三)语言点

#### 1. 这种高度发达的信息科学技术，谁掌握了它谁就掌握了未来。

“发达”，形容词，表示[事物]已充分发展，各方面先进。作定语、谓语。例如：

- (1) 应该学习发达国家的先进技术。
- (2) 这个国家的工业很发达。

#### 2. 信息科学技术的进步和应用推动人类社会文明的发展

“发展”，动词，表示事物由小到大、由简单到复杂、由低级到高级的变化。可带名词宾语。可作宾语。例如：

- (1) 越南正在发展经济。
- (2) 这个城市发展得很快。
- (3) 信息科学技术得到了发展。

#### 3. 人们的生活方式、工作方式都将发生很大的变化

“将”，副词，表示动作或情况不久就会发生。作状语，修饰动词。例如：

(1) 七月初，我们**将要**进行考试。

(2) 下个月，阮成**将**去中国。

#### 4. 任何电影和电视节目随时都可在家里收看

“任何”，代词，表示不论什么。作定语，不带“的”，修饰名词或名词化的动词。除了“人”、“事”以外，不能修饰单音节名词。

(1) 班里的**任何人**、**任何事**，她都关心。

(2) 班理的**任何**活动他都参加。

#### 5. 世界将变得更小

“变”，动词，表示和原来不同；变化；改变。可带名词宾语。可带“了”、“过”。可带补语。例如：

(1) 天刚才还好好儿的，现在实在**变**了。

(2) 那十多年来房子的布置没**变**过样。

(3) 他去避暑回来，脸都**变**黑了。

(4) 他小孩儿今年**变**得听话了。

#### 6. 信息科学技术的进步和应用推动人类社会文明的发展，而人类社会文明的发展反过来又促进信息科学技术的迅速发展。

“而”，连词，多用于书面语，有多种用法：

+ 连接表示转折或互相补充的并列形容词。例如：

(1) 他老人家确实是一个平凡**而**伟大的人物。

(2) 这是一个漂亮**而**又聪明的小姑娘。

+ 连接意思相反或相对的分句。例如：

(3) 这种工作不错，花的时间少**而**收入多。

(4) 我们班今天已经考完了，**而**他们今天才刚刚开始考试。

+ 把表示目的、原因、方式的成分连接到动词上。例如：

(5) 我们不能因取得一点小成绩而骄傲。

(6) 这次你们考得很好，我为你们的进步而感到高兴。

## 记住

☞ 21 世纪信息革命的发展前景非常美好。今后一段时间，随着信息科学技术的广泛应用，人们的生活方式、工作方式都将发生很大的变化。

☞ 已充分发展,各方面先进 → 发达: ~国家; 工业很~

由小到大的变化 → 发展: ~经济; ~得很快; 得到了~

不久就会发生 → 将: ~要进行; ~去中国

不论什么 → 任何: ~人; ~事; ~事情

和原来不同 → 变: ~过样; ~黑; ~得听话

连接 → 而: 平凡~伟大; 漂亮~又聪明; 因取得一点小成绩~骄傲; 这里已经春暖花开, ~北方还是寒冷的冬天。

## (四)练习

### 1. 熟读下列词语

信息革命	发展前景	有线传输系统	信息高速公路
高度发达	广泛应用	办公自动化	得到医疗服务
计算机控制	避免交通事故	安全开车	更为方便
征服外星球	推动社会文明的发展	促进科学技术的发展	

### 2. 选词填空

任何 发展 将 变得 发达

(1) 这个城市已\_\_\_\_\_成为现代化城市。



- (2) 这个国家的重工业还不很\_\_\_\_\_。
- (3) 今天是星期日，学校不安排\_\_\_\_\_活动。
- (4) 汉语晚会\_\_\_\_\_在明天举行。
- (5) 那孩子\_\_\_\_\_越来越听话了。

### 3. 用指定词语完成句子

- (1) 自从人类出现在地球身上，地球就变了，\_\_\_\_\_。(变得)
- (2) 这句话意思很清楚，不需要\_\_\_\_\_。(任何)
- (3) 他学好了汉语以后，\_\_\_\_\_。(将)
- (4) 这几年，农村的文化、教育事业\_\_\_\_\_。(发展)
- (5) 为了发展本国的工业，必须学习\_\_\_\_\_的先进技术。(发达)

### 4. 用连词“而”完成下列句子

- (1) 昨天非常冷，\_\_\_\_\_。
- (2) 学习汉语，听、说、读、写都很重要，\_\_\_\_\_。
- (3) 聪明\_\_\_\_\_的孩子谁都喜欢。
- (4) 看问题不应只看到一点，\_\_\_\_\_全面。
- (5) 我们姐妹俩爱好不一样，我喜欢玩电脑，\_\_\_\_\_。

### 5. 根据课文内容回答问题

- (1) 什么是信息高速公路？
- (2) 信息科技应用有什么美好前景？
- (3) 信息科学技术与人类社会文明有什么关系？

### 6. 成段表达

“电脑给生活带来的变化”

## (五)堂下阅读课文

### 历史性的飞行

2003年10月15日这一天，中国已经成功地把载人飞船送入外太空。这不仅是全体中国人永远不能忘记的日子，而且还是人类宇航史上又一个辉煌的时刻。

自从有了嫦娥奔月的神话故事以来，中国人渴望遨游太空的梦想已经延续了几千年。一直到今天，这一渴望才能实现。中国神舟五号的这次升空完全依靠自身的智慧和力量。运载火箭是中国自行设计的。宇宙飞船是中国自行制造的。太空人，是中国自行培养的。飞船的成功发射，说明了中国探索太空的旅程迈开了一大步，同时也说明了中国在航天科技领域上已经正式加入了世界宇航大国的行列。

我们希望，今后，随着中国本身的科技和经济的发展，中国将对全人类航天事业的进步做出更大的贡献。

#### 生词

1. 载人飞船		zài rén fēichuán	tàu vũ trụ chở người
2. 外太空	(名)	wàitài kōng	khoảng không vũ trụ
3. 辉煌	(形)	huīhuǎng	huy hoàng, chói lọi
4. 嫦娥奔月		Cháng'é bēn yuè	chị Hằng bay lên cung trăng
5. 神话	(名)	shénhuà	thần thoại
6. 渴望	(动)	kěwǎng	khát vọng, khao khát
7. 神舟五号		Shénzhōu wǔhào	Thần Châu số 5
8. 升空	(动)	shēngkōng	bay vào khoảng không
9. 依靠	(动)	yīkào	dựa vào
10. 运载火箭		yùnzài huǒjiàn	tên lửa đẩy (tàu vũ trụ)

11. 自行	(副)	zìxíng	tự (làm /thực hiện)
12. 设计	(动、名)	shèjì	thiết kế
13. 探索	(动)	tānsuǒ	tìm tòi, thăm dò
14. 旅程	(名)	lǚchéng	chặng đường du lịch, hành trình
15. 领域	(名)	lǐngyù	lĩnh vực
16. 加入	(动)	jiārù	gia nhập
17. 行列	(名)	hángliè	hàng ngũ

### 回答问题

- (1) 为什么说中国神舟五号的这次升空完全依靠自身的智慧和力量?
- (2) 飞船的成功发射说明了什么?

## 【第十八课】 知识与技能

### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能：

失去+[宾语(名词/动词)]

得+[数量词/动词/动词词组]

不过+[动词]……

不过(表示转折)……

与(和/跟/同)……打交道

一旦+[动词/动词词组/主谓词组]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关知识与技能的问题进行交际。

### (一)课文

一个学者有一天渡河时与船夫打趣地问：“数学，你懂不懂？”

船夫：“不懂。”

学者：“那么你已经失去你生命的四分之一了。”

学者：“哲学，你懂不懂？”

船夫：“我也不懂。”

学者：“那么，你已经失去你生命的一半了。”

忽然一阵大风，船翻了。

船夫：“游泳，你懂不懂？”

学者：“不懂！”

船夫：“那么你马上要失去全部生命了。”

这则笑话说明一个问题：文化知识、学问当然重要，但必要的技能也得会才行。



船夫好像什么学问也没有，但他会很多生存的必需技能，比如撑船摆渡不过是为赚钱、为养家，而每天与水和船打交道，他必须会游泳，否则发生意外就很危险。所以即使他没有书本上的学问，却也能平安生活。

学者懂数学、哲学，但除此以外，实际生活中还有很多需要懂的、需要会的东西。比如游泳，他就不会。一旦发生意外情况，如船翻了，船夫能活下来，学者却可能失去生命。如果没有了生命，还谈什么学问呢？

所以说，文化知识与日常生活中的技能、本事不可偏废，这才是一个全面发展的人。

## (二)生词

1.	渡河	(动)	dùhé	sang sông
2.	船夫	(名)	chuánfū	người lái đò
3.	打趣	(动)	dǎqū	giễu cợt
4.	则	(量)	zé	mẫu, đoạn

5.	技能	(名)	jìnéng	kỹ năng
6.	生存	(动)	shēngcún	sinh tồn
7.	撑船	(动)	chēngchuán	chèo đò
8.	摆渡	(动)	bǎidù	qua sông
9.	养家	(动)	yǎngjiā	nuôi cả nhà
10.	一旦	(副)	yīdàn	một khi, một lúc nào đó, một ngày nào đó
11.	本事	(名)	běnsì	tài năng, bản lĩnh
12.	偏废	(动)	piānfèi	bỏ qua (vì thiên lệch)

### (三)语言点

#### 1. 你已经失去你生命的一半了。

“失去”，动词，表示原有的不再具有，也表示没有取得或没有把握住。可带名词、动词宾语。可带“了”、“过”。例如：

- (1) 胡志明主席的逝世使越南人民失去了自己敬爱的伟大领袖，也使中国人民失去了他们深深爱戴的伟大朋友。
- (2) 像这样的机会我也失去过一次。
- (3) 我们俩三年来失去了联系。

注意：除了指人的宾语名词，“失去”一般不带表示具体事物的宾语。

#### 2. 文化知识、学问当然重要，但必要的技能也得会才行。

“得”，助动词，用在口语中表示情理上、事实上或意志上的需要；应该；必须；一定要。例如：

- (1) 她是妹妹，你得让着她一点儿。
- (2) 这个工程得三个月才能完成。

(3) 有错误就**得**批评;做得好就**得**表扬。

(4) 七点了,你们**得**起床了。

注意:“得”的否定是“无需”或“不用”,不说“不得”。

### 3. 比如撑船摆渡不过是为赚钱、为养家

“不过”:

[副词]“只”、“仅仅”的意思;表示不超过某种范围。句末常用“就是了”、“罢了”、“而已”。例如:

(1) 他**不过**是个小孩子。

(2) 我**不过**随便问问罢了,并不想去。

[连词]“只是”的意思,表示转折。用在第二分句的开头。例如:

(3) 今天的天气不错,**不过**有点儿冷。

### 4. 每天与水 and 船打交道

“打交道”,动宾结构,表示交际、来往、联系。前面用介词(如“与”、“和”、“跟”、“同”等)介绍动作涉及的对象。例如:

(1) 我从未跟他**打过交道**。

(2) 他们是多年同大海**打交道**的水手。

注意:“打交道”后面不能再带宾语。

### 5. 一旦发生意外情况,如船翻了,船夫能活下来,学者却可能失去生命。

“一旦”,副词,表示忽然有一天。多用于新情况的出现或假设有一天发生新的情况。常修饰动词、动词词组,可修饰少数主谓词组。例如:

(1) 心爱的东西**一旦**失去,她怎么能不着急呢?

(2) 她**一旦**知道这件事儿,一定会很难过的。

(3) **一旦**工作完成,我们就没有什么可担心的。

## 记住

🔑 文化与日常生活中的技能、本事不可偏废，这才是一个全面发展的人。

🔑 原有的不再具有；没把握住 → 失去：~领袖；~机会；~联系  
情理上或意志上的需要 → 得：~让着她；~三个月才完成；  
~表扬

不超过某种范围 → 不过：~是

表示转折 → 不过：今天的天气不错，~有点儿冷。

交际、来往、联系 → 打交道：跟他打过交道；同大海~

忽然有一天 → 一旦：~失去；~知道这件事儿；~工作完成

## (四)练习

### 1. 熟读下列词语

打趣别人 打趣的对象 打趣一顿 打趣地说 故意打趣  
失去亲人 失去勇气 失去权利 失去香味儿 失去信任  
一阵雨 一阵风 一阵寒流 一阵掌声 一阵笑声  
必须认真 必须诚实 必须完成 必须你去才行 必须跑一趟

### 2. 熟读下列句子，体会“一旦”和“得”的意思

- (1) 一旦找到了原因，问题就不难解决了。
- (2) 如果只想顺利不想困难，一旦遇到困难，就会影响情绪。
- (3) 出发前要做好准备，以防路上一旦出现意外情况。
- (4) 要取得好成绩，就得努力学习。



- (5) 天凉了，得穿毛衣了。
- (6) 这事得他来处理才行。
- (7) 这件衣服怎么也得三百块左右。

### 3. 用指定词语完成句子

- (1) 大家在一起学习了三年，\_\_\_\_\_。（一旦）
- (2) 我爸爸去过欧洲的许多国家，\_\_\_\_\_。（除此以外）
- (3) 我们都在朝着确定的目标努力奋斗，遇到的困难是不少的，  
\_\_\_\_\_。（失去）
- (4) 为了完成这项艰巨的任务，\_\_\_\_\_。（必须）
- (5) 这个学生汉语说得不错，\_\_\_\_\_。（不过、汉字）
- (6) \_\_\_\_\_，所以跟他很熟悉。（打交道）

### 4. 给指定的词语选择正确的位置

- (1) 你 A 取得 B 好成绩，C 就能得到 D 表扬。（一旦）
- (2) 他特别喜欢 A 听音乐，B 还 C 对画画儿 D 感兴趣。（除此以外）
- (3) 你 A 把容易 B 引起别人 C 怀疑的地方 D 修改一下儿。（得'děi'）
- (4) A 微风 B 迎面吹来，C 空气 D 凉快了许多。（一阵）

### 5. 模仿造句

- (1) 文化知识、学问当然重要，但必要的技能也得会才行。  
(\_\_\_\_\_当然\_\_\_\_\_, 但\_\_\_\_\_才行。)
- (2) 船夫好像什么学问也没有，但他会很多生存的必需技能。  
(\_\_好像什么\_\_\_\_\_也\_\_\_\_\_, 但\_\_\_\_\_。)
- (3) 撑船摆渡不过是为赚钱、为养家。  
(\_\_\_\_\_不过是\_\_\_\_\_。)

(4) 即使他没有书本上的学问，却也能平安生活。

(即使\_\_\_\_\_，却也\_\_\_\_\_。)

(5) 学者懂数学、哲学，但除此以外，实际生活中还有很多需要懂的、需要会的东西。

(\_\_\_\_\_，但除此以外，\_\_\_\_\_。)

## 6. 根据课文内容回答问题

- (1) 复述一下学者和船夫的对话。
- (2) 船夫是个怎么样的人？
- (3) 学者是个怎么样的人？
- (4) 比较一下学者和船夫的长处和短处？
- (5) 这则笑话告诉大家什么道理？

## 7. 成段表达

“文化与日常生活中的技能、本事不可偏废”

# (五)堂下阅读课文

## 照看孩子

星期六下午，妻子对丈夫说：“我要去商店买东西，你照看一下孩子吧。”丈夫是个有名的统计学家，从来没照看过孩子，他很不愿意。两个人争论了一会儿，统计学家最后还是答应了。他们一共有四个孩子，大的五岁，小的只有2岁。当妻子从外面买完东西回来时，统计学家交给妻子一张纸条，上面写道：

“擦眼泪1次；系鞋带15次；给每个孩子吹气球各5次，每个气球的平均寿命10秒钟；警告孩子不要过马路6次，孩子坚持一定要过马路26次；我想再过这样的星期天0次。”

## 生词

1.	照看	(动)	zhàokàn	trông nom, săn sóc
2.	统计学家	(名)	tǒngjìxuéjiā	nhà thống kê học
3.	纸条	(名)	zhǐtiáo	mảnh giấy
4.	鞋带	(名)	xié dài	dây giày
5.	秒	(量)	miǎo	giây (giờ)
6.	警告	(动)	jǐnggào	nhắc nhở

### 1. 根据阅读课文的内容选择唯一正确的答案

- (1) 统计学家没有做哪件事情？
- A. 替孩子擦眼泪      B. 去商店买东西  
C. 给孩子吹气球      D. 帮孩子系鞋带
- (2) 统计学家一共给四个孩子吹了多少次气球？
- A. 5 次      B. 10 次      C. 26 次      D. 20 次

### 2. 回答问题

- (1) 人们的职业对他的生活有什么影响？
- (2) 你对职业病怎么看？

## 【第十九课】

# 集邮

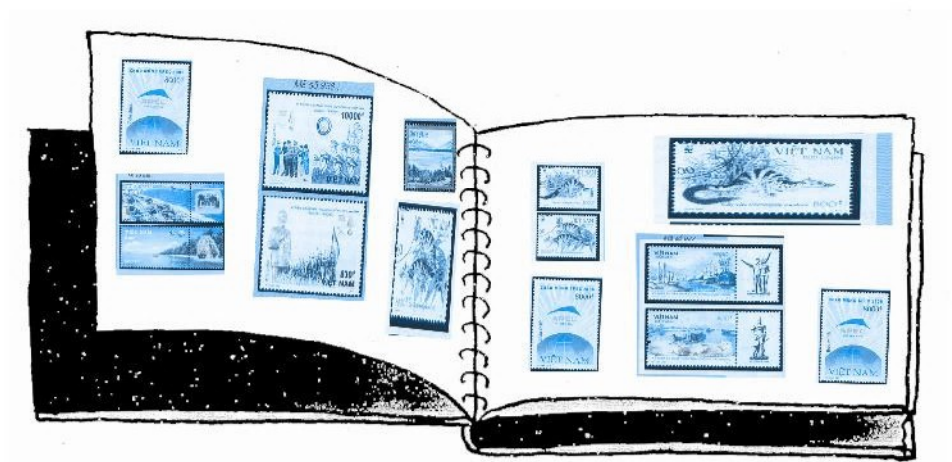
### 学习重点

1. 掌握句法结构及其功能:

健康+的+[名词]      [主语]+健康      健康+地+[动词]  
本+[名词]      作为+[宾语(名词)]

2. 掌握课文的全部内容。能根据有关人的爱好的情景进行交际。

### (一)课文



集邮是一种文明、健康的爱好。每个国家、民族的邮票都有自己的特点，都把本国、本民族的著名人物、山川、建筑、花鸟作为邮票选题的内容，特别是那些世人瞩目、本国人引以骄傲的事情，更被优先列入选题之内。所以有人说，邮票是一个国家的名片。人们喜欢集邮，是

因为能从中了解历史、自然、社会，真是小小方寸，融汇了知识的海洋。可以说多年集邮的人，大多兴趣广泛，知识面较广。

集邮还能促进各民族、各地区、各国之间的文化交流。中国曾发行过一套“民居”邮票，把中国南北各地典型的民宅逐一介绍。近年来，不少国家都发行了中国邮票，如圣马力诺发行了“世界名城——北京”邮票，密克罗尼西亚发行了“天坛”邮票，美国发行了中国“生肖”邮票。

集邮在中国已形成一项广泛的群众性活动，它不分男女老少，都可参加。目前，集邮活动不仅人数大大增加，而且质量也提高了。许多集邮者不仅收集国内邮票，还收集外国邮票，收藏的目的各种各样。可以肯定，中国的集邮事业在不远的将来会有更广泛的发展。

## (二) 生词

1.	集邮	(动)	jíyóu	suu tập tem, chơi tem
2.	山川	(名)	shānchuān	núi sông
3.	建筑	(名)	jiànzhù	kiến trúc
4.	选题	(名)	xuǎntí	đề tài được lựa chọn
5.	瞩目	(动)	zhǔmù	quan tâm theo dõi
6.	优先	(形)	yōuxiān	ưu tiên
7.	列入	(动)	lièrù	xếp vào, liệt vào
8.	从中	(副)	cōngzhōng	từ trong đó
9.	方寸	(名)	fāngcùn	tấc vuông
10.	融汇	(动)	rónghuì	chứa đựng, hội tụ
11.	知识面	(名)	zhīshimiàn	diện kiến thức
12.	发行	(动)	fāxíng	phát hành
13.	民居	(名)	mínjū	khu dân cư

14.	民宅	(名)	mínzhái	nhà dân
15.	逐一	(副)	zhúyī	lần lượt
16.	生肖	(名)	shēngxiào	con giáp
17.	群众性	(名)	qúnzhòngxìng	tính quần chúng
18.	大大	(副)	dàdà	nhiều, mạnh
19.	收集	(动)	shōují	thu thập
20.	收藏	(动)	shōucáng	sưu tập, cất giữ

### 专名

21.	圣马利诺		Shèngmǎlìnuò	San Ma-ri-nô (tên nước)
22.	密克罗尼西亚		Mìkèluōníxīyà	Mi-crô-nê-xi-a (quần đảo ở tây Thái Bình Dương)

## (三)语言点

### 1. 集邮是一种文明、健康的爱好。

“健康”，形容词，除了表示“人的一切生理机能正常，没有疾病”之外，还表示事物的情况正常。作定语、谓语、状语。例如：

- (1) 班里已经形成了一种助人为乐的**健康**风气。
- (2) 运动的发展很**健康**。
- (3) 为祖国语言的**健康**发展而奋斗。

### 2. 把本国、本民族的著名人物…… 作为邮票选题的内容

“本”，代词，用在名词前，意思表示：

+ 自己或自己方面的。例如：

- (1) **本人**十分感谢各位的热情帮助。(本人→我)
- (2) 热烈欢迎贵代表团参观**本校**。(本校→我们学校)

+ 这、这个。例如：

(3) 我们要在**本月**学完这本书。(本月→这个月)

(4) 我明天就要把**本文**交给老师。(本文→这篇文章)

### 3. 把……著名人物、山川、建筑、花鸟作为邮票选题的内容

“作为”，动词：①当作；用来做。②就人的某种身分或事物的某种性质来说。必带名词宾语。不能带“了”、“着”、“过”。不能带补语。例如：

(1) 我把游泳**作为**锻炼身体的方法。

(2) **作为**一个青年，应该有远大的理想。

## 记住

✎ 集邮是一种文明、健康的爱好。集邮活动不仅能有助于集邮爱好者增长历史、自然、社会等方面的知识，而且还能促进各民族、各地区、各国之间的文化交流。

✎ **生理机能正常；情况正常** → 健康：~风气；发展很~；~发展自己或自己方面的；这、这个 → **本**：~人；~地；~月  
**用来做；就某种身分来说** → **作为**：~锻炼身体的方法；  
~一个青年

## (四)练习

### 1. 听后重复

群众性活动

男女老少

广泛的发展

集邮爱好者

本地

本医院

本世纪

本学年

从中了解

最有代表性

大大增加

逐一介绍

均可参加      融汇了知识      促进文化交流      发行邮票  
质量提高了      世人瞩目      兴趣广泛      知识面广

## 2. 选词填空

本    不过    健康    作为

- (1) 讲文明、懂礼貌的宣传活动在省内的各所中学\_\_\_\_\_地开展着。
- (2) 他把这本词典\_\_\_\_\_不说话的老师的，有了不认识的字，就去问它。
- (3) 他\_\_\_\_\_是个小孩子。
- (4) \_\_\_\_\_星期五两点开会。

## 3. 用指定词语完成句子

- (1) \_\_\_\_\_，我们班开始考试。(本)
- (2) 祝愿新同学们在今后学习生活中\_\_\_\_\_。(健康)
- (3) 因为他经常锻炼身体，\_\_\_\_\_。(健康)
- (4) \_\_\_\_\_，我一定要好好儿学习。(作为)

## 4. 改写句子

- (1) 为了孩子们的健康成长，全社会都在努力奋斗。(为……而……)
- (2) 因为他是医院的领导人，应该了解医院的情况。(作为)
- (3) 这两本书，这学期我们一定能学完。(本)
- (4) 病人自己现在不愿意打针，所以要给他吃药。(本人)

## 5. 根据课文内容回答问题

- (1) 为什么说邮票是一个国家的名片？
- (2) 为什么人们喜欢集邮？
- (3) 集邮活动对集邮爱好者有什么益处？



- (4) 请举例说明集邮能促进各民族、各地区、各国之间的文化交流。
- (5) 为什么说集邮在中国已形成一项广泛的群众性活动？
- (6) 目前，集邮活动就会怎样发展？

## 6. 成段表达

“我爱读书”

## (五)堂下阅读课文

### 集邮迷

虽然我集邮的时间还不到一年，但是却可以称得上十足的“集邮迷”了。每当家里来信，我总要看看那上面贴的是什么邮票。桌上的玻璃板下也被我布置得像一个邮票世界，有长方形的，有方形的；有人物、花鸟；有山水、古迹……真是丰富多彩，各有特色。当我学习疲劳的时候，我总要把它们都拿出来，一张张细细欣赏……

### 生词

1. 称得上	(动)	chēngdeshàng	có thể gọi là
2. 十足	(形)	shízú	hoàn toàn, đích thực
3. 玻璃板	(名)	bōlibǎn	tấm kính
4. 方形	(名)	fāngxíng	hình vuông
5. 古迹	(名)	gǔjì	di tích cổ
6. 欣赏	(动)	xīnshǎng	thưởng thức

### 读后回答问题

为什么可以说“我”称得上十足的“集邮迷”？

## 【第二十课】 复习(五)

### (一)语言重点

#### 1. 选词填空

任何 失去 变 只是 健康

- (1) 他的话没有错，\_\_\_\_\_态度有点不认真。
- (2) 我们在老师的精心培养下，\_\_\_\_\_地成长起来。
- (3) 病了的时候\_\_\_\_\_东西都不想吃。
- (4) 这个孩子的脾气，看来\_\_\_\_\_不了了。
- (5) 反复地试验但不取得成功，他感到失望，\_\_\_\_\_信心。

#### 2. 改写句子

- (1) 我们认真地讨论这个问题。(进行)
- (2) 请你先给我打电话，如果有事来不了的话。(要是……，就……)
- (3) 由于做好准备，因此会议开得很成功。(因为……，所以……)
- (4) 请代我向她问好，要是你见到她的话。(如果……的话，就……)
- (5) 因为他病了，所以没来开会。(所以……，是因为……)

### (二)语言技能

#### 1. 听后重复

- (1) 只要注意，习惯还能改过来。

- (2) 现在不少人家安装了电话，电话拜年的人越来越多。
- (3) 我们的时代是信息时代，每天信息量大大增加。
- (4) 春节期间打国际、国内长途的人也多起来。
- (5) 随着现代科学技术的发展，人民的生活质量就进一步提高了。
- (6) 每个人有每个人的爱好与兴趣。
- (7) 他们都非常爱好中国的书法。
- (8) 他对象棋没感过兴趣。

## 2. 说话

“我的爱好与兴趣”

## 3. 读

- (1) 朗读

### 谈爱好

A: 我喜欢听音乐，小阮，你喜欢什么呢？

B: 你猜猜看。

A: 我想，你一定喜欢照相吧？

B: 不，告诉你我最喜欢集邮。

A: 集邮是一种艺术享受啊！各种各样的邮票集中起来，经常翻一翻，是挺有意思的。

B: 是啊，集邮还可以扩大知识面，你喜欢吗？

A: 我说不上喜欢。我弟弟喜欢集邮，我经常看见他翻弄集邮册。

B: 哦，他有什么好邮票？你能介绍介绍吗？

A: 太遗憾了，我不太清楚。我想我弟弟一定愿意向你介绍。有空儿你来我家跟他聊聊吧。

## (2) 读后回答问题

### 中国人参加婚礼的礼节

参加婚礼的有关人员应该在婚礼前选送适当的礼物来表示祝贺。一般来说，结婚礼品选择，可以是家中的一些摆设、床上用品、餐具、茶具或美化房间的物品等，也可以考虑选择一些有特别意义的礼品。结婚送礼除礼物外，还可以送现金，称为“礼金”。“礼金”应该用红纸包成红包，红包内要写上送礼者的名字。一般礼物和礼金不应该在婚礼后送。

如果你自己远在他乡，不能及时赶回参加亲朋好友的婚礼，到时候可以通过贺电、贺信的形式来表示自己的真诚祝贺。

- ① 一般来说，可以选择哪些物品作为结婚送礼？
- ② 远在他乡的，怎样表示祝贺？

## 4. 写话

### (1) 模仿造句

- ① 文化与日常生活中的技能、本事不可偏废，这才是一个全面发展的人。  
(\_\_\_\_\_不可偏废，这才是\_\_\_\_\_)
- ② 这次试验尽管失败，但他不会失去信心。  
(\_\_\_\_\_尽管\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_不会失去\_\_\_\_\_)
- ③ 目前，集邮活动不仅人数大大地增加，而且质量也提高了。  
(\_\_\_\_\_不仅\_\_\_\_\_, 而且\_\_\_\_\_也\_\_\_\_\_)
- ④ 我十二岁到北京就住进了大杂院，一住就是十几年。  
(\_\_\_\_\_, 一\_\_\_\_\_就是\_\_\_\_\_)

⑤ 大杂院中的邻居们这样互相帮助，互相有责任感，让人感到温暖。

(\_\_\_\_\_这样互相\_\_\_\_\_, 互相\_\_\_\_\_, 让人感到\_\_\_\_\_)

(2) 整理段落

- A. 另外，我们还喜欢音乐
- B. 我和她有许多共同的爱好
- C. 我们俩都喜欢下棋、打乒乓球、游泳、划船
- D. 我们一起听过好几次音乐会了

(3) 写作

“新世纪科技进步”

### (三)自测题

#### 1. 选词填空

健康      发现      发明      广泛      一

- (1) 我\_\_\_\_\_了他的能力很强。
- (2) 跟青年人在一起，她觉得自己也变得年轻\_\_\_\_\_。
- (3) 这个人\_\_\_\_\_坐就是一个钟头。
- (4) 指南针是中国\_\_\_\_\_的。
- (5) 要在青年学生中\_\_\_\_\_讨论这个问题。

#### 2. 改写句子

- (1) 他们是去广州，而不是去上海。(不是……，而是……)
- (2) 母亲高兴的缘故是因为孩子回来了。(是因为……缘故)

- (3) 他不但是优秀的演员,而且是个有名的书法家。(不仅,……还……)
- (4) 这个问题明天我们继续讨论。(进行)
- (5) 由于班里开会,所以今天回来晚了。(之所以……,是因为……)

### 3. 整理段落

- A. 它能治疗多种疾病,如神经衰弱、糖尿病、贫血等
- B. 冬虫夏草是一种名贵的中药
- C. 吃了可以增强体质
- D. 体质不好的人

### 4. 翻译

#### (1) 汉译越

现代生活内容发生着变化: 社会交往增长; 家庭中学习、看报、看电视的时间增多; 生活节奏快; 业余活动与爱好的多样化发展; 家务劳动由手工操作向电器操作过渡。

交通也有了很大的变化。在北京, 上下班交通工具主要是自行车和公共汽车, 地铁有一定的发展, 私人汽车不会有太大的发展; 公共服务设施的逐步完善, 满足人民文化和购物等要求。

#### (2) 越译汉

Cùng với sự phát triển của kinh tế hiện đại, nhiều thành phố lớn ở nước ta lần lượt xuất hiện. Điều đó thúc đẩy mạnh mẽ kinh tế phát triển, song cũng gây cho chúng ta nhiều khó khăn về dân số, môi trường, nhà ở, giáo dục, việc làm... Giao thông công cộng cũng là một vấn đề nổi cộm. Hiện nay phương tiện giao thông ở nước ta vẫn là xe máy, xe đạp, ô tô buýt, tắc xi, trong đó phương tiện chính là xe máy. Lượng xe máy tăng nhiều, điều đó gây khó khăn cho công tác quản lí giao thông.

# 词语表

## BẢNG TỪ NGỮ

(XẾP THEO THỨ TỰ CHỮ CÁI PHIÊN ÂM LA - TINH, CÓ CHÚ ÂM HÁN VIỆT)

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
<b>A</b>				
1.	矮	ǎi	nuy, oải	11
2.	安慰	ānwèi	an uy	13
<b>B</b>				
3.	拔	bá	bạt	9
4.	百分之……	bǎi fēnzhī...	bách phân chi	1
5.	摆渡	bǎi dù	bài độ	18
6.	拜年	bàiniǎn	bái niên	7
7.	搬	bān	ban	11
8.	办公	bàngōng	biện công	17
9.	宝贵	bǎoguì	bảo quý	3
10.	保留	bǎoliú	bảo lưu	3
11.	报春	bàochūn	báo xuân	15
12.	背熟	bèishú	bội thực	10
13.	倍	bèi	bội	14
14.	本事	běnsì	bản sự	18
15.	甬	běng	bằng	14
16.	鼻子	bīzi	tị tử	14
17.	比方	bǐfāng	tỉ phương	3

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
18.	笔画	bǐhuà	bút hoạch	10
19.	毕竟	bǐjǐng	tất cánh	13
20.	表情	biǎoqíng	biểu tình	6
21.	兵马俑	bīngmǎyǒng	binh mã đồng	12
22.	玻璃板	bōlibǎn	pha lê bản	19
23.	伯父	bófù	bá phụ	2
24.	伯母	bómǔ	bá mẫu	2
25.	不时	bùshí	bất thời	14
26.	不停	bùtíng	bất đình	13
27.	不要紧	bùyào jǐn	bất yếu khẩn	13
28.	不由得	bùyóude	bất do đắc	15
29.	不怎么样	bùzěnmeyàng	bất chăm ma dạng	10
30.	布袋子	bùdài zi	bố đai tử/ bố đại tử	15
31.	步子	bùzi	bộ tử	5

## C

32.	惭愧	cǎnkuī	tàm quý	13
33.	苍白	cāngbái	thương bạch	13
34.	插	chā	tháp	9
35.	差距	chā jù	sai cự	10
36.	长方形	chángfāngxíng	trường phương hình	7
37.	嫦娥奔月	Cháng'é bēn yuè	Thường Nga bôn nguyệt	17
38.	朝拜	cháobài	triều bái	7
39.	车厢	chēxiāng	xa sương (tương)	13
40.	撤	chè	triệt	5
41.	称得上	chēngdeshàng	xưng đắc thượng	19



STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
42.	称呼	chēnghu	xưng hô	2
43.	称谓	chēngwèi	xưng vị	2
44.	撑船	chēngchuán	xanh thuyền	18
45.	吃饱穿暖	chī bǎo chuān nuǎn	ngật bão xuyên noãn	11
46.	充满	chōngmǎn	sung mǎn	11
47.	充实	chōngshí	sung thực	11
48.	重新	chóngxīn	trùng tân	9
49.	除尘	chúchén	trừ trần	7
50.	除此以外	chú cǐ yǐwài	trừ thử dĩ ngoại	10
51.	除旧迎新	chú jiù yíng xīn	trừ cựu nghênh tân	7
52.	厨房	chúfáng	trù phòng	9
53.	厨师	chúshī	trù sư	11
54.	船夫	chuánfū	thuyền phu	18
55.	吹	chuī	xuy	9
56.	春耕	chūngēng	xuân canh	7
57.	从中	cóngzhōng	tùng trung	19
58.	促进	cùjìn	xúc tiến	17

## D

59.	打趣	dǎqū	đả thú	18
60.	打算	dǎsuàn	đả toán	7
61.	大大	dàdà	đại đại	19
62.	大吉	dàjí	đại cát	7
63.	大妈	dàmā	đại ma	2
64.	大年夜	dàniányè	đại niên dạ	7
65.	大寿	dàshòu	đại thọ	9

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
66.	大爷	dāye	đại da	2
67.	大杂院	dàzāyuàn	đại tạp viện	3
68.	呆	dāi	ngai / ngốc	16
69.	代替	dàitì	đại thế	17
70.	单元	dānyuán	đơn nguyên	3
71.	当	dāng	đương	5
72.	刀叉	dāochā	đao thoa	7
73.	导游	dǎoyóu	đạo du	13
74.	到处	dàochù	đáo xứ	3
75.	到底	dàodǐ	đáo đế	6
76.	到位	dàowèi	đáo vị	10
77.	得体	détǐ	đắc thể	2
78.	等级	děngjí	đẳng cấp	3
79.	的确	díquè	đích xác	9
80.	典型	diǎnxíng	điển hình	3
81.	点	diǎn	điểm	10
82.	盯	dīng	đình	14
83.	渡河	dùhé	độ hà	18
84.	端	duān	đoan	7
85.	堆	duī	đôi	14
86.	盾	dùn	thuần	10

## E

87.	儿媳	érxī	nhi tức	9
88.	而立之年	érlì zhī nián	nhi lập chi niên	10

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
<b>F</b>				
89.	发达	fādā	phát đạt	1
90.	发生	fāshēng	phát sinh	9
91.	发行	fāxíng	phát hành	19
92.	凡是	fānshì	phàm thị	10
93.	反过来	fǎnguōlái	phản quá lai	17
94.	方寸	fāngcùn	phương thốn	19
95.	方面	fāngmiàn	phương diện	6
96.	方形	fāngxíng	phương hình	19
97.	放大镜	fāngdàjìng	phóng đại kính	9
98.	放松	fāngsōng	phóng tùng	6
99.	分享	fēnxiǎng	phân hưởng	9
100.	丰富多彩	fēngfù duōcǎi	phong phú đa thái	7
101.	封建	fēngjiàn	phong kiến	3
102.	奉献	fèngxiàn	phụng hiến	15
103.	否则	fǒuzé	phủ tác	1
104.	符合	fúhé	phù hợp	3
105.	福音	fúyīn	phúc âm	6
106.	复杂	fùzá	phức tạp	2
107.	副	fù	phó	9
108.	富人	fùrén	phú nhân	11

## G

109.	改变	gǎibiàn	cải biến	3
110.	改革	gǎigé	cải cách	7

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
111.	改革开放	gǎigé kāifàng	cải cách khai phóng	9
112.	改善	gǎishàn	cải thiện	7
113.	干旱	gānhàn	can hạn	15
114.	干燥	gānzào	can táo	1
115.	赶紧	gǎnjǐn	hãn khẩn	3
116.	感到	gǎndào	cảm đạo	11
117.	感激	gǎnjī	cảm kích	13
118.	感叹	gǎntàn	cảm thán	6
119.	糕点	gāodiǎn	cao điểm	7
120.	搞	gǎo	cảo	11
121.	革命	gémìng	cách mạng	17
122.	革新	géxīn	cách tân	11
123.	工作服	gōngzuoǒfú	công tác phục	14
124.	公平	gōngpíng	công bình	10
125.	功夫不负 有心人	gōngfu bù fù yǒuxīnrén	công phu bất phụ hữu tâm nhân	10
126.	古迹	gǔjī	cổ tích	19
127.	顾客	gùkè	cố khách	14
128.	瓜子	guāzǐ	qua tử	7
129.	光缆	guānglǎn	quang lãn	17
130.	光临	guānglín	quang lâm	14
131.	广泛	guǎngfàn	quảng phiếm	17
132.	规范	guīfàn	quy phạm	10
133.	滚	gǔn	cổn	14

## H

134.	海滨	hǎibīn	hải tân	5
135.	海阔天空	hǎi kuò tiān kōng	hải khoáng thiên không	11
136.	海豚	hǎitūn	hải đôn	1
137.	行列	hángliè	hàng liệt	17
138.	杭州	Hángzhōu	Hàng Châu	12
139.	好意思	hǎoyìsi	hảo ý tứ	13
140.	合格	hégé	hợp cách	6
141.	合理	hélǐ	hợp lí	10
142.	合身儿	héshēnr	hợp thân	9
143.	合适	héshì	hợp thích	2
144.	和平共处	hépíng gòngchǔ	hoà bình cộng xử	11
145.	贺卡	hèkǎ	hạ ca	7
146.	黑	hēi	hắc	11
147.	哼	hēng	hanh	3
148.	横	héng	hoành	10
149.	洪水	hóngshuǐ	hồng thủy	15
150.	胡同	hútong	hồ đồng	3
151.	辉煌	huīhuǎng	huy hoàng	17
152.	回顾	huígū	hồi cố	9
153.	会友	huìyǒu	hội hữu	10

## J

154.	机器人	jīqìrén	cơ khí nhân	17
155.	吉利	jílì	cát lợi	7

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
156.	吉祥	jíxiáng	cát tường	7
157.	即使	jíshǐ	tức sử	2
158.	集邮	jíyóu	tập bưu	19
159.	计算机	jìsuànjī	kế toán cơ	17
160.	记者	jìzhě	kí giả	2
161.	技能	jìnéng	kỹ năng	18
162.	加入	jiārù	gia nhập	17
163.	加深	jiāshēn	gia thâm	9
164.	家乡	jiāxiāng	gia hương	11
165.	家族	jiāzú	gia tộc	3
166.	尖儿	jiānr	tiêm	15
167.	拣	jiǎn	giản	15
168.	简直	jiǎnzhí	giản trực	6
169.	见闻	jiànwén	kiến văn	13
170.	建议	jiànyì	kiến nghị	11
171.	建筑	jiànzhū	kiến trúc	19
172.	健美	jiànměi	kiện mỹ	1
173.	键盘	jiànpán	kiện bàn	17
174.	交往	jiāowǎng	giao vãng	2
175.	交子	jiāozǐ	giao tí	7
176.	娇艳	jiāoyàn	kiêu diễm	15
177.	教师	jiàoshī	giáo sư	2
178.	接触	jiēchū	tiếp xúc	3
179.	结构	jiégòu	kết cấu	10
180.	结合	jiéhé	kết hợp	11

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
181.	结论	jiēlùn	kết luận	6
182.	进取	jìnqǔ	tiến thủ	9
183.	经理	jīnglǐ	kinh lí	2
184.	惊呆	jīng dāi	kinh ngai	5
185.	惊喜	jīngxǐ	kinh hỉ	5
186.	惊险	jīngxiǎn	kinh hiểm	5
187.	精致	jīngzhì	trinh trí	9
188.	鲸鱼	jīngyú	kình ngư	1
189.	警察	jǐngchá	cảnh sát	2
190.	警告	jǐnggào	cảnh cáo	18
191.	镜框儿	jìngkuāngr	kính khung	9
192.	久而久之	jiǔ ér jiǔ zhī	cửu nhi cửu chi	10
193.	举(杯)	jǔ (bēi)	cử (bôi)	9
194.	剧票	jùpiào	kịch phiếu	14
195.	剧院	jùyuàn	kịch viện	14
196.	距离	jùlí	cự li	2
197.	聚会	jùhuì	tụ hội	10
198.	倔强	juéjiàng	quật cường	15

## K

199.	开拓	kāituō	khai thác	9
200.	考察	kǎochá	khảo sát	6
201.	渴望	kěwàng	khát vọng	17
202.	肯定	kěndìng	khẳng định	6
203.	空间	kōngjiān	không gian	3
204.	控制	kòngzhì	khống chế	17

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
205.	口红	kǒuhóng	khẩu hồng	14
206.	口香糖	kǒuxiāngtáng	khẩu hương đường	15
207.	会计	kuàijì	cối kế	11
208.	宽	kuān	khoan	11
209.	狂风暴雨	kuángfēng bàoyǔ	cuồng phong bạo vũ	15

## L

210.	垃圾桶	lājītǒng	lạp cấp thống	15
211.	腊月初八	làyuè chūbā	lạp nguyệt sơ bát	7
212.	来临	lái lín	lai lâm	7
213.	来往	lái wǎng	lai vãng	3
214.	老百姓	lǎobǎixìng	lão bách tính	13
215.	老板	lǎobǎn	lão bản	5
216.	老北京	lǎoBěijīng	lão Bắc Kinh	3
217.	老大娘	lǎodànǎng	lão đại nương	13
218.	老大爷	lǎodàye	lão đại da	13
219.	老花镜	lǎohuājìng	lão hoa kính	9
220.	老死不相往来	lǎo sǐ bù xiāng wǎnglái	lão tử bất tương vãng lai	3
221.	乐事	lèshì	lạc sự	9
222.	愣	lèng	lãng	14
223.	理由	lǐyóu	lí do	6
224.	利用	lìyòng	lợi dụng	10
225.	连声	liánshēng	liên thanh	13
226.	连想带猜	lián xiǎng dài cāi	liên tưởng đới xai	10
227.	亮	liàng	lượng	11



STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
228.	疗法	liǎofǎ	liệu pháp	9
229.	列入	lièrù	liệt nhập	19
230.	邻里	línǐ	lân lí	3
231.	零花钱	líng huā qiǎn	linh hoa tiền	9
232.	领域	lǐng yù	linh vực	17
233.	另	lìng	lánh	13
234.	柳树	liǔ shù	liễu thụ	15
235.	旅程	lǚ chéng	lữ trình	17
236.	旅馆	lǚ guǎn	lữ quán	6
237.	旅途	lǚ tú	lữ đồ	13

## M

238.	骂	mǎ	mạ	3
239.	迈	mài	mại	5
240.	茂盛	màoshèng	mậu thịnh	7
241.	没事儿	méishìr	một sự	11
242.	眉	méi	mi	14
243.	煤气	méiqì	môi khí	3
244.	秘书	mìshū	bí thư	11
245.	密克罗尼西亚	Mìkèluōníxīyà	Mật khắc la ni tây á	19
246.	密切	mìqiè	mật thiết	1
247.	秒	miǎo	miểu	18
248.	民居	mínjū	dân cư	19
249.	民宅	mínhái	dân trạch	19
250.	抹	mǒ	mạt	14
251.	目的地	mùdìdì	mục đích địa	13

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
-----	---------	----------	-------------	-----

## N

252.	男女老幼	nán nǚ lǎo yòu	nam nữ lão ấu	11
253.	男士	nánshì	nam sĩ	2
254.	难受	nánshòu	nan thụ	13
255.	脑子	nǎozi	não tử	1
256.	嫩绿	nènlǜ	nộn lục	15
257.	年画	niánhuà	niên hoạ	7
258.	年货	niánhuò	niên hoá	7
259.	年纪	niánjì	niên kỉ	2
260.	捺	nà	nại	10
261.	年夜饭	niányèfàn	niên dạ phạn	7
262.	浓眉大眼	nóngméi dà yǎn	nông mi đại nhãn	14
263.	女士	nǚshì	nữ sĩ	2

## P

264.	盘	pán	bàn	7
265.	蹒跚	pánshān	bàn san	5
266.	配	pèi	phối	9
267.	疲乏者	pífázhě	bì phạp giả	8
268.	疲劳	píláo	bì lao	6
269.	偏废	piānfèi	thiên phế	18
270.	飘	piāo	phiêu	5
271.	飘(飘)悠(悠)	piāo(piāo)yōu(yōu)	phiêu (phiêu) du (du)	5
272.	飘移	piāoyí	phiêu di	5

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
273.	撇	piě	phiết	10
274.	平	píng	bình	11
275.	平安	píng'ān	bình an	7
276.	平凡	píngfān	bình phàm	15
277.	破	pò	phá	5
278.	破五	pòwǔ	phá ngũ	7
279.	普遍	pǔbiàn	phổ biến	2

## Q

280.	其中	qízhōng	kì trung	5
281.	起码	qǐmǎ	khởi mã	3
282.	起着……作用	qǐzhe……zuōyòng	khởi trước……tác dụng	1
283.	气愤	qìfèn	khí phẫn	14
284.	气枪	qìqiāng	khí thương	5
285.	气球	qìqiú	khí cầu	5
286.	汽艇	qìtǐng	khí đĩnh	5
287.	恰好	qiàhǎo	kháp hảo	5
288.	前景	qiánjǐng	tiền cảnh	17
289.	亲密无间	qīnmì wújiàn	thân mật vô gián	3
290.	亲戚	qīnqi	thân thích	7
291.	清醒	qīngxǐng	thanh tỉnh	6
292.	庆贺	qìnghè	khánh hạ	7
293.	庆幸	qìngxìng	khánh hạnh	13
294.	拳击	quánjī	quyền kích	7

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
295.	全市	quánshì	toàn thị	5
296.	群众性	qúnzhòngxìng	quần chúng tính	19
<b>R</b>				
297.	人间	rénjiān	nhân gian	15
298.	忍	rěn	nhẫn	13
299.	仍然	réngrán	nhưng nhiên	10
300.	日新月异	rì xīn yuè yì	nhật tân nguyệt dị	11
301.	融汇	rónghuì	dung hối	19
302.	柔美多姿	róuměi duōzī	nhu mỹ đa tư	15
303.	柔弱	róuruò	nhu nhược	15
304.	入学	rù xué	nhập học	2
305.	软绵绵	ruǎnmiānmiān	nhuyễn miên miên	15
<b>S</b>				
306.	三番五次	sānfān wǔcì	tam phiên ngũ thứ	3
307.	傻子	shǎzi	soả tử	1
308.	山川	shānchuān	son xuyên	19
309.	商品	shāngpǐn	thương phẩm	6
310.	少见	shǎojiàn	thiểu kiến	3
311.	设计	shèjì	thiết kế	17
312.	身份	shēnfèn	thân phận	3
313.	身躯	shēnqū	thân khu	15
314.	神话	shénhuà	thần thoại	17
315.	神舟五号	Shénzhōu wǔhào	Thần Châu ngũ hiệu	17

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
316.	升空	shēngkōng	thăng không	17
317.	生病	shēng bìng	sinh bệnh	1
318.	生存	shēngcún	sinh tồn	18
319.	生理	shēnglǐ	sinh lí	6
320.	生命力	shēngmìnglì	sinh mệnh lực	15
321.	生肖	shēngxiào	sinh tiếu	19
322.	省时省力	shěng shí shěng lì	tỉnh thời tỉnh lực	7
323.	圣马利诺	Shèngmǎlìnuò	Thánh mã lợi nặc	19
324.	剩(下)	shèng (xià)	thặng (hạ)	10
325.	师弟	shīdì	sư đệ	2
326.	师傅	shīfu	sư phó	2
327.	师姐	shījiě	sư thư	2
328.	师妹	shīmèi	sư muội	2
329.	师兄	shīxiōng	sư huynh	2
330.	十足	shízú	thập túc	19
331.	时间老人	shíjiān lǎorén	thời gian lão nhân	10
332.	时兴	shíxīng	thời hưng	7
333.	实用	shíyòng	thực dụng	9
334.	食欲	shíyù	thực dục	6
335.	使者	shǐzhě	sứ giả	15
336.	市长	shìzhǎng	thị trưởng	2
337.	事故	shìgù	sự cố	17
338.	适度	shìdù	thích độ	3
339.	收	shōu	thu	6
340.	收藏	shōucáng	thu tàng	19

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
341.	收集	shōují	thu tập	19
342.	收看	shōukàn	thu khán	17
343.	守岁	shǒusuī	thủ tuế	7
344.	首	shǒu	thủ	10
345.	寿命	shòumìng	thọ mệnh	1
346.	书写	shūxiě	thư tả	10
347.	蔬菜	shūcài	sơ thái	7
348.	熟	shú	thục	3
349.	束	shù	thúc	9
350.	竖	shù	thụ	10
351.	数目	shùmù	số mục	9
352.	拴	shuān	thuyền	5
353.	双休日	shuāngxiūrì	song hưu nhật	10
354.	顺手	shùnshǒu	thuận thủ	3
355.	思考	sīkǎo	tư khảo	11
356.	思想	sīxiǎng	tư tưởng	11
357.	四合院	sīhēyuàn	tứ hợp viện	3
358.	松	sōng	tùng	5
359.	送旧迎新	sòng jiù yíng xīn	tống cựu nghênh tân	7
360.	艘	sōu	sưu	5
361.	苏州	Sūzhōu	Tô Châu	12
362.	素不相识	sù bù xiāngshí	tố bất tương thức	13
363.	塑料袋	sùliàodài	tố liệu đãi/ tố liệu đại	15
364.	岁数	suìshù	tuế số	2
365.	孙女儿	sūnnǚ'ér	tôn nữ nhi	9
366.	缩短	suōduǎn	súc đoản	1

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
-----	---------	----------	-------------	-----

## T

367.	抬	tāi	đài	3
368.	贪玩	tānwán	tham ngoạn	3
369.	探索	tānsuǒ	thám sách	17
370.	汤圆	tāngyuán	thang viên	7
371.	讨厌	tǎoyàn	thảo yếm	7
372.	特	tè	đặc	3
373.	特色	tèsè	đặc sắc	7
374.	条件	tiáojiàn	điều kiện	1
375.	婷婷	Tíngtíng	Đình Đình	5
376.	挺	tǐng	đĩnh	9, 15
377.	统计学家	tǒngjìxuéjiā	thống kê học gia	18
378.	透	tòu	thấu	13
379.	吐	tǔ	thổ	13
380.	推动	tuīdòng	suy động/ thôi động	17
381.	拖	tuō	đà	5

## W

382.	外交官	wàijiāoguān	ngoại giao quan	11
383.	外太空	wàitàikōng	ngoại thái không	17
384.	外星球	wàixīngqiú	ngoại tinh cầu	17
385.	玩具	wánjù	ngoạn cụ	5
386.	顽强	wánqiáng	ngoan cường	15
387.	晚期	wǎnqī	vãn kì	3

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
388.	万事通	wànshìtōng	vạn sự thông	11
389.	胃病	wèibīng	vị bệnh	1
390.	文明	wénmíng	văn minh	3
391.	文雅	wényǎ	văn nhã	9
392.	文章	wénzhāng	văn chương	10
393.	无私	wúsī	vô tư	15
394.	无所不谈	wú suǒ bù tán	vô sở bất đàm	11
395.	午夜	wǔyè	ngọ dạ	7

## X

396.	稀罕	xīhǎn	hi hãn	5
397.	喜气洋洋	xǐqì yāngyāng	hỉ khí dương dương	7
398.	细细	xìxì	tế tế	14
399.	下落	xiàluò	hạ lạc	5
400.	下手儿	xiàshǒur	hạ thủ	9
401.	吓	xià	hách	5
402.	先后	xiānhòu	tiên hậu	2
403.	鲜美	xiānměi	tiên mĩ	15
404.	显得	xiǎnde	hiển đắc	3
405.	想法	xiǎngfa	tưởng pháp	11
406.	象征	xiàngzhēng	tượng trưng	7
407.	消除	xiāochú	tiêu trừ	6
408.	小姐	xiǎojiě	tiểu thư	2
409.	孝顺	xiàoshùn	hiếu thuận	9
410.	效益	xiàoyì	hiệu ích	8



STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
411.	笑脸	xiàoliǎn	tiểu kiểm	14
412.	笑容	xiàoróng	tiểu dung	6
413.	鞋带	xiéđài	hài đới	18
414.	谐音	xiéyīn	hài âm	7
415.	心眼儿	xīnyǎnr	tâm nhãn	9
416.	欣赏	xīnshǎng	hân thưởng	19
417.	信息高速公路	xìnxī gāosù gōnglù	tín tức cao tốc công lộ	17
418.	信心百倍	xīnxīn bǎi bēi	tín tâm bách bội	9
419.	形式	xíngshì	hình thức	10
420.	休闲	xiūxiǎn	hưu nhàn	10
421.	修身养性	xiūshēn yǎngxìng	tu thân dưỡng tính	10
422.	秀美	xiùměi	tú mỹ	10
423.	需要	xūyào	nhu yếu	3
424.	选题	xuǎntí	tuyển đề	9
425.	学院	xuéyuàn	học viện	9
426.	学者	xuézhě	học giả	6

## Y

427.	延续	yǎnxù	diên tục	7
428.	严肃	yǎnsù	ng nghiêm túc	11
429.	眼镜儿	yǎnjīngr	nhãn kính	9
430.	演员	yǎnyuǎn	diễn viên	6
431.	艳丽	yǎnlì	diễm lệ	7
432.	养家	yǎngjiā	dưỡng gia	18
433.	业余	yèyú	ng nghiệp dư	10

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
434.	页	yè	hiệt	10
435.	一把手	yībǎshǒu	nhất bả thủ	9
436.	一旦	yīdàn	nhất đán	18
437.	一口气	yīkǒuqì	nhất khẩu khí	9
438.	一阵红	yī zhèn hóng	nhất trận hồng	10
	一阵白	yī zhèn bái	nhất trận bạch	
439.	医疗	yīliáo	y liệu	17
440.	依靠	yīkào	y kháo	17
441.	疑心	yíxīn	ngghi tâm	14
442.	以及	yǐjí	dĩ cập	10
443.	艺术	yìshù	ngghệ thuật	6
444.	意外	yìwài	ý ngoạì	5
445.	意味(着)	yìwèi (zhe)	ý vị (trước)	7
446.	因此	yīncǐ	nhân thử	1
447.	隐私	yǐnsī	ản tư	3
448.	应用	yìngyòng	ứng dụng	17
449.	硬币	yìngbì	ngạnh tệ	14
450.	永葆青春	yǒng bǎo qīngchūn	vĩnh bảo thanh xuân	6
451.	勇往直前	yǒng wǎng zhí qián	dũng vãng trực tiền	9
452.	涌	yǒng	dũng	7
453.	用得着	yòngdezháo	dụng đắc trước	9
454.	优先	yōuxiān	ưu tiên	19
455.	尤其	yóuqí	vưu kì	9
456.	有线传输系统	yǒuxiàn chuānshū xìtǒng	hữu tuyến truyền thâu hệ thống	17

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
457.	有益	yǒuyì	hữu ích	6
458.	有余	yǒuyú	hữu dư	7
459.	幼儿园	yǒu'eryuǎn	ấu nhi viên	15
460.	娱乐	yúlè	ngư lạc	9
461.	预言	yùyán	dự ngôn	17
462.	元旦	Yuándàn	Nguyên đán	7
463.	元宵节	YuánxiāoJié	Nguyên tiêu tiết	7
464.	原因	yuányīn	nguyên nhân	6
465.	远亲不如近邻	yuǎnqīn bùrú jìnlín	viễn thân bất như cận lân	3
466.	运输	yùnshū	vận tải	17
467.	运载火箭	yùnzài huǒjiàn	vận tải hỏa tiễn	17
468.	晕车	yùncā	vụng xa	13

## Z

469.	载	zài	tải	5
470.	载人飞船	zài rén fēichuán	tải nhân phi thuyền	17
471.	攒	zǎn	toản	9
472.	赞美	zànměi	tán mĩ	15
473.	则	zé	tắc	18
474.	增长	zēngzhǎng	tăng trưởng	10
475.	窄	zhǎi	trách	11
476.	占	zhàn	chiếm	10
477.	照看	zhàokàn	chiếu khán	18
478.	哲学	zhéxué	triết học	11
479.	真诚	zhēnchéng	chân thành	6

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
480.	正月	zhēngyuè	chính nguyệt	7
481.	争吵	zhēngchǎo	tranh sao	14
482.	知识面	zhīshímiàn	tri thức diện	19
483.	职称	zhíchēng	chức xưng	2
484.	纸条	zhǐtiāo	chỉ điều	18
485.	指导	zhǐdǎo	chỉ đạo	17
486.	志愿	zhìyuàn	chí nguyện	9
487.	制度	zhìdù	chế độ	3
488.	治	zhì	trị	9
489.	中班	zhōngbān	trung ban	15
490.	中间	zhōngjiān	trung gian	2
491.	中医	zhōngyī	Trung y	9
492.	中毒	zhòngdú	trúng độc	3
493.	重	zhòng	trọng	1
494.	重视	zhòngshì	trọng thị	7
495.	周到	zhōudào	chu đáo	9
496.	逐一	zhúyī	trục nhất	19
497.	主意	zhǔyì	chủ ý	14
498.	瞩目	zhǔmù	chúc mục	19
499.	住所	zhùsuǒ	trú sở	3
500.	住宅	zhùzhái	trú trạch	3
501.	祝寿	zhùshòu	chúc thọ	9
502.	追求	zhuīqiú	truy cầu	11
503.	子时	zǐshí	tí thời	7
504.	字帖	zìtiē	tự thiếp	10

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	ÂM HÁN VIỆT	BÀI
505.	自动化	zìdòng huà	tự động hoá	17
506.	自古以来	zì gǔ yǐ lái	tự cổ dĩ lai	6
507.	自行	zì xíng	tự hành	17
508.	自由	zì yóu	tự do	10
509.	走访	zǒu fǎng	tẩu phỏng	7
510.	足迹	zú jì	túc tích	9
511.	祖先	zǔ xiān	tổ tiên	7
512.	尊敬	zūn jìng	tôn kính	2
513.	尊重	zūn zhòng	tôn trọng	3
514.	作家	zuò jiā	tác gia	5
515.	作假	zuò jiǎ	tác giả	6

## 附录表

### 参考测验题

#### I. 读后选择最接近划线词语的一种解释

1. 他的汉语发音很成问题。  
A. 成为问题                      B. 有问题  
C. 很困难                         D. 不太好
2. 今天没时间了，改天我去看您。  
A. 明天                             B. 改变天气  
C. 以后的某一天                 D. 改成一天
3. 我最烦跟这种人打交道了。  
A. 交谈                             B. 交往，来往  
C. 交换经验                        D. 交朋友
4. 你脸色这么难看，是不是病了？  
A. 不美丽                          B. 难以看清  
C. 看起来很困难                 D. 不平常
5. 有事你可以去问问老李，他可是老北京了。  
A. 很熟悉北京的人                B. 北京的老人  
C. 常住北京的人                  D. 在北京住过的人
6. 江山易改，本性难移。  
A. 基本的性质                      B. 本来的特点  
C. 本来的个性                      D. 本来的性别

7. 他对此大为不解。
- A. 不消除                      B. 不明白，不懂得  
C. 不分开                      D. 不解释
8. 我好容易才买到这本书。
- A. 很容易                      B. 不太容易  
C. 很不容易                    D. 多么容易
9. 这是我一生中最高兴的事儿。
- A. 学生                         B. 生存  
C. 发生                         D. 一辈子
10. 刘先生这几天忙坏了，连吃饭的时间都没有。
- A. 因忙个生病                 B. 忙就容易出错  
C. 忙而无用                    D. 忙极了
11. 怪不得他汉语说得那么好，原来他已经学了三年了。
- A. 真奇怪                      B. 不奇怪  
C. 别埋怨                      D. 别责怪
12. 这篇文章我翻译起来很吃力。
- A. 努力                         B. 费力  
C. 卖力                         D. 容易
13. 这种真情简直让人难以相信。
- A. 为难                         B. 很难  
C. 难得                         D. 艰难
14. 你难得来一次，就多呆几天吧。
- A. 没有                         B. 不能  
C. 很难抽空                    D. 不难

15. 孩子们对童话特别感兴趣。

- A. 觉得有意思                      B. 觉得高兴  
C. 感到得意                         D. 没有兴趣

## II. 给指定词语选择句子中一个最恰当的位置

1. 休息 A 时候, 他 B 常常听 C 音乐 D。(的)
2. 他病了好些 A 日子 B, 老 C 不见好 D。(了)
3. 你 A 今天身体不舒服, 那 B 咱们 C 改天 D 再谈吧。(就)
4. 我刚来中国两个月, 只 A 会 B 说 C 汉语 D。(一点儿)
5. 你 A 的鞋 B 放在 C 他的椅子上 D?(怎么)
6. A 他俩说的 B 相声段子 C 大家的肚子 D 都笑痛了。(把)
7. 好容易 A 有太阳了, 怎么 B 把家里的东西 C 拿出去 D 晒晒?(不)
8. 她现在经过的这个地方 A 是 B 美丽, 太阳 C 照耀在水上, D 像发亮的金子。(那么)
9. A 他奋不顾身 B 把小姑娘 C 从冰窟窿里 D 救了出来。(是)
10. A 丝巾啊, 裙子啊, 帽子啊 B, 她抱了 C 一大堆 D 出来让我挑。(什么)
11. 桌子上堆放 A 我开学 B 以来收集 C 的讲课用 D 的材料。(着)
12. A 这任务 B 很繁重, C 厂长处理 D 不可。(非)
13. A 那位护士 B 病人 C 热情而周到 D。(对)
14. 你 A 夜间行车 B 应该注意 C 交通 D 安全。(更)
15. 朋友的 A 帮助 B 加快我的 C 翻译 D 进度。(大大)





8. 昨天的会议\_\_\_\_了府南河改造工程的方案和实施计划。
- A. 通过并讨论                      B. 讨论并通过  
C. 通过不讨论                      D. 讨论不通过
9. 当今\_\_\_\_现存的动物中，黑猩猩是最接近人类的。
- A. 所有                                  B. 任何  
C. 全体                                  D. 凡是
10. 不是我们\_\_\_\_，店里卫生不合格就是不能开业。
- A. 过不去你们                      B. 你们不能过去  
C. 不让你们过去                      D. 跟你过不去
11. 人生就像一\_\_\_\_火车，经过 365 天的旅行，年关就到了一大站。
- A. 条                                      B. 串  
C. 列                                      D. 排
12. 很多人以为陈明是一位先生，\_\_\_\_她是我们公司的头号美女。
- A. 况且                                  B. 何况  
C. 其实                                  D. 本来
13. 外面吵得不行，\_\_\_\_到了下半夜\_\_\_\_能睡着一会儿。
- A. 只有\_\_\_\_才\_\_\_\_                      B. 凡是\_\_\_\_都\_\_\_\_  
C. 即使\_\_\_\_也\_\_\_\_                      D. 只要\_\_\_\_就\_\_\_\_
14. \_\_\_\_老人家没听清你的话，\_\_\_\_非骂你一顿不可。
- A. 虽\_\_\_\_却\_\_\_\_                      B. 不仅\_\_\_\_而且\_\_\_\_  
C. 不是\_\_\_\_而是\_\_\_\_                      D. 幸亏\_\_\_\_不然\_\_\_\_

15. 这事可别对姥姥说，\_\_\_\_老人家知道了伤心。

- A. 以至                                  B. 免得  
C. 为了                                    D. 好

#### IV. 判断正误(正的划✓，误的划✗)

1. 我前个月的收入为一百万，这个月的收入为八十万。
2. 我姐姐已经大学毕业了。
3. 大白菜很好吃和有营养。
4. 参加今晚的文艺晚会不仅有越南学生而且还有中国学生。
5. 我比妹妹矮。
6. 我觉得说汉语比写汉字容易得多。
7. 这种植物到处都会看到。
8. 不是我不想去，还是因为我没有时间。
9. 多亏他的帮助，要不然，我不买到机票。
10. 爸爸已经看完了这本小说。
11. 我来北京已经过了一个月半了，最近生活怎么样？身体好吗？
12. 学校是我们学习知识，锻炼思想的好地方。
13. 希望你早日来北京看我，那么我高兴极了。
14. 明天虽然下不下雨我都到车站接你。
15. 我们的生活比以前好得很。
16. 你最近怎么样？国庆节去过旅行了吗？
17. 这件事由贵公司还是我公司负责？
18. 国庆节的时候你怎么过呢？

19. 收到你的信，我感到太高兴极了。
20. 我今年九月来中国学习汉语了。
21. 快要冬天了，保护身体。
22. 好久没给你写信了，请原谅我。
23. 今年九月他又来中国了。
24. 最近你的身体和健康好吗？
25. 你说他很聪明，但是他什么也不懂。

# 目录

	<i>Trang</i>
<b>Lời nói đầu</b>	<b>3</b>
<b>第一课</b>	
一、课文 我的身体为什么这么好	5
二、生词	6
三、语言点 (之)所以……, 是因为……、坚持、密切、却、因此	7
四、练习	9
五、堂下阅读课文 人的寿命、常常洗澡对身体很好	11
<b>第二课</b>	
一、课文 称呼	13
二、生词	14
三、语言点 在……下、意义上的被动句、习惯、看起来、即使	15
四、练习	17
五、堂下阅读课文 称呼的变化	20
<b>第三课</b>	
一、课文 邻里关系	22
二、生词	23
三、语言点 顺手、显得、一+[动词]、然而、其实	25
四、练习	26
五、堂下阅读课文 北京的四合院	28
<b>第四课 复习(一)</b>	<b>30</b>
<b>第五课</b>	
一、课文 两岁女孩升上天	34
二、生词	35

三、语言点	吓、坏、正好、急、急忙	36
四、练习		38
五、堂下阅读课文	都卖完了	39
<b>第六课</b>		
一、课文	笑容	41
二、生词		42
三、语言点	接受、接收、做、到底、简直	43
四、练习		45
五、堂下阅读课文	笑的作用	48
<b>第七课</b>		
一、课文	中国春节习俗	49
二、生词		51
三、语言点	之类、讲究、意味着、期待、基本	52
四、练习		54
五、堂下阅读课文	大年夜	56
<b>第八课</b>	<b>复习(二)</b>	<b>58</b>
<b>第九课</b>		
一、课文	给爷爷祝寿	63
二、生词		65
三、语言点	拿手、一切、眼看、的确、负责	66
四、练习		68
五、堂下阅读课文	中国年轻人过生日的方式	70
<b>第十课</b>		
一、课文	我练书法	73
二、生词		74
三、语言点	增长、增加、总(是)、仍然、连……带……、按	76
四、练习		78
五、堂下阅读课文	业余时间	80
		<b>181</b>

## 第十一课

- |          |              |    |
|----------|--------------|----|
| 一、课文     | 怎样改变世界       | 82 |
| 二、生词     |              | 83 |
| 三、语言点    | 所、追求、搞、思考、自然 | 85 |
| 四、练习     |              | 87 |
| 五、堂下阅读课文 | 家乡也变了        | 89 |

## 第十二课 复习(三) --- 91

## 第十三课

- |          |           |     |
|----------|-----------|-----|
| 一、课文     | 旅途见闻      | 96  |
| 二、生词     |           | 98  |
| 三、语言点    | 好意思、感激、感动 | 99  |
| 四、练习     |           | 100 |
| 五、堂下阅读课文 | 另一面       | 102 |

## 第十四课

- |          |         |     |
|----------|---------|-----|
| 一、课文     | 误会      | 104 |
| 二、生词     |         | 105 |
| 三、语言点    | 不时、悄悄、就 | 106 |
| 四、练习     |         | 108 |
| 五、堂下阅读课文 | 深刻印象    | 110 |

## 第十五课

- |          |             |     |
|----------|-------------|-----|
| 一、课文     | 小草          | 111 |
| 二、生词     |             | 112 |
| 三、语言点    | 平凡、别看、倔强、顽强 | 113 |
| 四、练习     |             | 115 |
| 五、堂下阅读课文 | 我妹妹         | 117 |

## 第十六课 复习(四) --- 118

## 第十七课

- |      |               |     |
|------|---------------|-----|
| 一、课文 | 21世纪信息科技的发展前景 | 123 |
|------|---------------|-----|

二、生词	124
三、语言点 发达、发展、将、任何、变、而	125
四、练习	127
五、堂下阅读课文 历史性的飞行	129
<b>第十八课</b>	
一、课文 知识与技能	131
二、生词	132
三、语言点 失去、得、不过、打交道、一旦	133
四、练习	135
五、堂下阅读课文 照看孩子	137
<b>第十九课</b>	
一、课文 集邮	139
二、生词	140
三、语言点 健康、本、作为	141
四、练习	142
五、堂下阅读课文 集邮迷	144
<b>第二十课 复习(五)</b>	<b>145</b>
<b>词语表</b>	<b>150</b>
<b>附录表 参考测验题</b>	<b>173</b>



*Chịu trách nhiệm xuất bản :* Chủ tịch Hội đồng Thành viên **NGUYỄN ĐỨC THÁI**  
Tổng Giám đốc **HOÀNG LÊ BÁCH**

*Chịu trách nhiệm nội dung :* Tổng biên tập **PHAN XUÂN THÀNH**

*Biên tập lần đầu :* **NGUYỄN THỊ LAN**

*Biên tập tái bản và sửa bản in :* **VŨ THỊ MINH HẢI**

*Biên tập kỹ thuật :* **NGUYỄN NAM THÀNH**

*Trình bày bìa :* **TRẦN THUYẾT HẠNH**

*Minh họa :* **LÊ MINH HẢI**

*Chế bản :* **CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI**

---

## **TIẾNG TRUNG QUỐC 11**

**Mã số : CH126T9**

In..... cuốn, (QĐ.....), khổ 17 x 24 cm

Đơn vị in: ..... Địa chỉ: .....

Cơ sở in: ..... Địa chỉ: .....

Số ĐKXB: 01-2019/CXBIPH/643-935/GD

Số QĐXB..... QĐ-GD ngày .... tháng .... năm 2019

In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm 2019

Mã số ISBN : 978-604-0-14175-0